

# VIÊN GIÁC



BỘ MỚI  
SỐ

10

THÁNG TÁM NĂM 1982  
AUGUST 1982

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



Ngôi chùa Quán âm tại Paris - Pháp

TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC  
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESISCHEN BUDDHISTEN  
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

GIAO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT  
CHI BỘ TÂY ĐỨC

HỘI SINH VIÊN VÀ KIỆU BẢO PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC  
Chùa Viên Giác, Eichelkampstr. 35A, 3000 Hannover 81. Tel. 0511-864638

## Thông bạch

Kính gửi: Toàn thể Quý vị Đạo Hữu và Quý Phật Tử gần xa

Trích yếu: v/v mời tham dự Đại Lễ Vu Lan tại chùa Viên Giác Hannover, tổ chức vào ngày 20, 21 và 22 tháng 8 năm 1982 (thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật) tức mùng 2, 3 và mùng 4 tháng 7 âm lịch.

Hannover ngày 26 tháng 7 năm 1982

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính thưa toàn thể Quý vị;

Thâm thoát ngày tháng trôi đi, như bóng câu cửa sổ. Trăng tròn rồi lại khuyết, người còn phải ly biệt, bèo hợp mây tan... Đó là sự vô thường của nhân thế, là sự đổi thay của vạn vật, cuộc đời. Người Phật Tử cũng đón nhận những sự đổi thay ấy, nhưng trong lòng người Phật Tử ý thức được việc trên để tiến tu đạo nghiệp, không thối chí nản lòng, không phủ thác đời mình cho một ai cả.

Đón mừng ngày Đản Sanh của Đức Phật người Phật Tử vui vẻ, nao nức bao nhiêu, cũng không quên làm lễ Vu Lan để kỷ niệm, nhớ ghi công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ trong nhiều đời nhiều kiếp bấy nhiêu và nhất là những người đã chết cho tự do, hòa bình của xứ sở.

Ngày Vu Lan - ngày báo đền chú hiệu của người con Phật đối với cha mẹ hiện tiền cũng như trong nhiều đời nhiều kiếp, năm nay được tổ chức vào ngày 20, 21 và 22 tháng 8 năm 1982 (thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật) tức mùng 2, mùng 3 và mùng 4 tháng 7 âm lịch tại chùa Viên Giác cũng như tại Jugendzentrum Hannover (xin xem chương trình). Nên chúng tôi xin mời tất cả Quý Đạo Hữu cùng Quý Phật Tử khắp nơi trên nước Đức cũng như những miền khác tại Âu Châu về chùa để tham dự Đại Lễ trên.

Sự hiện diện của Quý Vị là một động lực tinh thần mạnh mẽ nhất cho những người học Phật luôn quy ngưỡng về ba ngôi Tam Bảo và phụng thờ chú hiệu với song thân.

Nay kính,

TM. Chi Bộ PGVN tại Tây Đức



Thích Như Điển

**Trong số này**  
in dieser Ausgabe

Thư Tòa Soạn	Trang 01
Vu Lan Báo Hiếu	02
Tin Khẩn	AB
Cảnh giới Hoa Nghiêm	03
Lá Thơ Tịnh Độ	07
Thơ	10
Bài kệ của Đại Sư Mãn Giác	11
Quốc Sư Tạp Lục	13
Việt Nam Phong Sư	15
Truyện Hưng Đạo Vương	17
Allgemeine Buddhalehre	21
Gefangener des Vietcong	24
Programm des Ulambana	29
Die illustrierte Geschich.	30
Bereichern uns. buddh.	33
Những ngày đi dăng ký	37
Đường không biên giới	40
Nghĩa đệ huynh, tình p. hữu	43
Thơ	46
Trong cơn lốc đỏ	47
Mẹ tôi	50
Trang Giáo Lý GDPT	51
Lá thư Canada	54
Một cuộc hành hương	56
Thư cho T.	58
Gia chánh chay	60
Tin tức	61
Phóng danh Quý ĐH, PT.	62

**Chủ trương** Thích Như Điển  
Herausgeber

**Ký thuật** Thị Chơn  
lay out

Cùng sự cộng tác của  
Mitwirkung der  
Hội Sinh viên và Kiều bào  
Phật tử Việt nam  
tại Cộng hòa Liên bang Đức  
Vereinigung d. vietn. buddh.  
Stud. u. Vietn. in d. BRD e. V.

**Tòa soạn** Pagode VIÊN GIÁC  
Redaktion  
Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo VN  
Vietnam. buddh. Kulturzentrum

Eichelkampstr. 35a, 3000 Hannover 81  
Tel. 0511. 864638



# Thư tòa soạn

Làm người ai lại không có ông bà cha mẹ. Do đó bốn phận làm con phải biết quý trọng công ơn sanh thành dưỡng dục của phụ mẫu hiện tiền cũng như nhiều đời trong quá khứ.

Là người Phật Tử ta cũng cần phải đáp đền ân trọng ấy, nên cần phải siêng năng tinh tấn tu tập để cứu mình và cứu cha mẹ được thoát vòng sinh tử luân hồi.

Nếu chư HIẾU chỉ trả cho cha mẹ bằng cách phụng dưỡng, nuôi nấng lúc cha mẹ tuổi về già, dưới hình thức vật chất; dẫu ấy chưa đủ, phải làm sao cho tinh thần của cha mẹ được an ổn trong lúc sống cũng như được giải thoát an vui khi khuất bóng. Đó mới chính là bốn phận của một người Phật Tử.

Ngày Vu Lan cũng là cơ hội để nhắc nhớ người con Phật luôn trở lại cội nguồn - trở lại truyền thống của Á Đông - của Phật Giáo; để xiển dương tinh thần ĐẠO càng ngày càng được thắp sáng hơn lên.

Nhân ngày Vu Lan thắng hội, xin cầu nguyện cho Cửu Huyền, Thất Tổ, Phụ Mẫu quá vãng và hiện tiền, cùng đồng bào Tín nhân trên biển Nam Hải, trên đường vượt biển tìm tự do được siêu thoát. Cầu nguyện cho những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh đời mình chiến đấu cho quê hương, cho tình người và cho ĐẠO PHÁP được trực vãng Tây Phương và nguyện cầu cho những đồng bào còn ở trong trại tạm cư tại các nước Đông Nam Á sớm được đến định cư tại các nước thứ ba để cuộc sống đảm bảo hơn, và 700 em cô nhi Việt Nam; có cũng như không có cha mẹ đi cùng trên cuộc hành trình tìm tự do tại ngoại quốc được ở lại và sống trong thế giới tự do; không bị Liên Hiệp Quốc trao trả về Việt Nam để sống dưới chế độ bạo tàn, khố tình người của cộng sản.

Nguyện cầu đất nước sớm thanh bình, dân tộc Việt khởi đầu linh khốn khổ. Mong cho mọi người sớm hiểu nhau và thông cảm nhau để sự giết chóc không còn nữa. Quê hương ta còn tình thương và không thù hận. Vì bạo tàn nào rồi cũng sẽ bị tiêu diệt, chỉ có tình thương mới rửa sạch được hận thù.

—VIÊN GIÁC—

# VU LAN BÁO HIẾU

## THÍCH NHƯ ĐIỂN

Là một người Phật Tử chúng ta không thể nào quên được công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Vì Đức Phật có dạy rằng: "Đã u cho người con có hiếu, công cha mẹ già đi khắp hồn núi Tu Di, cũng chưa gọi là hiếu. Dầu cho có lèo thớt, xương mình để n u ô i cha mẹ lúc đói khát, cũng chưa đền được trng muôn một ơn đức của cha mẹ đã sinh ra ta, nuôi ta khôn lớn nên người..."

Chữ hiếu đối với song thân ta chưa đ ẽ n đáp được, lẽ nào còn quên đi bốn phận làm con đối với cha mẹ! Vì thế, nên mỗi n ăm đến ngày rằm tháng 7 âm lịch; người Phật Tử thường hay cầu nguyện cho song đưỡng trưởng thọ và cầu cho 7 đời cha mẹ đ ược trực vãng Tây Phương. Đó là ngày Đại Lễ Vu Lan báo hiếu, mà câu chuyện của Ngài Đ ạ i Hiếu Mục Kiền Liên Tôn Giả đã cầu Phật , thỉnh Tăng chú nguyện nhân ngày lễ trên ; đ ể cứu mẹ ra khỏi chốn u đ ối, ngày nay vẫn còn giá trị như một lời giáo huấn c u a Đấng Chí Tôn cho những hàng Đệ Tử tại gia và xuất gia của Ngài.

Bốn ân trọng, nghĩa sâu mà một người Phật Tử phải lo đền đáp là:

- 1) Ân cha mẹ
- 2) Ân chúng sinh
- 3) Ân Quốc Vương
- 4) Ân Tam Bảo

Ân cha mẹ được xếp hàng đầu; vì có cha mẹ mới có ta và nhớ có thân thể này ta mới có thể tu niệm, hành đạo đ ược. Bốn phận của người con Phật phải sớm hôm phụng dưỡng cha mẹ; nếu cha mẹ không tin kính ngôi Tam Bảo - là người con chí hiếu phải hết lòng khuyên răn cha mẹ trở về với con đ ể ở ng Thiện và quyết chí tu hành đ ể cứu độ song thân. Ca dao Việt Nam cũng có câu rằng: "Công cha như núi Thái sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Hoặc:

Lên non mới biết non cao,  
Nuôi con mới biết công lao mẫu tử.

Thật ra, công ơn của cha mẹ sinh ta ra , nuôi ta lớn khôn và dạy dỗ ta nên người , không thể nào đền đáp hết sự khó nhọc ấy đ ược. Vậy bốn phận làm con phải vâng l ời Phật dạy đ ể cầu nguyện cho cha mẹ h i ệ n tiên đ ược tăng long phước thọ và luôn trở về nương tựa với ba ngôi Tam Bảo. Ấy m ới gọi là người con chí hiếu.

Cha mẹ sinh ta ra, nhưng những người chung quanh ta và những sinh vật khác cũng giúp đỡ cho ta có đầy đủ phước tiện đ ể sống trong cuộc đời này. Vì như nhớ có sách vở, khiến ta có thể học hỏi tìm hiểu; làm cho trí huệ đ ược phát sanh; nhớ có người thợ hồ ta mới có nhà ở; nhớ có người thợ may ta mới có áo quần mặc v.v... Ta sống trong một xã hội phải chịu nhiều ân đức của kẻ khác như vậy, nên phải siêng năng tinh tấn t u hành đ ể cứu mình và đ ể người ra khỏi s ự luân hồi sanh tử, tử sanh.

Ta đã có ân cha mẹ, ân chúng sanh; nhưng nếu thiếu ân đức của quốc gia và người l ẽo lái quốc gia cũng không đ ược. Vì ta chỉ là một cá nhân trong xã hội và xã hội ấy có đ ược an lạc thanh trị hay không vẫn do những người l ẽo lái con thuyền ấy. Vậy là m ột Phật Tử phải biết đến những ân đức ấy, cố gắng thực hành hạnh lợi tha, bình đẳng đ ể đ ược lợi mình và lợi người.

Ân thứ 4 là ân Tam Bảo, cũng không k ể m phần quan trọng như những ân đức trên đã kể. Ân đức Tam Bảo đ ược ví như môn ân tinh thần của người Phật Tử - còn những ân đức

xem tiếp trang 20

# TIN KHẨN

Tin mới nhất từ trong nước gởi ra rằng vào ngày 7 tháng 7 năm 1982 vừa qua Ban Trị Sự của Thành Hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh (tay sai của chính quyền đảng cộng sản Việt Nam) đã cướp đoạt chùa Ân Quang trụ sở của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất một cách trắng trợn, bất kể dự luận của quần chúng Phật Tử trong cũng như ngoài nước. Hòa Thượng Thích Đôn Hậu (người trước đây - năm 1968 đã bị cộng sản bắt cóc) sau năm 1975 đã trở về và hiện nay đứng hẳn về phía quần chúng Phật Tử, trong khi đó Hòa Thượng Thích Trí Thu (nguyên Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVN Thống Nhất) đã và đang làm tay sai cho giặc cướp. Chi Bộ PGVN tại Tây Đức đã điện văn về Việt Nam để ủng hộ tinh thần của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu và điện khác nhằm chống lại việc làm mờ ám của Hòa Thượng Thích Trí Thu cũng như Thượng Toạ Thích Minh Châu.

Đ HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

VIỆN HÓA ĐẠO

Phật lịch 2526, ngày 14. 07. 1982

Số : 02 - 82/VTT

Kính gửi: Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỤ

Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương GHPGVN.

Nam mô Bổn sư Thích ca mâu ni Phật.

Thưa Hòa Thượng,

Như Hòa Thượng đã biết, vào ngày 07. 07. 1982 Ban Trị Sự Thành Hội GHPGVN Thành phố Hồ Chí Minh đã tự tiện đem công bộ đoạt thủ Trụ sở TRUNG ƯƠNG của GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT mà không cần có sự thỏa thuận của chúng tôi.

Thay mặt Chư tôn giáo phẩm Hội Đồng, Luồng, Viện và toàn thể Tăng Ni Phật tử thuộc GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT chúng tôi rất lấy làm ngạc nhiên và hoàn toàn không đồng ý đối với việc làm ấy của Ban Trị Sự Thành Hội!

Nhân dịp này chúng tôi xin nhắc lại với Hòa Thượng rằng, GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT là một tổ chức không những có nhiều công lao xây dựng Đạo Pháp mà còn có sự đóng góp lớn đối với sự nghiệp xây dựng đất nước. Ngay cả những vị Lãnh đạo Phật giáo hữu danh trên đất nước này, trong đó có Hòa Thượng, đều đã xuất thân từ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT mà được hiển đạt như hôm nay. Do đó dù bất cứ ai, có sự xúc phạm đến sự tôn vinh của GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT, thiết tưởng Hòa Thượng cũng phải trực tiếp chịu phần trách nhiệm đối với lịch sử, Dân tộc và Đạo pháp, huống nữa là trước hành động phi pháp và hoàn toàn trái ngược với Giới luật Phật Chế của Ban Trị Sự Thành Hội GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM Thành phố Hồ Chí Minh như đã nói trên thì trách nhiệm của Hòa Thượng lại càng lớn lao hơn nữa.

Chúng tôi hy vọng Hòa Thượng sẽ bày tỏ thái độ của mình trước việc làm đó và sẽ có biện pháp giải quyết tốt đẹp.

Kính chúc Hòa Thượng Phước Trí nhiệm, Bồ đề quả mãn.

May kính

TM. HỘI ĐỒNG LƯƠNG VIỆN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THÔNG

Phó Bản hình gửi:

- Ủy Ban Trung Ương MTTQVN.
- Ủy Ban MTTQVN TP. HỒ CHÍ MINH.
- "Đề kính tường"
- Ban Chỉ Đạo VIỆN HÓA ĐẠO GHPGVN TN.
- Ban Đại diện Giáo hội các cấp
- "Đề Tri Tường"



**BỊ CHỮ** : Chẳng những tại Trụ Sở TRUNG ƯƠNG GHPGVN TN mà Hòa Thượng còn sẽ chịu trách nhiệm đối với tất cả các cơ sở của GIÁO HỘI ở khắp các Tỉnh, Thành phố từ Quận Trị đến Cà Mau nếu có xảy ra những trường hợp tương tự.

Ngoài ra vào ngày 19 và 20 tháng 5 vừa qua tại Tỉnh Hội Quảng Nam Đà Nẵng cũng đã được tổ chức một cuộc Hội Nghị nhằm bầu lại thành phần Ban Trị Sự của Tỉnh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam - Quảng Nam Đà Nẵng (tay sai của chính quyền cộng sản). Đây là một trong những Tỉnh Giáo Hội tại Việt Nam đã có công hàng đầu trong việc "bán nước, bán Đạo" cho chủ nghĩa vô thần. Dưới đây là thành phần của Ban Trị Sự.

### BAN TRỊ SỰ TỈNH GIÁC HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

#### QUẢNG NAM ĐÀ NẰNG

ĐÃ ĐƯỢC HỘI NGHỊ SUY GIỚI LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC PHẬT SỰ TRONG NHỮNG NĂM TỚI VỚI SỰ NHẤT TRÍ CAO,

- |                     |              |                   |
|---------------------|--------------|-------------------|
| - Trưởng Ban Trị sự | : Thượng tọa | THÍCH QUANG THỂ   |
| - Phó Trưởng Ban    | : Thượng tọa | THÍCH THIÊN DUYÊN |
| - Phó Trưởng Ban    | : Thượng tọa | THÍCH LONG TRÍ    |
| - Phó Trưởng Ban    | : Đại đức    | THÍCH QUANG       |
| - Phó Trưởng Ban    | : Đại đức    | THÍCH GIÁC TRĂNG  |
| - Chánh thư ký      | : Đại đức    | THÍCH NHƯ KHƯƠNG  |
| - Phó Thư ký 1      | : Đạo hữu    | PHẠM VAN SIÊU     |
| - Phó Thư ký 2      | : Đạo hữu    | LA THÀNH TỰ       |
| - Thủ quỹ           | : Sư bà      | THÍCH NỮ ĐAM MINH |
| - Tài chính         | : Đạo hữu    | PHAN CHÂU TOÀN    |
| - Kiểm soát 1       | : Đại đức    | THÍCH PHÁP CAO    |
| - Kiểm soát 2       | : Đạo hữu    | PHAN VAN LỊCH     |

#### Các Ủy viên:

- |   |            |                   |
|---|------------|-------------------|
| - Ủy viên Tăng sự                           | Thượng tọa | THÍCH TRÍ GIÁC    |
| - Ủy viên Hoàng pháp                        | Thượng tọa | THÍCH THIÊN DUYÊN |
| - Ủy viên Giáo dục Tăng ni                  | Thượng tọa | THÍCH TỬ MÃN      |
| - Ủy viên Hướng dẫn Năm nữ<br>Cư sĩ Phật tử | Đại đức    | THÍCH NHƯ LUÂN    |
| - Ủy viên nghi lễ                           | Thượng tọa | THÍCH VIÊN MÃN    |
| - Ủy viên Văn hóa                           | Đại đức    | THÍCH TỬ NHƠN     |

# CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM

## Trung Đạo song chiếu

TỊNH LIÊN  
NGHIÊM XUÂN HỒNG

(tiếp theo)

Nhưng huệ nhãn của A La Hán cùng huệ nhãn của đệ bát địa vẫn có sự sai biệt. Đó là sự phát tâm uyên nguyên của 2 bậc đó. A La Hán thì chỉ phát tâm cầu trí huệ không tịch để đoạn phiền não, cầu tam muội an lạc để tự giải thoát thôi. Tuy vẫn có tâm tử bi cứu độ, nhưng vẫn là tâm tử bi hạn hẹp, không dám ôm trọn pháp giới vào thân tâm mình. Còn đại Bồ Tát thì lại khác. Vừa phát tâm cầu Nhứt thiết chủng trí để biết tất cả các pháp, để biết tất cả các mức độ sâu rộng của Không Hải, đồng thời lại phát Đại Bi bình đẳng nguyện quyết tâm ôm trọn pháp giới vào thân tâm mình, quyết tâm cống hiến nhập đến mức pháp giới với mình là MỘT. "Pháp giới rộng đến đâu, vô cùng tận đến đâu, vì thế đến đâu, thì thân tâm tôi cũng như thế...", đó là đại hoằng thệ của các ngài... Bởi thế nên trên con đường triển khai huệ nhãn, huệ nhãn của đệ bát địa vẫn có tầm vóc sâu rộng hơn nhiều huệ nhãn của A La Hán. Tỷ như huệ nhãn của A La Hán thì mới đạt được như vô ngã thôi, chưa đạt được pháp vô ngã. Trong khi huệ nhãn của đệ bát địa hoàn toàn đạt được như vô ngã cùng nhiều phần của pháp vô ngã. Tỷ dụ như A La Hán thì không thể tiến nổi lên Pháp nhãn, trừ phi biết hồi tâm vào đại thừa. Trong khi đệ bát địa sẽ được sức gia trì của tất cả Như Lai để đạt tới Pháp nhãn và Phật nhãn...

Vậy pháp nhãn là gì? Đức Bổn Sư của chúng ta, cũng như chư Như Lai, luôn luôn cống hiến các đệ tử cùng chúng sanh đối sau: "Hãy thân trong, hãy tinh tấn và chớ phóng

dật. Đừng cố vội buông lung tâm mình, và thả nó chìm đắm vào niềm an lạc của tam muội. Huệ nhãn chưa phải là cứu cánh. Chớ có buông tay đứng chân ở huệ nhãn. Phải tiến lên nữa. Vì sao?

Là vì nếu đứng chân ở Huệ nhãn, tức là chưa hiểu được bản hoài của chư Phật. Chư Như Lai sơ dĩ xuất hiện nói dối là do một Đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên đó là không phải dạy chúng sanh đắc huệ nhãn và được cái tâm không tịch. Mà cốt dạy chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật, đắc Phật Nhãn.

Là vì nếu đứng lại ở Huệ Nhãn, tức là miệt mài ở trong niềm trầm không thú tịch của tam muội an lạc, chỉ muốn tự tại rong chơi một mình. Quên mất những Bi Nguyện tứ nhiếp kiếp, bỏ mất cái tâm đứng đắn muốn ôm trọn pháp giới vào trong thân tâm mình.

Là vì nơi Không Hải của Huệ Nhãn mà các ông đạt được, chưa phải là Tột không. Tánh chất của Tột Không chính là Chân Sắc. Không nếu là Sắc thì chưa phải là Tột Không. Mà nơi Không Hải của các ông thì chưa dám chứa đựng những Sắc tướng, chưa dám nhận chịu những Sắc tướng, chưa dám nhận chịu tất cả sắc tướng chúng sanh.

Là vì nơi Không Hải ấy mới chỉ là nhất - biên thôi, mới là Một Bên. Mới chỉ có Trí Huệ thôi, mà chưa có Đại Bi... Kinh dạy: "Chư Phật thường nói 2 lời để HIỂN LỘ MỘT LỜI." Hai lời là gì? Đó là những cặp ý niệm: Sắc Không, Thường Đoạn, Khứ Lai..... Hiển lộ Một Lời là gì? Là hiển lộ TRUNG - ĐẠO, hiển lộ pháp môn không hai, hiển lộ Pháp Môn Bất Nhị. Tại sao lại phải noi theo

Trung Đạo cùng pháp môn Không Hai? Chỉ là vì nếu không vượt lên trên những ý-niệm đó, nếu không liả bỏ ý niệm vọng tướng, thì chưa thể thâm khê hợp, chưa thể chứng nhập Giác Thể nhiệm mầu, chưa thể chứng nhập hoàn toàn Phật tánh, tức Pháp Thân thượng trụ, tức Tốt Không được. Và nếu chưa chứng nhập Tốt Không, thì chưa thể có Nhứt Thiết Chung Trí cùng thân thông tự tại vô ngại để độ sanh và ồm trọn pháp giới.

Bởi vậy, nên nếu ngưng lại ở nơi Không Hai của huệ nhãn, thì là một lỗi lầm rất lớn"

Do đó, nên trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa, khi một vị Đại Bồ Tát bước lên đệ bát địa tức Bất Động Địa, cũng tức Biến Hóa Địa, thì như Lai 10 phương đều hiện đởn trước, khuyên tấn rằng: "Phật Tử! Chớ có đứng chân lại ở đây. Phải luôn luôn nhớ lại những Bi Nguyên tử nhiều kiếp. Phải luôn luôn khởi tâm Đại Bi..."

Tại sao vậy? Là vì Phật quả chỉ có thể VIÊN MÀN được nếu kẻ hành giả ồm trọn được cả 2 CỰC ĐOAN. Ồm trọn cả Sắc Lân Không, ồm trọn cả trí huệ Không Tích lẫn Tâm Đại Bi. Hai thứ đó như hai mặt đồng tiền, không thể tách liả được. Nếu tách liả hoặc đi khắp khênh, thì chưa viên mãn được. Cái vụ ồm trọn cả 2 cực đoan này, danh từ nhà Phật gọi là SONG CHIẾU. Và cái bí ẩn tuyệt vời trong chỗ sơ hành của tâm niệm của một bậc Đại Bồ Tát là ở trong chỗ Song Chiếu này.

Vậy thì, muốn đạt được pháp nhãn, muốn bước lên Thiện Huệ địa, hay Pháp Vân địa, hay Đẳng Giác... thì Bồ Tát đệ bát địa phải luôn luôn dùng tâm của mình để song chiếu Nghĩa là một mặt vẫn chiếu soi cái thể không tịch của tâm mình, mặt khác vẫn khởi tâm Đại Bi, vẫn dùng ngay cái tâm ấy để chiếu soi tất cả những trần sa hoặc, tất cả chúng sanh, tất cả cảnh giới... huyên hiện của các cõi... Rồi trải qua a tăng kỳ kiếp coi như một niệm, tu tập đủ lục độ vạn hạnh, hóa hiện thân hình ở vô lượng cõi, cúng dường chư Phật nhiều như cát sông Hằng, bố thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng... càng ngày càng tiến đến Trí Như Biến, Trí Vô Ngại... đến Phật quả.

Do cái tâm sơ hành song chiếu đó, mà Đại Bồ Tát đạt được Pháp Nhãn... Cho nên, Pháp

Nhãn có thể định nghĩa là con mắt soi thấu mọi huyên trạng của các cảnh giới tùy duyên vô pháp... Từ Đại Bồ Tát trở lên đến Phật, mới có con mắt này. Từ A La Hán trở xuống đều chưa có... Tóm lại, Pháp Nhãn thiên trọng về Đại Bi, về Quán Giả, về Upaya tức Phương tiện Thiên Xảo để độ sanh. Nhưng Upaya chưa đến mức tuyệt vời.

Còn Phật Nhãn là gì? Đến Phật Nhãn thì quá mịt mùng rồi, và thực là bất khả thuyết. Không có thể dùng ngôn từ nào mà nói được. Phật Nhãn cũng có thể gọi là Trí Huệ Bát Nhã tốt ba la mật, tốt rồi rảo bị ngạn, cũng có thể gọi là Nhứt Thiết chung trí, cũng có thể gọi là Trí Kiến Phật thể danh từ của kinh Pháp Hoa... Chỉ ngồi bất động ở dưới cội cây Bồ Đề thôi, hoặc ở cội thướng tịch quang thôi, mà không có pháp nào là không biết, không có pháp hữu vi hoặc vô vi nào là chẳng liễu tri rành rẽ. Không có một hạt mưa rơi ở một cõi nào mà không biết, không có một tâm niệm chúng sanh nào diễn đạo hay thăng ngay mà không biết, không có một cơ sự nào xảy ra trong một vi trần mà không biết... Rồi khỏi Upaya đến chỗ tuyệt vời để hóa độ... Bởi thế mới gọi là Phật, và cũng bởi thế chúng ta mới phải leo đèo đi theo...

Tuy nhiên, suy luận theo phạm thức thông thường, chúng ta vẫn có thể ghi mấy điểm đặc tính sau đây của Phật nhãn:

- Phật Nhãn tức là mức độ tâm thức chiếu soi, SONG CHIẾU ĐẾN CHỖ TUYỆT VỚI. Vượt tịch tĩnh như như ở chỗ tốt vắng lặng của nơi Không Hải, lại vừa chiếu soi trọn sáng tròn đầy suốt khắp các bờ mé của Pháp giới.

- Phật Nhãn ồm trọn mọi bờ mé, mọi vô cùng tận, dù là bờ mé của cực đại hay cực tiểu, dù là bờ mé của quá khứ vô thủy hay của vị lai vô chung.

Có thể lấy hình ảnh kỹ hà học để làm ví dụ cho những bờ mé vô cùng tận ấy. Tỷ dụ như một vạch ngang dài là một thứ vô cùng tận, một thứ infini, vì vạch ngang đó có thể kéo dài vô cùng tận. Một vạch ngang khác cũng là một vô cùng tận. Một bích diện bằng phẳng (plan) cũng là một vô cùng tận. Một hình khối có 3 chiều cũng là một vô cùng tận.

Tóm lại, có vô cùng tận thứ vô cùng tận có thể xen lẫn và lồng vào nhau... và Phật nhãn ồm trọn mọi bờ mé cùng vô cùng tận



ấy.

- Đến mức độ Phật Nhân, thì tuyệt đối không còn một chút vết tích vô minh nào t a o thành ranh giới giữa chủ thể nhận thức và khách thể bị nhận thức nữa. Mọi tập k h í chấp trước về Ngã và Pháp đã hoàn toàn tiêu trừ, và tâm thức đã hoàn toàn t h ệ nhập làm MỘT với Pháp giới... và P H Á P GIỚI chính vừa là THÂN TÂM lại vừa là cõi Phật.

Bởi thế, nên thân Phật thường được gọi là Vô Biên Thân, Diệu Sắc Thân, là Thân Vô Sở Y, là thân chẳng phải sắc cũng chẳng phải chẳng sắc, là thân Kim Cang bất hoại trong kinh Kim Cang... Cho nên, cần Đảnh Lễ, và chỗ sanh nghi.

# Cực vi như huyền - thời gian như huyền

*TỊNH LIÊN NGHIÊM XUÂN HỒNG*

Đến đây, để thành tựu thêm một phần nữa cái nhãn quan của chúng ta khi nhìn vào cảnh giới Hoa Nghiêm, chúng ta hãy cố gắng đi vào cực vi. Đi vào thời gian... Về hai điểm này, những lời chỉ dạy bởi lời kinh xưa đều khá rõ rệt, rõ rệt hơn những điều chỉ dạy về Không Gian cùng sự lay động (tức chuyển động).

Cực vi phải chăng là một thực tại, hay phải chăng chỉ là một tướng biến hiện, một ảnh tượng biến hiện như huyền? Thời gian cũng vậy, có thực tại gì chăng, hay cũng lại chỉ là những ý niệm biến hiện, tùy theo t á m thức phân biệt của mỗi chúng sanh, mỗi loài chúng sanh, mỗi cõi??...

Chân lý xiển minh bởi chư Như Lai là một Thiên La võng. Bao trùm hết thảy pháp giới một hệ thống lớn như 1 thế giới hải, hoặc một vật nhỏ như 1 vi trần cũng đều ở trong chân lý ấy, không thể lọt ra khỏi. Các loài chúng sanh chúng ta cũng đều nằm trong đó đi lảng xảng quanh quẩn, tương tự như xưa kia, Ngài Thiện Tài đồng tử đi loanh quanh trong lỗ chân lông của Ngài Phổ Hiền, đi hoài đi huy cũng chẳng ra khỏi. Chỉ có một cách duy nhất để siêu xuất Chân lý ấy, là tuân theo những pháp môn tu hành của lời kinh xưa, để CHÚNG NHẬP ngay Chân lý ấy, chúng nhập Thức tại cuối cùng ấy.

Kinh thường dạy: Phật Pháp bao gồm mọi pháp thế gian và xuất thế gian. Bồ Tát trụ bậc

đệ ngũ địa đã thông suốt mọi sách vở thế gian, mọi công xảo kỹ thuật thế gian cùng mọi pháp thuật hay huyền thuật ngoại đạo. Thân tướng computer chẳng hạn, chẳng q u a cũng chỉ là một công xảo xử dụng một vài thứ quang minh hạn hẹp của điện tử thôi.

Khoa học là một pháp thế gian. Vậy thì theo lẽ, nếu chân lý của chư Phật là tối thắng rất ráo, chân lý đó cũng phải thấu gồm khoa học ngày nay.

Nên mục đích của chúng nầy chỉ là mong chúng minh được một phần nào rằng: khoa học không hề khám phá được một định lý nào trái nghịch với lời kinh xưa, và càng đi sâu vào lãnh vực cực đại hay cực tiểu bao nhiêu, lại càng bắt buộc phải noi theo hững CHIẾU HƯỚNG đã được giảng dạy trong 1 ớ i kinh xưa.

Sở dĩ nói chiếu hướng, là vì lời kinh thường như ngón tay chỉ hướng đi, thường nói một cách thông quan khái quát về sự vật cùng pháp giới, cốt dạy chúng ta những pháp môn tu tập, để CHUYỂN tâm thức trở thành tướng ứng với những cảnh giới bao la cùng vi tế rồi tự mình trực nhận lấy. Chứ không nhằm mô tả tỉ mỉ từng chi tiết như xu hướng của khoa học.

Một nhà học giả Phật người Âu Châu, Henri-Percheron, đã viết một câu như sau: " Giáo lý Phật hiện nay đang lan tràn sang c ổ i

trời Tây, và lạ thay, kẻ đồng minh lớn nhất của giáo lý đó lại chính là khoa học...." Nghĩa là những khám phá mới của khoa học ngày càng chứng minh chân lý của lời kinh xưa....

Chúng ta chỉ là Phật Tử, không phải khoa học gia, cũng chưa được thiên nhân, thiên nhiên gì hết, nhưng đâu sao cũng có thể nhận định ít nhiều về chiều hướng của khoa học được.

Đem giáo lý của lời kinh xưa để soi sáng bước tiến của khoa học ngày nay, ta có thể dự đoán mấy điểm sau:

- Khoa học ngày càng bắt buộc phải đi vào con đường nghiên cứu traditions tức quang minh, vì đó là con đường đưa đến Thực tại. Nhưng còn lâu lắm thì khoa học mới hiểu được ít nhiều về quang minh của tâm thức. Vì sao? Là vì khoa học chỉ biết tin vào những dụng cụ nhân vi để tìm cách làm hiện lộ (detector) những quang minh ấy, rồi đo lường, chứ chưa biết dùng ngay tâm thức mình để trực nhập những quang minh đó.... Và lại, dùng dụng cụ để làm hiện lộ không phải là một việc dễ dàng gì.

- Phương pháp của khoa học là lối Cogito, tức là luận lý nhận thức theo ý niệm, và luôn luôn đối lập chủ thể nhận thức với khách thể nhận thức tức là vật bị nhận thức. Ý niệm thì bao giờ cũng chỉ tương ứng với một khía cạnh của thực tại thôi.

Do đó, khoa học chỉ có thể biết được một vài khía cạnh của hình tướng sự vật. Không thể biết được bản thể của sự vật, không thể chứng nhập sự vật, không nhập được pháp giới.

Đồng thời, trong rất nhiều năm nữa, chắc rằng khoa học cũng chẳng có hy vọng gì, có thể dùng thủ đoạn nhân vi để chế tạo nổi sinh vật ngấm linh âm thức (hâm linh tức hữu tình). Chỉ có thể chế tạo những robot, hoặc những tế bào hữu cơ đơn sơ ở mức độ ranh giới giữa hữu tình và vô tình mà thôi. Vì sao? Là vì nếu muốn tạo dựng được một sinh vật ngấm linh âm thức (như Phật hay Đại Bồ Tát làm hóa hiện ra), thì cần phải biết xử dụng những quang minh vi diệu của tâm linh và phải biết chứng nhập những quang minh ấy....

Sau đây là những điểm trong đó, khoa học đã bắt buộc phải liả bỏ những thành kiến

trước kia, để chuyển sang những chiều hướng mới tương tự như chiều hướng đã được giảng dạy trong lời kinh xưa.

Hãy nói trước về lãnh vực CỰC ĐẠI:

1/0 Trong khi các kinh sách của nhiều Tôn Giáo khác ít khi nói tới các cõi khác, thì kinh Phật luôn luôn nhắc tới rằng có vô lượng cõi, có vi trần số cõi, vi trần số thế giới, thế giới chúng, thế giới hải, Phật sát chúng, Phật sát hải. Đồng thời, nói rõ ràng ở mỗi thế giới đều có thể có lục đạo chúng sanh, hoặc nhân hoặc phi nhân.

Khoa học ngày nay đã xác nhận rằng có cơ mang không biết bao nhiêu thái dương hệ. Còn về sự hiện hữu của loài người tại các hành tinh hay thế giới khác, thì trước kia các khoa học thường nuôi thứ tâm tưởng duy ngã (vue egocentrique) coi loài người trên trái đất này là độc nhất vô nhị. Ngày nay, họ đã chuyển hướng khác, không dám bác bỏ hẳn cái thuyết có thể có những loài người ở những hành tinh khác... Hiện nay, cũng có rất nhiều tin tức đồn đại về những vụ người extraterriens.

Còn về các chúng sanh phi nhân, thiên nhiên khoa học chưa có cách gì biết nổi. 2/0 Từ xưa, kinh Phật đã nói đến những cơn ĐẠI PHONG LUÂN do nghiệp lực khởi lên. Những cơn đại phong luân nổi lên, thiên nhiên theo vòng hình tròn ốc (spirale), lần lần làm phát hiện những thủy luân, hỏa luân, địa luân... kết tập lần thành thế giới. Rồi hoa tạng thế giới cứ thế xoay vần miên viễn chẳng bao giờ tạm ngừng giữa khoảng hư không vô tận, lúc hình thành lúc tàn hoại, tương tự như lá mọc, lá rụng.... Lối chuyển động theo lộ trình vòng tròn tròn ốc đó chi phối các hành tinh cùng tinh tú trên tinh không. Còn khi bước tới mức độ mức độ của những loài ngấm linh âm thức, thì sự chuyển động càng ngày càng tự do hơn, có thể lạng xang đi ngang đi dọc (mouvement tangentiel hay latéral)

Khoa học từ thời Newton, đã phải công nhận cách thức xoay vần như vậy của các hành tinh, tinh tú... Ngày nay, khi những phi thuyền không gian của Mỹ bay đi thăm dò hành tinh Saturne hay Neptune gì đó, đã chụp được hình của những vòng đai khí quyển (anneaux) bao quanh hành tinh. Đó chỉ là dấu vết còn lại của những cơn đại phong luân xưa kia nổi lên và tạo thành hành tinh. ấy (còn tiếp)



# Lá thơ Tịnh Độ

ẤN QUANG ĐẠI SƯ

THƠ PHÚC ĐÁP CƯ SĨ

CAO THIỆU LÂN

1

Trong bức thư gửi đến, thấy nói cư sĩ đang nhiếp tâm niệm Phật, lạy kinh Pháp Hoa, và găng trừ lồi mà chưa được như ý, nghị muốn y theo phép công quả cách để tự kiểm điểm mỗi ngày. Bao nhiêu điều ấy, dù chúng sư tu hành của cư sĩ gần đây là thiết thật vì mình, không như những kẻ tự khi dối người phô trương bề ngoài để cầu danh dự. Như thế còn gì hay hơn, tôi xin tùy hỷ.

Phép lễ tụng trì niệm, phải lấy lòng thành kính làm chủ. Nếu thành kính cùng cực, dù ở địa vị phạm phụ công đức chưa được viên mãn, nhưng kết quả cũng khó nghĩ bàn. Trái lại thì, tuy lễ tụng xét ra khác gì mú a hát, dù có bày nét khổ, vui, thương cảm, đều là giả trang, vì chẳng phải từ nơi đáy lòng phát lộ. Nếu có công đức, chẳng qua là si phước ở cõi trời, người, mà chính độ là chỗ y cứ để gây nghiệp ác, gieo nên quả khổ vô lượng về sau. Nên đem điều này tỏ khắp với đồng bạn, khuyên nhau chốn thật tu hành để sự lợi ích được lan rộng. Cách thức lạy y kính của cư sĩ lập ra, về lý vẫn không ngại những về sự, nếu lạy suông, phải niệm: "Nam Mô Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Pháp Hoa Hội Thượng Phật Bồ Tát". Niệm xong cúi xuống lạy vừa tưởng bài kệ lễ kính:

"Pháp tạng chân không tơ hũ không,  
Pháp bảo thường trụ khó nghĩ bàn!  
Nói trước pháp bảo hiện bóng con,  
Như pháp một lòng nung kính lạy."

Lại tụng toàn bộ kinh và chú Phật, Bồ Tát ở trong kinh đều phóng ánh sáng soi đến thân mình cùng các loài hữu tình trong pháp giới. Nếu lạy tụng chú, phải niệm: "Nam

Mô Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh(.....) tứ pháp bảo". Cứ lạy chú nào thì niệm chú ấy, tứ chú: Như, thi, ngã, văn... cho đến hết bộ kinh đều niệm như thế. Nhưng phép quán tưởng chẳng phải để, nếu hiểu lý không rành hoặc tâm thức rối loạn sợ bị những việc ma. Điều cần yếu phải lấy sự chí thành cùng kính làm chủ, nếu quán tưởng được thì quán, bằng không nên đem hết lòng thành lễ và lạy công đức cũng vô lượng. Theo chương trình của cư sĩ đã lập: đối trước kinh mà lạy, khi lạy xuống tưởng kệ, lúc đứng lên niệm Phật, quán Phật... tốt hơn là nên lễ kính trước bàn Phật cúng dường, rồi chuyên nhất lễ PHẬT A DI ĐÀ. Chớ cho rằng công đức duyên tướng một vị Phật không rộng lớn bằng duyên tướng nhiều vị Phật. Nên biết PHẬT A DI ĐÀ là Pháp giới tạng thân, bao nhiêu công đức của chư Phật trong mười phương pháp giới, nơi môt đức PHẬT A DI ĐÀ đều đầy đủ cả. Ví như lưới châu của Trời Đê Thích, ngàn châu hiện đủ trong một hạt châu, một hột châu, in bóng khắp ngàn châu, mỗi châu đều dung nhiếp lẫn nhau, không dư không thiếu. Nếu bậc Đại Sĩ tu hành đã lâu, không ngại gì duyên cảnh rộng nhiều, cảnh càng nhiều tâm càng chuyên nhất. Trái lại, kẻ mới học đạo, nếu duyên cảnh nhiều tâm thức sẽ rối loạn, và người chướng sự u huê nạn có khi còn bị những việc ma. Vì lẽ ấy, Đức Thế Tôn ta và chư Tổ đều bảo phải một lòng chuyên niệm Phật A DI ĐÀ đời khi nào chúng được Tam Muội thì trăm ngàn pháp môn, không lường điều nghĩa thấy đều đầy đủ. Người xưa nói: "Tầm được biển cả, tức là dùng nước trăm sông; đến đến Hàm Ngươi còn hỏi Trương An chi nữa?" Lời này có thể gọi là một tượng trưng rất đúng cho lẽ trên đây vậy.

Đến như sự dứt dứt làm lành, thành t h â t  
kiếm diêm lấy mình, tuy không chi hay hơn  
phép công qua cách; nhưng nếu tâm không  
chuyên chú nói sự thành kính, dù mỗi ngày  
có ghi công chép lỗi cũng là việc suông.  
Số công qua cách ở vùng này chưa thấy có  
Cứ theo chỗ hiểu của tôi, chỉ nên giữ lòng  
thành kính trong tất cả thời, đừng để một  
niệm không tốt nổi lên, khi đối đãi v ớ i  
người phải luôn luôn gìn lòng trung thực.  
Được như thế, dù vọng niệm có thoát khỏi  
cũng liền tự biết, biết rồi liền trừ, tất  
ba nghiệp không bị lôi cuốn vào đường lấm  
lạc. Những kẻ tiểu nhân bề ngoài h i ệ n  
lành, trong lòng ác độc, cho rằng không ai  
biết mình; dẫu ngờ người phạm dẫu không  
biết, song bậc tu hành đặc đạo thấy hiểu  
rõ ràng. Lại, chư Thiên quý thần tuy chưa  
đặc đạo, nhưng nhờ quả báo có tha tâm thế  
nên cũng hiểu biết được. Nói gì là c á c  
bậc Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và C h ư  
Phật, Tha tâm đạo nhân thấy suốt ba d ờ i  
như xem nói lòng bàn tay đó ư? Muốn không  
biết, chỉ có mình không biết thì được, nếu  
mình thì trở i đất, qui thần, Phật, Bồ Tát  
tất rõ biết. Hiểu nghĩa này, tuy ở nơi nhà  
tôi, chỗ vắng cũng không, dám nóng niệm ác.  
Kẻ ngoan cố nếu được biết lý trên đây cũng  
tự hổ thẹn, lựa là người chơn tu hay sao?  
Như muốn bớt lỗi phải ghi nhớ diêm này,  
hãng đem lòng kính sợ. Nhưng đây là ước  
theo chỗ hiểu biết căn cốt của tình đời  
mà nói, thật ra tâm ta cùng mười phương  
pháp giới đồng thể dung hợp, vì ta mê nên  
sự thấy biết chỉ cuộc ở riêng mình. Mười  
phương chư Phật chúng suốt tạng tâm, tất  
cả chúng sanh trong pháp giới khởi lòng  
đồng niệm các Ngài đều thấy biết rõ rệt  
như hình tượng in bóng trong gương. Đó là  
vì chư Phật đã vào bản thể bình đẳng chơn  
như, mình và người không khác.

Nếu cứ si rõ suốt nghĩa này, có thể, tự dè  
dặc sợ hãi giữ lòng kính thành, trước tiên  
là gắng sức trừ vọng, lâu ngày vọng niệm  
sẽ tiêu mòn không hơi nua.

## 2

Được thó, biết gần đây, cứ si tự trị thân  
thiệt, xét mình sửa lỗi noi dẫu thánh hiền  
chẳng phải cầu lấy hư danh, tôi lấy là m  
vui đẹp! Muốn học Phật, Tổ, thoát sanh tử,  
nhưng diêm đầu tiên là: hổ thẹn, sám hối,

dứt dứt, làm lành, giữ trai giới và thường  
tư răn nhắc. Lại cần phải đáp đền c h ờ  
thật, hết sức mà làm bằng không t h i  
thành sự đối ở trong gia đình. Cho nên,  
biết không khó, làm mới chính là khó!  
Nhiều bậc thông minh giữa đời vì nói có  
làm không, thành thử luống qua một kiếp  
uống chời non bấu di về tay không, thật  
rất đáng đau tiếc! Vong niệm lấy lòng là  
bối chưa chơn thiết giữ gìn chánh niệm,  
nếu cứ chuyên chú một cảnh thì v ọ n g  
tưởng sẽ trở thành chánh trí. Cho nên,  
trí đặc sách thì giấc cướp đều là con đ  
trí thất sách tuy kẻ tâm phúc cũng hóa  
oan gia. Ở đời vì phạm phu, ai lại không  
có nghiệp hoặc? Nhưng khi bình thường  
nếu đề phòng trước, lúc gặp cảnh duyên,  
phiền nào mới không bao phát; dù phát  
khởi cũng có thể liền tự biết mà dứt trừ  
Nhưng cảnh làm duyên dễ khởi phiền nào  
rất nhiều. Nhưng mạnh nhất là tiền của,  
sắc đẹp và chuyện ngang trái bất thường.  
Nếu biết của tiền phi nghĩa hại hơn răn  
độc, thì không còn lòng tham muốn k h i  
thấy của. Giúp đỡ người chính là xây đắp  
nên phúc đức cho mình về sau, biết như  
thế, khi có ai hoạn nạn cầu cứu, không vì  
tiếc của không cho mà khởi lòng phiền  
nào. Về sắc đẹp, lúc đối trước người xinh  
tốt như hoa tở ngọc, cho đến kẻ kỳ nữ,  
nên tưởng đó là chi hoặc em ruột, sanh  
lòng cứu độ xót thương, tất không bị sắc  
làm động niệm ái dục. Ở gia đình, chồng vợ  
phải kính nhau như khách, nên xem t h ề  
thiếp là người ở giúp đỡ lẫn nhau vậy  
sự nối dõi giống họ, mới không bị s ả c  
dục hại mình. Đến như gặp việc ngang trái  
nên sanh lòng xót thương, đừng thủ c h o  
kẻ không biết lỗi lầm, chớ tranh chấp  
thua. Lại tưởng rằng: kiếp trước mình đã  
tưởng làm khổ hai người, hôm nay bị việc  
này là trả nợ tiền khiên; nghĩ như t h ế  
tự nhiên vui vẻ, không sanh lòng n ó n g  
giận muốn báo cứu. Song, những phương pháp  
trên đây là để áp dụng với kẻ sơ cơ, nếu  
bậc Đại Sĩ tu hành đã lâu, bao nhiêu phiền  
nào đối thành tạng tâm sáng suốt, muốn  
cảnh vẫn không thật tánh, những việc tổn  
hại lợi ích đều tự rời người mà thôi.

Đến như luận về pháp môn niệm Phật thì  
tín, nguyện, hạnh là tổng yếu. Ba môn này  
dầy đủ, quyết định được vang sanh. Về phần  
tín, nguyện, nên đề tâm chú trọng, phải một  
lòng cầu về Tây Phương chớ mong kiếp sau

trở lại làm người hưởng sự giàu sang. Chẳng những không muốn thọ thân vua ở cõi trời, người, dù cho thân một vị cao tăng, nghe một hiệu ngàn, được đại tông tri, mở rộng pháp hóa làm lợi ích chúng sanh, cũng xem như gốc tội, không khởi niệm ưa thích (vì đó là ngũ chủng chưa phải chúng, vẫn còn bị luân hồi và có thể đoạ lạc). Được như thế thì tín nguyện của ta mới cảm đến Phật, và thế nguyện của Phật mới có thể nhiếp thọ ta. Nên biết cõi Cực Lạc chẳng những sự phạm phu không thể đến, mà chính bậc Thánh Tiêu Thừa cũng không đến được, vì nơi ấy là cảnh bất tư nghị của Đại Thừa. Bậc Tiêu - Thánh hồi tâm về Đại Thừa mới có thể đến, còn phạm phu nếu không tín nguyện cảm Phật dù cho có tu tất cả thiện hạnh và hạnh màu trì danh cũng không thể vãng sanh. Cho nên tín nguyện rất là cần yếu. Ngài Ngẫu Ích nói: "Được sanh cùng chẳng, toàn do tín nguyện có hay không; phẩm sen cao thấp, đều bởi trí danh sâu hoặc cạn". Đây là một luận án sát, dù ngàn Phật ra đời cũng không thay đổi. Với lẽ này, nếu cư sĩ nhận chắc, mới có phần nói cõi Tây Phương.

Như niệm Phật khó quy nhất, phải nhiếp tâm niệm kỷ. Pháp nhiếp tâm không gì hơn chĩ thành, tha thiết, nếu không chí thành mà muốn quy nhất ấy là điều rất khó. Đã chĩ thành, niệm còn chưa thuần, phải lắng tai nghe. Không luận niệm thầm hay ra tiếng, đều phải niệm khởi từ nơi tâm, tiếng ra từ nơi miệng rồi lại vào tai (dù niệm thầm mới ý vẫn có tướng miệng niệm) Tâm và miệng rành rẽ, tai nghe rõ, rành nhiếp tâm như thế vọng niệm tự dứt. Nếu lần sóng vọng tưởng nổi trào quá mạnh, nên dùng pháp "thập niệm ký số" đem hết tâm lực chuyên vào câu niệm Phật, thì vọng tưởng bị đàn áp, không có xen hở để nổi lên. Pháp này nhiếp tâm rất tuyệt diệu. Thuở xưa những vị hoàng đế tông Tịnh Độ, chưa nói đến, là vì căn cơ người thời ấy còn sáng lẹ không cần dùng, cách này vẫn có thể niệm Phật được qui nhất. An Quang tội vì tâm, khó điều phục, nhiều phen dùng thứ mới biết là hay, nguyên cùng những người độn căn đời sau y theo tu tập, để được đồng sanh về Cực Lạc "Thập niệm ký số" là khi niệm Phật phải ghi nhớ rành rẽ, từ một đến mười câu, hết mười câu liền trở lại một, cứ như thế xoay vần mãi. Nhưng phải niệm trong vòng mười câu mà thôi, không được hai, hoặc ba mươi câu lại không nên lần chuỗi chỉ dùng tâm ghi nhớ. Nếu nhớ niệm luôn một mạch mười câu thấy khó, thì

phân làm hai đoạn, từ một đến năm, từ sáu đến mười. Nếu hoặc còn thấy kém sức lại chia làm ba hồi, từ một đến ba, bốn, đến sáu, bảy, đến mười. Cần để ý: Niệm, nhớ và nghe phải rõ ràng, vọng niệm mới không xen vào được. Dùng pháp này lâu sẽ được nhất tâm. Nên biết pháp thập niệm ký số cũng pháp thập niệm của Ngài Từ Văn, về phần nhiếp vọng thì đồng, phần dụng công lại rất khác. Pháp thập niệm tùy theo người dài ngắn không luận được bao nhiêu câu Phật, cứ một hồi kế là một niệm. Về pháp này mỗi buổi sớm mai, chỉ dùng trong mười niệm mà thôi, nếu quá số ấy lâu ngày, sẽ thành bị lao hơi. Pháp thập niệm ký số thì, niệm một câu biết một câu, mười câu u biết mười câu, từ một đến mười rồi trở lại một, dù cho mỗi ngày niệm đến mấy ngàn câu cũng ghi nhớ như thế. Niệm như vậy, không những trừ được vọng, lại có thể dưỡng thân, vì tùy sức, tùy ý, hoặc chậm, hoặc mau, không chi trở ngại. Lại, so với cách niệm lần chuỗi ghi số, pháp thập niệm ký số lợi ích hơn nhiều, vì lần chuỗi thân mỏi nhọc, tinh thần xao động, còn cách này thì nhàn mà tâm an. Chỉ những khi nào làm việc, hoặc khó lý số nên khẩn thiết niệm suông, đời lúc xong việc lại nhiếp tâm ký số. Như thế thì vọng tưởng không còn tung hoành, tâm cảnh an trú vào câu niệm Phật. Đức Đại Thế Chí Bồ Tát nói: "Nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm rồi luôn được tam ma địa, đây là bậc nhất".

Lời này với hàng lời căn thì không cần luận, nếu kẻ độn căn như chúng ta, bỏ pháp thập niệm ký số mà muốn nhiếp sáu căn, thì tịnh niệm thật khó vô cùng! Cách niệm Phật lần chuỗi chỉ nên dùng trong những khi đi đứng, còn lúc ngồi tĩnh dưỡng thân nếu lần chuỗi thì do tay, động thân cũng không an, lâu ngày có thể sanh bệnh. Khác hơn thế, pháp thập niệm ký số lúc đi, đứng, nằm, ngồi đều dùng được, những khi nằm chỉ nên niệm thầm, nếu ra tiếng đã không cũng kính lại bị lao hơi, nên nhớ kỹ. Cư sĩ tuổi đã năm mươi, nếu muốn được giải thoát trong hiện đời, phải chuyên chú nơi môn Tịnh Độ. Kinh Kim Cang, Pháp Hoa nên tam sát một bên, đời khi nào lý Tịnh Độ thông suốt, niệm Phật được như tâm rồi sẽ hay. Nếu bây giờ vừa nghiên cứu vừa tu hành, e cho thời gian có hạn, trí lực không kham, bên nào chẳng thành bên nào, hai sự lợi ích cùng bị mất cả.

(còn tiếp)

## Cảm ứng

Tư giây phút này, tại chỗ này  
Thấm ngát chiến dần tỏa khói bay  
Con sáng bùng lên như ngọc quý  
Mười phương ảnh hiện các Như Lai

X

X X

Tư phút giây này khởi cảm ứng  
Ảnh con hiện ở các Như Lai  
Trùng trùng ảnh rõ trên màu ngọc  
Trộn lẫn mà nguyên trong lẫn ngoài.

## Tâm

Tim em suốt cuộc đời dài  
Chân trời, góc biển, khắp nơi mịt mùng  
Rối khi bỏ cuộc, ung dung...  
Mới hay em sẵn sáng bùng ở ta.

## Gương tròn sáng

Trong ngôi nhà lửa chúng sinh  
Có mầm ác, có nhân lành trộn chung  
Bỏ phiền nào, lấy gì nung  
Cái tâm vô thi như gương sáng tròn!

## Kính điện

Còn Népal, còn dài sông Hằng  
Còn sáng muôn đời Phật, Pháp, Tăng  
Nhân loại, một lần linh thoát nợ  
Đầy bình ngọc báu sáng ngôi trăng

X

X X

Người ở phương Đông, hay phương Tây  
Phương Nam, phương Bắc phút giây này  
Muốn lòng, muốn hướng về chiêm ngưỡng  
Bảo tạng từng trang kinh hé phôi.

X

X X

Câu thâu hiệu ý lời của Phật  
Tự quy y Pháp nguyện chung lòng  
Ơi kính điện mở trời vô hạn  
Mà trí con người chịu đóng khung.

Hồ Trường An

## Những ánh sao trời

Đêm nay đầy ánh sao trời  
Nhớ lắm chỉ việc của đời đời thay  
Mặc tình sự thế bên ngoài  
Gẫm suy suy gẫm miá mai vô tình  
Muốn tu thì tự sửa mình  
Hành thâm Bát Nhã chứng minh Phật Đà  
Còn trong cõi chốn Ta Bà  
Bụi trần lem lấm khổ mà giới trau  
Ai tu người chẳng muốn mau  
Viên thành đạo quả để sau cứu đời  
Nhưng mà khổ lắm ai ơi  
Trời Âu kẻ Á đủ thời ngựa nghiêng  
Khen thay các bậc Sư Thiên  
Sống bên cảnh đức lòng hiền sạch trong  
Sắc thời dương thế như không  
Trong không có sắc chẳng trông chẳng nhìn  
Làm sao mà được giống in  
Để cho đời khỏi kẻ khinh người cười.

Thích Nữ Diệu An

## Thoảng một giấc mơ

Ba mươi năm thoảng mộng trần ai,  
Xuân rung, thu tàn sắc vị phai...  
Xoay chuyển giòng đời - Phong ba nhiều  
Nhất như tâm nguyện thoát mơ dài!...

Ba mươi năm thoảng tợ mây bay  
Khoát áo Cà Sa trước Phật Đài  
Áo dứt trần gian, màu giải thoát  
Chôn vùi hương sắc tục tử nay!...

Ba mươi năm chàn, Pháp Môn khai  
Chiếu sáng mười phương Bát Nhã dài  
Chiếc bóng lung linh trăm khối tỏa  
Hương lòng nguyện đời bước Như Lai.

Vui chôn tuổi trẻ ảnh trần gian  
Núp bóng mình sư chôn đạo tràng  
Nường đức tử tôn người tiếp độ  
U mình quét sạch lộ Thiên quang...

Thích Nữ Trí Tánh

# Bài kệ của ĐẠI SƯ MÃN GIÁC ĐỜI LÝ

## TRẦN TRỌNG SAN

Học giả Nguyễn Doãn Can Lộc sưu lục

Theo Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập-lục, Đại sư Mãn Giác là người hương An Cách Lũng Triền. Họ Nguyễn, húy là Trường. Thân phụ là Hoài Tố làm đến chức Trung thư viện ngoại lang. Khi vua Lý Nhân Tôn còn là Thái tử, có chiếu với con em các danh gia vào hầu. Nguyễn Trường vì nghe rộng, nhớ nhiều, học thông Nho Thích, nên được dự tuyển. Đến khi Nhân Tôn lên ngôi, ông được vua ban danh hiệu là Hoài Tín. Sau ông dâng biểu xin xuất gia, rồi trở thành lãnh tụ của pháp môn một thời. Lý Nhân Tôn cùng Cam Linh Nhân hoàng thái hậu lúc ấy vừa mới lưu tâm về Thiên học, bèn dựng chùa ở bên cung Cảnh Hưng, mời ông tới ở để tiên hời hạn. Khi nói chuyện với ông, vua không gọi tên mà thường xưng là Trường lão. Năm thứ 5 niên hiệu Hội Phong, đời Lý Nhân Tôn 1096 ngày cuối tháng 11, ông cáo bệnh, làm bài kệ bảo mọi người. Tối hôm đó, ông mất, thọ 45 tuổi. Xá Lợi đặt trong tháp tại chùa Sùng Nham, hương An Cách. Vua ban sắc cho tên thụy là Mãn Giác.

Về sau các sách chép về Đại Sư đều xưng là Mãn Giác. Bài kệ "Cáo tật thị chúng" nguyên chép trong Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục, được Bùi Huy Bích tuyển trích vào cuốn Hoàng Việt thi tuyển, nhưng bỏ chữ kệ đi. Có lẽ bản ý của họ Bùi là muốn người đọc lưu ý đến tính cách thơ của bài này hơn là mục đích thuyết lý của Tác giả.

Nguyên văn bài kệ nổi tiếng đó như sau:

### CAO TẬT THỊ CHÚNG

Xuân khứ bách hoa lạc,  
Xuân đáo bách hoa khai.  
Sự trục nhãn tiền qua

Lão tòng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Nghĩa là:

### NÓI BỆNH , BẢO MỌI NGƯỜI

Xuân đi, trăm hoa rụng.

Xuân đến, trăm hoa nở.

Sự việc trôi qua trước mắt,

Tuổi già đến từ trên đầu.

Chớ bảo rằng hết xuân tàn thì hoa rụng hết  
(Hãy trông) trước sân, đêm qua, vẫn còn một  
cành hoa mai.

Bài "Cáo tật thị chúng" gồm toàn hình ảnh, chớ không nói rõ ý như nhiều bài kệ khác, bởi vậy có thể có nhiều cách giải thích khác nhau, tùy theo cảm nghĩ của người đọc

Trong cuốn văn học đời Lý, ông Ngô Tất Tố viết:

"Bài này ý nói: Cảnh vật trong vũ trụ, phần nhiều là những huyền tượng, không có gì vĩnh viễn. Giống như hoa với mùa xuân: mùa xuân hết, trăm hoa đều héo rụng; mùa xuân đến, trăm hoa lại đua nở. Đối người cũn g vậy. Những lúc tuổi trẻ, công việc hàng ngày hàng phút đi qua trước mắt, mình không để ý, cái già nó đã tiến đến ở trên đầu mình, lúc nào: hết khi xuân tàn, có bao nhiêu hoa đều phải rụng cả. Giữa lúc tiết trời giá rét, cây cối trơ trụi, mà đêm hôm qua, ở trước sân, một cành mai đã dương nở hoa kia. Những người tu hành đắc đạo được nên chánh giác, có thể vượt ra ngoài cuộc sinh hóa của trời đất, cũng giống như cành mai ấy".

Trong cuốn Văn học Việt Nam đời Lý ông Lê

Văn Siêu viết:

"Cuộc sống vô thường ấy mà con người vô -  
minh bám chặt lấy để khổ sở vì nó và t ú  
túng vì nó, thì người đạo sĩ đã chỉ coi là  
một cái vỏ áo để người ta thay đổi hoài  
hoài, giống như hoa với mùa xuân. (...)

Trăm hoa tuy vẫn phải chịu theo luật v ộ  
thường để thịnh suy như bóng chớp chiều  
tà, nhưng người tu hành đắc đạo được n ê n  
chính giác thì có thể coi mình như vượt  
được ra ngoài cuộc sinh hoá của trời đất,  
giống như cành mai trước sân đường nở hoa  
khi cây cối đã trở trụi với gió rét".

Trong cuốn Hai trăm năm văn học nhà Lý ,  
Ông Phạm Văn Diêu viết:

"Con người một khi gột rửa hết thảy m o i  
ý niệm lương nguyên đối đãi, mà trở v ề  
thực sự tự nhiên, từ tâm hồn đến hành động  
đều vô tư, vô chấp, vô cầu, không mảy m a y  
tham vọng cạnh tranh, thì tự nhiên P h ậ t  
tính sẽ hiển hiện như có hoa nở tung, mặc  
cho gió rét khi mùa xuân trở về. Đó là cái  
triết lý được trong hình tượng cây m a i  
trước sân nở hoa giữa cành cây cối b ố n  
phượng trời trở trụi buổi tàn đông trong  
bài Cao tạt thi chứng của Mãn Giác Thiên  
Sư".

Như vậy, theo các Ông Ngô Tất Tố và Lê Văn  
Siêu, thì cành mai nở hoa tượng trưng cho  
"bậc tu hành đắc đạo được nên chánh giác"  
Còn Ông Phạm Văn Diêu thì cho rằng đó l à  
hình tượng của Phật tánh.

Trong các lời giải thích trên, dường n h ư  
văn còn chưa dừng sự ngập ngừng, vướng mắc  
trong khi tìm hiểu ý nghĩa ẩn tàng trong  
hình ảnh "xuân đã tàn, hoa rụng hết, mà vẫn  
còn một cành mai nở". Vì trong trăm loài  
hoa, chỉ riêng có mai chịu nổi "tiết trời  
giá rét" chăng? Nhưng phải chăng trời còn  
giá lạnh lúc "xuân tàn", tức là khi sắp sang  
tháng Hạ? Còn như nói "khi mùa xuân trở về  
hay "buổi tàn đông", thì thiết tưởng không  
có liên hệ gì với hai chữ "xuân tàn" trong  
bài thơ cả.

Tôi cảm thấy băn khoăn, thắc mắc nhiều mỗi  
khi suyngẫm, về hai câu cuối bài Cao tạt  
thi chứng của Đại Sư Mãn Giác. Mấy tiếng  
"nhất chi mai" gợi hình, đối đảo âm điệu,  
nhiều lần vướng vấn, lần quất trong t r ị

tôi, với "âm hưởng", "sơ ảnh" đây, thi vị  
trong những câu thơ vịnh mai nổi tiếng  
của Tầu mà tôi thường nhớ.

Tôi chợt nhận ra có thể quan niệm m ô t  
cách giải thích khác cho bài kệ này, căn  
cứ vào tính cách dân khởi của lối diễntả  
thường thấy trong kinh Phật.

"Xuân khứ bách hoa lạc,  
Xuân đáo bách hoa khai.  
Sự trục nhãn tiền quá,  
Lão tòng đầu thượng lai."

Bốn câu trên trong bài Cao tạt thi chứng  
trình bày cái lẽ biến hoại của hết thảy  
sự vật trong giới hữu vi, như lời Phật dạy  
trong kinh Niết Bàn: "Mọi vật ưu ái thân  
tình đều phải sanh biệt, tử biệt và d ị  
biệt(...) Nhưng gì sanh, tồn tại, hữu vi,  
chịu sự biến hoại mà lại mong khỏi có sự  
biến dịch, thật không có sự trang ấy." -  
(Những ngày và những lời dạy cuối cùng  
của Đức Phật, Thích Minh Châu dịch, Đ ạ i  
Học Vạn Hạnh xuất bản, 1967).

Tiếp theo là hai câu:

Mạc vi xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

"Xuân tàn hoa rụng, nhưng vẫn còn một cành  
mai." Vì văn của bài thơ nên ở đây dùng  
chữ "mai", chớ thật ra không tất nhiên phải  
là mai, mà có thể là đào, lý hay bất c ú  
loại hoa nào khác. Cũng có thể là, sơ d ị  
nói đến "mai" vì theo nhân định phổ ộ thông  
từ trước đến nay thì mai là thứ hoa héo  
rụng sau chót, sau khi trăm loài hoa khác  
đều đã diều tàn. Hai câu này chỉ cốt g ợi  
rạ ý tưởng là có một cái tồn tại v i n h  
cửu trong khi mọi cái khác đều biến hoại.  
Sau khi thấu hiểu được chân ý rồi, t h ì  
không còn vấn đề hoa rụng và hoa nở nữa.  
"Được ý, quên lời" (đặc ý vong ngôn), Thiên  
gia và Đạo gia đều chủ trương như thế.  
Như nhà thơ Đào Uyên Minh có câu:

"Thử trung hữu chân ý,  
Dục biện, dĩ vong ngôn"

Nghĩa là:

"Trong đó có ý nghĩa chân thực,  
Muốn phân biệt, nhưng đã quên lời."

Cái tồn tại vĩnh cửu đó là gì? Đó là lẽ  
"không" của nhà Phật. "Không" (sunya) l à

xem tiếp trang 16





# QUỐC SỬ TẬP LỤC

## 2. VUA HÙNG VÀ NƯỚC VĂN LANG

(tiếp theo)

Tài liệu đọc thêm

Văn đề thực tại của danh xưng HÙNG VƯƠNG

LĂNG XUYỀN

— Học Giả Mặc Khách sưu lục —

Để kết thúc loạt bài về "Văn đề thực tại của danh xưng Hùng Vương", lần này chúng tôi đăng phần còn lại, tiếp theo Viên Giác số 8 và số 9 trong những kỳ trước để độc giả có cơ hội tìm hiểu về cội nguồn. Chúng tôi có lời chân thành cảm tạ soạn giả Lăng Xuyên cùng tòa soạn Tập San Văn Hóa Thân Hữu tại Dallas, Hoa Kỳ cũng như Học Giả Mặc Khách đã tốn nhiều công khổ sưu tập về những tài liệu quý giá này.

Tiền đây chúng tôi cũng xin có đôi lời gửi đến những soạn giả của những sách vở và báo chí đã được xuất bản tại Việt Nam cũng như tại ngoại quốc như sau: Từ báo Viên Giác là một tờ báo phát huy văn hóa Dân Tộc và Đạo Pháp, hoàn toàn không có tính cách thương mại, việc ủng hộ cho tờ báo là nường nhờ vào Phật Tử khắp nơi. Tuy nhiên, nếu những tác giả nào (của những bài được trích đăng) nếu muốn nhận thù lao, chúng tôi cũng có thể gửi đến cho Quý vị một số tiền tài tương xứng, nếu có sự yêu cầu của Quý Vị. Xin thành thật cảm ơn Quý vị trước.

Tòa Soạn báo Viên Giác.

(tiếp theo Viên Giác 8&9)

Đối với hai tác giả trên, Lạc Vương có nghĩa là vua của đất Lạc, còn đối với Tác Giả dưới, Hùng Vương là hiệu của vua Lạc, như đã được truyền tụng ở Giao Châu.

Có một điểm đáng được lưu ý đặc biệt là lối giải thích về danh xưng Hùng Vương trong Nam Việt Chí:

"Đất Giao Chỉ rất phì nhiêu. Nhiều dân (bị) di cư đến đó. Họ là những người đầu tiên khai khẩn đất. Đất đen và bốc hơi lên mạnh

lắm, nên bây giờ những cánh đồng đó gọi là Hùng điền và dân là Hùng dân. Có một ông chúa, gọi là Hùng vương và các vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu. Lãnh thổ đất Hùng thì chia ra cho các Hùng tướng (23)".

Qua đoạn sách vừa trích dẫn, ta có thể nhận thấy trong tâm trí của dân Việt vào thời Thẩm Hoài Viên, từ Hùng bắt đầu mang một ý nghĩa khác với từ Hùng vốn do Thiệu Dời Tân đã dùng để tránh từ Lạc bộ. Chuy trong danh tính của Lạc Đào. Từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 15 sau Tây lịch, ý nghĩa của từ Hùng vẫn tiếp tục biến chuyển đi càng ngày càng xa lìa với nghĩa gốc.

Một chứng cứ là Việt sử lược lại đưa ra một giải thích khác hẳn về từ Hùng (Giả định bộ hữu di nhân yên, năng dĩ huy yên thuật phục chư bộ lạc tự xưng Hùng Vương)

Ngoài Việt sử lược, trong các tập truyền kỷ của Việt Nam xưa, như Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích (Trích) quái, cũng như trong các bộ Việt sử như Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm Định Việt Sử v.v... danh xưng Hùng Vương đã hoàn toàn thay thế cho danh xưng Lạc Vương. Tỉ dụ:

"Con Lạc Long Quân không rõ tên húy, đóng đô ở Phong Châu. Khi Hùng Vương lên ngôi dựng nước, gọi là nước Văn Lang (24)".

Khâm Định Việt sử cũng chỉ chú trọng đến danh xưng Hùng Vương, mặc dầu ở một LỚ I CHỮ có dẫn một đoạn lấy ở An Nam Chí của Cao Hùng Trưng, nói tới "bức cai trị Lạc

dân gọi là Lạc Vương(25).

Tóm lại, thoát kỳ thủy, từ Lạc bộ Chuy có 1 nghĩa là tên sông, đã được người Tàu x ư a dùng để chỉ tên họ (tí dụ: Lạc Đào), nhưng vì từ đó cũng có nghĩa là một loại chim gỗ, nên trong sử sách Tàu đã được thay thế hoặc bằng chữ Lạc bộ Mã (Sử ký) hoặc bằng chữ Hùng (Thi Tử Nhị thập thiên). Sử gia Việt Nam xưa, đã dùng chữ Lạc bộ Chai (Đại Việt Sử Ký toàn thư) hay chữ Lạc bộ Mã (Khâm Định Việt Sử) để chỉ Lạc Hầu, Lạc tướng, nhưng đều dùng Hùng Vương để thay thế cho danh xưng Lạc Vương. Lạc Hầu, Lạc tướng mà không đổi ra Hùng hầu, Hùng tướng trong sách sử Việt Nam có lẽ là vì phép húy kỵ ở nước ta xưa, lúc đầu chỉ áp dụng cho các bậc vua chúa thối chằng. Chính vì vậy mà trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã có lối chú: "Lạc Tướng hầu ngoa vì Hùng Tướng (Lạc tướng về sau lầm ra Hùng tướng).

Bên trên, bút giả vừa lam bàn về nghi vấn Lạc Vương hay Hùng Vương. Vì những lý do nêu ra bên trên, bút giả chẳng hề dám tự phụ đã giải quyết được xong xuôi nghi vấn đó. Bút giả chỉ để cập hết sức vấn đề nghi vấn "Lạc Vương hay Hùng Vương" và đưa ra một giả thuyết hy vọng khả dĩ dung hòa được phần nào hai thuyết đối lập nhau của H. Maspéro và Lê Dư mà thôi. Vì thứ m u ô n khảo cứu vấn đề một cách thật tường tận, tất nhiên phải cố gắng giải đáp khá nhiều nghi vấn khác có liên quan, như trước thời Bắc thuộc, từ gốc ở tiếng Giao Chi mà sử sách Tàu đã phiên âm bằng từ Lạc trong Lạc Vương là từ gì? Nước của Hùng Vương gọi là Văn Lang, mà hai chữ Văn Lang đều là chữ Hán, thấy lần đầu tiên trong sách Thiêng diên của Đỗ Hữu dơi Đuồng, vậy Văn Lang là do sử gia Tàu dùng để chỉ nước của Hùng Vương, hay để phiên âm từ gì trong tiếng Việt xưa?

Khá nhiều giả thuyết đã được đặt ra về nghi vấn trên, nhưng hiện chưa có vấn đề nào được giải đáp một cách thật thỏa đáng

#### CHỮ THÍCH

- (1) H. Maspéro, "Etudes d'histoire d'Annam", BEFEO, tome XVIII, No. 3, 1918, pp. 7-8.
- (2) Đỗ Thanh tạp chí, số 6, ngày 15.9.1932, trang 326-328.
- (3) Tạp chí Tri Tân, số 9, ngày 1.8.1941,

trang 195.

- (4) Tạp chí Tri Tân số 96, ngày 20.5.1943, trang 4-5.
- (5) Khai Trí Tiến Đức tập san, Janvier - Juin 1942, số 5 và 6, trang 3-9.
- (6) cf. Trần Anh Tuấn, "Lạc Vương Hùng Vương Tin Sử Địa, Nội San sưu tầm và Khảo Cứu Sử Địa, số 12, Bản Báo Chí, Nhóm Sử Địa, Đại Học Sư Phạm Sài Gòn ấn hành, 1965, trang 72-75.
- (7) Bản dịch của Mạc Bảo Thân, Tân Việt, Hà Nội, 1945, trang 34.
- (8) Mạc Bảo Thân, trang 35.
- (9) Mạc Bảo Thân, trang 36.
- (10) Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (gọi tắt là Khâm Định Việt Sử), bản dịch của Viện Khảo Cổ, Sài Gòn, 1965, trang 1a, 1b
- (11) Khâm Định Việt Sử, trang 5a.
- (12) Thường gọi lầm là An Nam Chí Nguyên. Tên một bộ sách chép về địa lý và lịch sử nước ta, do Cao Hùng Trưng soạn. Bản in của Viện Đông Bắc Cổ, Hà Nội, 1932. Nguyên văn câu của Cao Hùng Trưng như sau: "Đất Giao Chi lúc chưa chia ra quận huyện có Lạc - diên tùy nước triều lên xuống mà làm ruộng. Những người khai khẩn ruộng ấy gọi là Lạc dân, bực cai trị dân đó gọi là Lạc Vương, những người phụ tá gọi là Lạc tướng, đều có ấn bằng đồng với dây xanh. Gọi là nước Văn Lang, lấy việc thuận hậu chất phác làm phong tục, dùng dây thắt nút để cai trị, truyền mười tám đời."
- (13) Hà Nội, 1971.
- (14) cf. H. Maspéro, "Etudes d'histoire d'Annam, III) La Commanderie de Siang", BEFEO, tome XVI, No. 1, Page 54, note 1.
- (15) cf. KHAO VỀ NAM SỬ của Henri Maspéro hội viên Viện Đông Phương Bắc Cổ từ 1908 đến 1919, NƯỚC VĂN LANG (dịch Pháp văn), DÂN VIỆT NAM, Le Peuple Vietnamien, số 1, tháng 5 năm 1948, trang 6 và 7; cf. phần tiếng Pháp ibidem, trang 7 và 8 (phần này vốn in lại bài Le Royaume de Văn Lang đã đăng t ả i trong BEFEO, tome XVIII, 3, 1918).
- (16) cf. Phạm Hoài Mi, 18 vì vua dựng nước ta là Lạc Vương hay Hùng Vương, Văn Hóa - Nguyệt San, số mới số 55, tháng 10 năm 1960 trang 1282, 1283; cf. Trần Anh Tuấn, bài đã dẫn, trang 73, 74.
- (17) Lê Dư, "Hùng Vương là Hùng Vương" Khai Trí Tiến Đức tập san, bài đã dẫn, trang 4, 5, 6, 7, 8.
- (18) E. Gaspardone, "Champs Lo et Champs Hiong", Journal Asiatique, No. 243, Fascicule IV, 1955, trang 461-477.
- (19) Đại Tổng Trưng Tu Quảng Văn trong Tứ

xem tiếp trang 20



# Việt Nam phong sử

(Kỳ 10)

Nguyễn Văn Mai bản dịch của Tạ Quang Phát  
— Học Giả Mặc Khách sưu lục —

## CHƯƠNG 38

*Chim quỳên đào đất ăn trùn,  
Anh hùng lỗ vận lên nguồn dốt than.*

Câu phong sử này thuộc hứng. Quỳên là chim dồ quỳên do Thục đế đố Vũ hoả thành. Anh hùng chỉ Trần Khánh Dư. Vua Trần Nhân Tông trong niên hiệu Thiệu Bảo thứ 4 (1282) cho Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư làm phó Đô Tướng quân.

Lúc đầu khi quân nhà Nguyên vào cướp phá, Trần Khánh Dư thừa lúc chúng sơ hở, đánh úp được. Thượng hoàng khen là người có trí lược và cho làm Thiên Tứ Nghĩa Dũng. Về sau đánh giặc Sơn Mãn thắng to, Trần Khánh Dư được vua trao cho chức Phiêu kỵ Đại Tướng quân, rồi về sau lần lần thăng cấp đến chức Tứ Phục Thượng vị hầu.

Sau khi được vua yêu quý, Trần Khánh Dư tư thông với Công Chúa Thiên Thụy.

Lúc ấy con của Trần Quốc Tuấn là Hưng Vũ Vương Nghiễn cưới Công Chúa Thiên Thụy lại có lập chiến công. Vua ngại trái ý Trần Quốc Tuấn bèn sai người bắt Trần Khánh Dư đánh đòn cho chết ở Hồ Tây, nhưng lại dạy chớ đánh quá đau khiến cho Khánh Dư không đến nỗi chết, rồi xuống chiếu đoạt hết quan tước và tịch thu hết tư sản của Khánh Dư.

Trần Khánh Dư trở về ở núi Chí Linh làm nghề buôn bán than với bọn dân hèn. Quân Nguyên lại trở sang xâm phạm nước ta. Lúc vua Trần Nhân Tông đứng ở bến Bình

Than, có một chiếc thuyền to chở than, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua chỉ người ấy và bảo các quan hầu cận rằng: "Người kia lại chẳng phải Nhân Huệ vương hay sao?"

Vua liền sai gọi người ấy đến. Thấy Trần Khánh Dư mặc áo ngắn đội nón lá, Vua bảo: "Nam nhi đến nỗi này là cùng cực rồi!"

Vua liền xuống chiếu miễn tội, ban cho ngự phục và bảo ngồi cùng bàn việc.

Trần Khánh Dư bàn nhiều điều hợp ý vua, liền được trao cho chức Phó tướng quân, về sau lại đem binh đánh phá được quân Nguyên

Câu phong dao này than thở cho tướng quân Trần Khánh Dư phải chịu khuất chỉ với thời thế. Nói chim dồ Quỳên là hậu thân của Thục đế để lại không phải tự đào đất bắt trùn mà nuôi thân, để khởi hứng người cô tài mà chưa gặp thời phải làm nghề buôn bán than ở chốn núi rừng. Nhưng thấy người đang nép mình như con chim mãi thì làm sao biết rằng người không có ngày tung cánh và y vùng như con chim trống kia ư?

Chiến công phá quân Nguyên cùng với sự ngang tàng của tông thất nhà Trần, Khánh Dư phải là bậc chân anh hùng chẳng vậy?

## CHƯƠNG 39

*Đàn kêu tích tích tình tang,  
Ai đem công chúa lên thang mà ngồi?*

Thơ phong sử này thuộc phú, không biết nói gì.

Xưa vua Trần Nhân Tông sang chơi nước Chiêm Thành có hứa việc hôn nhân với vua Chiêm Chế Mân.

Chế Mân thưởng biếu dâng vàng bạc vắnem hai châu O Lý nộp sớ lễ.

Trong niên hiệu Hưng Long thứ 14(1306), vua Trần Anh Tông gả công chúa H u y ễn Trần(con của vua Trần Nhân Tông)về nước Chiêm Thành, đổi tên Châu O châu Lý là Thuận Hóa (nay là đất Quảng Trị và Thừa Thiên), sai Đoàn Nhữ Hài đến đây vỗ yên dân chúng.

Chẳng bao lâu Chế Mân chết.Theo tục lệ người Chiêm Thành, hễ vua chết thì cung phi phải chết theo.

Lúc ấy Thế Tử Đa Đa bảo tang, Công Chúa Huyền Trân sắp lên hỏa đàn thiêu sống để chết theo.

Vua Anh Tông bèn sai quan hành khiển Tr Trần Khắc Chung sang Chiêm quốc đ i ều tang, lập lễ đem Công chúa về nước.

Trần Khắc Chung nội với Thế Tử Chiêm rãng:"Bản triều sớ dĩ giao hảo với Vương quốc đây là vì tiên vương của quý quốc là người Hoàn vương Nhật Nam và Tượng Lâm, thành Điện Xung tức là đất Nhật Nam Việt thương vậy, địa thế liên nhau để cùng ở yên vô sự mà hưởng phúc thái bình, cho nên mới đặc biệt ra lệnh gả Công chúa , vì mưu kế thương dân đến như con đờ chớ không phải mượn má hồng làm trưởng thành giữ yên biên giới.

Này, hai nước đã giao hảo với nhau thì nên tập theo mà chuộng phong hóa đẹp .

Nay Quốc vương mất mà công chúa phải hỏa thiêu chết theo thì việc trai đàn cúng tế không có người chủ trưởng. Chẳng bằng theo tục lệ của tề quốc, trước hết ra bờ biển chiêu hồn Quốc vương ở bên trời để cùng về rồi mới lên hỏa đàn mới phải".

Người Chiêm Thành nghe theo.

Trần Khắc Chung dùng thuyền nhẹ đ o a t Công chúa và theo đường biển trở về, hơn một năm mới về tới kinh đô.

Chữ Công chúa trong câu ca dao này chỉ công chúa Huyền Trân.Thang chí hỏa đàn lúc ấy. Ý nó nói các cung nhân theo hầu hạ Công chúa trộm nghĩ Công chúa ắt không khỏi nguy khốn lên hỏa đàn thiêu sống , cho nên thầy sớ giả nhà Trần đến, mới mượn khúc dân hát như thế để bảo c h o biết.Không biết có phải hay không?

(còn tiếp)

## tiếp thu trang 12

tuyệt đối, nó là nội tại trong hết thảy sự vật mà không thể định nghĩa, vì thế chỉ có thể diễn tả bằng cách dẫn khởi. Trong kinh Bát Nhã, cách dẫn khởi được thực hiện bằng lối lý luận phủ định. "Mọi vật đều là không, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhớ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt." ( t h i chú pháp không tướng, bất sinh bất diệt , bất cấu, bất tịnh, bất tăng bất giảm). "Không vô minh, cũng không hết vô minh; không già chết, cũng không hết già chết." (vô vô minh diệt vô vô minh tận; vô lão tử, diệt vô lão tử tận.)

Tóm lại, theo ý tôi, bài kệ Cáo tật t h i chúng của Thiên Sư Mañ Giác nhằm diễn tả bằng hình ảnh cái lẽ biến dịch chi phối hết thảy sự vật, và trình bày bằng cách d dẫn khởi cái lý "không" chân thường, huyền diệu của Phật gia.

Trước kia Ngô Tất Tố đã dịch bài kệ này ra thơ, theo đúng điệu của nguyên tác như sau:

Xuân trời, trăm hoa rụng,  
Xuân tới, trăm hoa cười.  
Trước mắt, việc đi mãi;  
Trên đầu, già đến rồi.  
Đừng tưởng xuân tàn, hoa rụng hết,  
Đêm qua, sân trước một cảnh mai.

Hôm nay tôi dịch bằng lối lục bát, là thể thơ tôi nghĩ rất thuận tiện cho việc dịch những bài thơ như bài này:

Xuân đi, hoa cũng rụng rơi;  
Xuân về, hoa lại nở tươi trước nhà.  
Sự đời vút mất trôi qua,  
Trên đầu thâm thoát cái già đến ngay.  
Tàn xuân, chẳng hết hoa này;  
Đêm qua, sân trước, cảnh mai vẫn còn.

Xuân Quý Sửu 1973

TRẦN TRỌNG SAN



Nguyệt San Phương Đông số 25 tháng bảy năm Quý Sửu (1973) trang 30-34.

# TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG



(kỳ 9)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn. In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn quán Hà Nội năm 1914

Học giả Mặc Khách sưu lục

## HỒI THỨ TÂM

Của Hàm Tử, Chiêu Văn phá giặc,  
Bên Chương Dương, Thượng Tướng lập công.

Hùng-Đạo Vương trông ra thấy Phạm Ngũ Lão tình nguyện xin đi. Ngài mừng lắm, sai dẫn 5.000 quân vào Nghệ An hiệp lực với Trần Quang Khải giữ chặn đường Toa Đô, ở ở ng Ngột Đài, Ô Mã Nhi.

Toa Đô, Đường Ngột Đài, Ô Mã Nhi từ khi phá được mấy trại, đánh thẳng ra ngoài. Quang Khải cự không nổi, phải lui quân giữ chặn đường hẻm, không dám ra đánh.

Phạm Ngũ Lão dẫn quân vào đến nơi, ra mắt Trần Quang Khải nói rằng:

- Tiểu tướng phụng lệnh Hùng Đạo Vương đem quân vào đây giúp Thượng tướng.

Trần Quang Khải mừng rỡ, sức có tin báo Toa Đô dẫn quân đến phá ải. Quang Khải sai Phạm Ngũ Lão đem quân xuống ải dân trận. Một nhất, Toa Đô kéo quân đến. Phạm Ngũ Lão thúc ngựa, múa đao ra trận quát lên rằng:

- Quân kia chớ thị hùng, có ta ở đây!

Toa Đô sai Ô Mã Nhi ra ngựa đấu nhau với Ngũ Lão. Hai tướng giao phong hơn trăm hợp chưa phân thắng phụ. Toa Đô thúc quân đánh trận vào, Trần Quang Khải cũng thúc quân từ trên ải đánh xuống. Đồi bên đánh nhau một hồi, đều cùng mỏi mệt, rồi đầu lại thu

quân về đây.

Sáng hôm sau, Toa Đô, Ô Mã Nhi lại dẫn quân đến đánh. Phạm Ngũ Lão cũng đem quân ra đánh. Đồi bên lại đánh nhau trận nữa, cũng chưa phân thắng phụ.

Toa Đô về trại, hỏi Ô Mã Nhi rằng:

- Quân kia giữ mất đường hiểm, lại có đứng tướng hợp sức, ta nên nghĩ thế nào bây giờ Ô Mã Nhi nói rằng:

- Quân ta giữ mãi ở đây, lương thảo đã gần cạn, mà đánh ra ngay thì chưa thể đánh được. Chỉ bằng ta lại theo đường bé kéo ra, hợp với quân của Trần Nam Vương.

Toa Đô theo lời, mới dẫn quân xuống thuyền vượt đường bé kéo ra.

Có quân dò thám báo với Trần Quang Khải. Quang Khải sai người phi báo về Thanh Hoá cho vua biết.

Vua hỏi Hùng Đạo Vương rằng:

- Quân Thoát Hoan đã to thế, nay Toa Đô, Ô Mã Nhi lại dẫn quân ra hợp sức, ta tính thế nào?

Hùng Đạo Vương tâu rằng:

- Toa Đô từ Chiêm trở ra, trải qua vùng Ô Lí(1), Hoan(2), Ai(3)(1,2,3=Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hóa), đường sá gập ghềnh, quân sĩ vất vả, nay lại men biển ra ngoài bắc, thì sức lực cũng đã mỏi mệt. Xin bệ hạ sai một đại tướng đem quân ra đón đường mà đánh, chắc là phá được. Nếu phá xong quân Toa Đô thì Thoát Hoan cũng mất vía, bấy giờ sẽ thừa cơ đánh gấp vài trận là xong.

Vua hỏi các tướng rằng:

- Trong các tướng có ai dám cầm quân ra đón đường Toa Đô, Ô Mã Nhi, không?

Chiêu Văn Vương Nhật Duật xin đi.

Vua hỏi rằng:

- Toa Đô là một dũng tướng, lại có Đường

Ngột Đãi, Ô Mã Nhi giúp đỡ. Vương cự là m  
sao nói?

Tâu rằng:

- Tôi mới dùng được một kiêu tướng, tên là  
Triệu Trung. Hắn là người bên Tống; từng  
nhà Tống bị phải nhà Nguyên diệt mất, y  
không chịu hàng, dẫn quân chạy sang ta, vì  
thế tôi dùng làm bộ hạ. Người ấy có sức  
khỏe địch muôn người, đủ đánh được bọn Toa  
Đô.

Vua nghe nói, cho đổi Triệu Trung lên thêm  
rồng xem mặt, quả nhiên người cao lớn lực  
lượng, tướng hổ mình beo. Vua mừng rỡ, phò  
làm nha môn tướng, cho theo Chiêu Văn Vương  
đi cự giặc.

Bấy giờ Hoài Văn Hầu Quốc Toản, Tướng quân  
Nguyễn Khoái cùng xin đi. Vua sai Chiêu  
Văn Vương làm chánh tướng. Quốc Toản,  
Nguyễn Khoái làm phó tướng, dẫn năm vạn  
quân ra đón đấng đánh Toa Đô. Chiêu Văn  
Wương sai Triệu Trung làm tiên phong dẫn  
quân đi trước; Quốc Toản dẫn quân đi mặt  
tả; Nguyễn Khoái cầm quân đi mặt hữu; mình  
thì dẫn quân tiếp ở mặt sau.

Toa Đô, Đương Ngột Đãi, Ô Mã Nhi kéo quân  
men đấng bề ra Hải Dương, kéo vào đến bến  
Hàm Tử (thuộc huyện Đông Ninh, Hưng Yên)  
thì vừa gặp chiến thuyền của Triệu Trung  
vừa đến. Quân Nguyên trông thấy quân sĩ ở  
bên này nhiều người ăn mặc đấng quân Tống  
nghĩ có người Tống sang giúp, trong bụng  
đã kinh. Triệu Trung vác kích thúc quân  
đánh ập vào trong đội thuyền quân Nguyên  
Toa Đô, Ô Mã Nhi chia thuyền làm hai cánh  
vây bọc thuyền của Triệu Trung. Triệu Trung  
đứng đầu thuyền, tay cầm kích, lưng đeo  
cung, hề gặp thuyền giặc, phi đấng thì bắn,  
đi đến đâu rẽ ra đến đó. Toa Đô, Đương Ngột  
Đãi, Ô Mã Nhi hết sức vây bọc. Quân của  
Triệu Trung dẫn đấng núng thế. Triệu Trung  
tuy khéo, nhưng ít quân không địch lại  
được với quân Nguyên. May có Nguyễn Khoái  
cũng vừa dẫn thủy quân tới nói, trông thấy  
thuyền giặc vây bọc thuyền quân nhà, liền  
nổi trống thúc thuyền đánh thộc vào. Ô  
Mã Nhi vội vàng dẫn chiến thuyền ra địch  
nhau với Nguyễn Khoái. Triệu Trung nhân  
thế đánh vung ra. Quân Nguyên bị trong và  
ngoài đánh đấng hai mặt, trong bụng đã chồn  
sợ lại thấy trống vang trời, sóng cồn  
nước, có một đội thuyền từ mé tả kéo đến,  
cờ đỏ bay phất phới, để rõ sáu chữ: "Phá  
cướng địch, báo hoàng ân" đầu thuyền có  
một tướng trẻ tuổi, tay cầm ngọn thương  
ghê lên rằng:

- Bớ nghịch tặc! Hoài Văn Hầu Quốc Toản  
đã đến đây, biết thân thì chịu chết đấng  
sớm!

Quân Nguyên vốn đã biết tiếng Quốc Toản  
là người hùng dũng, nay đấng lúc nguy nung  
lại thấy tướng ấy đến nơi, ai nấy kinh hồn  
lạc đấng, thuyền bơi xô nhau mà chạy. Quốc  
Toản sai chèo thuyền đánh ập vào; khi gần  
đến nơi, Quốc Toản cầm thương nhảy v  
t  
sang thuyền giặc, đấng luôn mấy đấng. Có một  
tên tử tướng trong thuyền giặc cầm gươm  
xông ra đánh. Quốc Toản một tay cầm thương  
gạt lưỡi gươm xông vào, một tay tóm tướng  
ấy quăng xuống sông. Quân trên thuyền thất  
kinh nhào cả xuống nước. Toa Đô, Đương Ngột  
Đãi, Ô Mã Nhi thấy nam quân mạnh thế, liền  
rút quân tìm đấng tháo lui. Triệu Trung,  
Nguyễn Khoái, Quốc Toản hết sức đuổi đánh  
thuyền giặc tan nát, quân sĩ tổn hại b  
a  
phần mất hai. Toa Đô, Đương Ngột Đãi, Ô  
Mã Nhi dẫn bại quân chạy về mé xuôi, lại gặp  
phải Chiêu Văn Vương dẫn đội thuyền t  
o  
đánh một trận nữa. Ba tướng Nguyên có chết  
đánh tháo lẩy đấng mới đấng thoát.

Quân Nguyên chạy xa rồi, Chiêu Văn Vương  
mời thu quân về, liền cho người vào Thanh  
Hóa báo tiếp. Toa Đô, Đương Ngột Đãi, Ô  
Mã Nhi lui về giữ ở cửa bể Thiên Trường.  
Có thơ khen Chiêu Văn Vương rằng:

*Lập mẹo bày mưu kéo chiến thuyền,  
Cửa sông Hàm Tử phá quân Nguyên.  
Sóng cồn mặt nước nay còn réo,  
Danh tiếng nghìn thu để miêng truyền.*

Hưng Đạo Vương đấng tin Chiêu Văn Vương  
phá đấng quân Toa Đô, mới tâu vua rằng:

- Quân ta mới thắng, khí sức đấng hăng; mà  
quân Nguyên thua, tất cũng chột dạ. Vậ xin  
nhân dịp này tiến quân đánh Thoát Hoan,  
để khôi phục kinh thành.

Vua nghe lời, truyền sắp sửa điều binh,  
khiến tướng. Sợ có Thượng tướng Trần  
Quang Khải từ Nghệ An dẫn quân trở ra.  
Vua mừng rỡ, an ủi một hồi, và thuật chuy  
sắp tiến binh ra đánh Thoát Hoan.

Trần Quang Khải tâu rằng:

- Lão thân trước giữ Nghệ An, tội nhiều  
công ít, vậ xin chuy này ra mặt bắc,  
phá quân Nguyên để chuộc tội ấy.

Sut lại có Hoài Văn Hầu Quốc Toản phụng  
tướng linh của Chiêu Văn Vương vào Thanh  
Hóa tâu việc. Nhận thấy Quang Khải phụng  
mệnh đi đánh Thoát Hoan, cũng tình nguyện

xin đi.

Hưng Đạo Vương tâu vua sai Quang Khải, Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão dẫn quân đi ra mặt ngoài; một đường truyền hịch sai Chiêu Văn Vương Nhật Duật, Tướng quân Nguyễn Khoái đóng quân tại bến Hàm Tử giữ chặn đường Ô Mã Nhi, Toa Đô, không cho kéo về hợp với Thoát Hoan.

Thượng tướng Quang Khải phụng mệnh dẫn bốn Quốc Toản, Ngũ Lão, và 300 chiến thuyền đi đường biển vòng ra sông Phú Lương, tiến lên đến huyện Thượng Phúc, rồi đóng quân ở đây.

Khi ấy Thoát Hoan sai đại tướng là A Thích đóng quân tại bến Thượng Phúc; Lý Hãn, Khoan Triệt đóng quân tại Quảng Yên còn mình thì đóng đại quân ở kinh thành. Hoài văn hầu Quốc Toản nói với Thượng tướng Quang Khải rằng:

- Thoát Hoan đóng thủy quân ở ngoài, còn đại quân đóng ở trong thành. Nếu ta đánh phá thủy binh, thì quân trong thành tất ra cứu. Vậy tiểu tướng xin dẫn một đạo bộ quân phục sẵn giữa đường, Thượng tướng thì dẫn quân đến phá thủy trại của giặc. Hễ trong thành có quân ra cứu, thì tiểu tướng đánh chặn lại, phá xong quân ngoài, tất thừa cơ đánh búa vào lấy lại kinh thành.

Quang Khải mừng nói rằng:

- Hoài văn hầu nói phải lắm!

Lập tức cấp cho Quốc Toản 3.000 quân lên bộ tìm nơi hiểm yếu mai phục; rồi liền kéo chiến thuyền đến phá thủy trại của A Thích.

A Thích nghe tin Quang Khải kéo quân đến tức thì phi báo vào thành Thăng Long; một mặt dân thuyền tại bến Chương Dương (thuộc huyện Thượng Phúc, phủ Thượng Tín, tỉnh Hà Đông) cự địch.

Quang Khải sai Phạm Ngũ Lão làm tiên phong, dẫn một đội thuyền đi trước. Ngũ Lão dẫn quân đến bến Chương Dương, trông thấy thuyền giặc đã dàn trận. Ngũ Lão cầm một lá cờ, đứng tại đầu thuyền, lưng đeo thanh gươm, sai quân đánh trống hò reo kéo vào trận giặc. Khi vào gần đến nơi, đôi bên tên bắn rạ như mưa. Ngũ Lão phất cờ đỏ tía, sẵn thẳng vào trong đám chiến thuyền của giặc. A Thích cũng thúc thuyền ra đánh. Đôi bên đánh nhau cực dữ. Bỗng lại nghe thấy nước sóng réo lên âm âm, chiến trống vang động, thì là Quang Khải dẫn một đội thuyền to, chia làm hai ngả đánh áp vào. Quân Nguyễn hết sức chia binh ra cự

Ngũ Lão xông xáo đánh đến đâu tan ra đến đấy. A Thích cự không nổi, bỏ thuyền chạy lên bờ. Quang Khải, Ngũ Lão kéo quân lên bờ đuổi theo.

Thoát Hoan ở trong thành, được tin A Thích vội vàng sai Phan Tiếp dẫn quân ra cứu. Phan Tiếp đi đến nửa đường, bỗng nhiên quân phục ở đôi bên rặng lau, đổ ra, một tướng tiên phong còn trẻ tuổi, cầm thương quất ngựa xông vào thét đánh. Quân Nguyễn hốt hoảng tinh thần, Phan Tiếp vội vàng phi ngựa ra cự địch, mới được mười hợp, bị tướng ấy đánh hăng quá, Phan Tiếp quỵ ngựa chạy về. Quan quân thừa thế đánh tràn vào, quân Nguyễn tan vỡ chạy ra tứ phía. Tướng ấy đuổi đánh hơn 10 dặm, Phan Tiếp rút quân chạy vào thành.

Tướng ấy là Hoài văn hầu Quốc Toản. Quốc Toản thắng trận, dẫn quân định ra bờ sông ứng tiếp Quang Khải, lại gặp A Thích bại trận trở về. Quốc Toản ra sức đánh một trận, A Thích chống không nổi, chạy lên ra đường tắt, rồi trốn thoát về thành Thăng Long.

Thoát Hoan thấy hai tướng bị thua trở về trong bụng buồn rầu, muốn khởi hết đại quân ra đánh báo thù. Sực thấy Trần Quang Khải kéo quân đến dưới chân thành. Thoát Hoan dẫn bọn Phan Tiếp, A Thích ra thành cự chiến. Quang Khải sai tên tiểu tướng ra khiêu chiến, A Thích múa đao phi ngựa ra địch. Đôi bên giao phong, mới độ mười hợp, tên tiểu tướng quay ngựa chạy về. A Thích thúc ngựa sẵn vào, đuổi tên tiểu tướng.

Thoát Hoan hô quân đánh tràn sang. Quang Khải dẫn quân chạy. Quân Nguyễn hết sức đuổi theo, độ 20 dặm, bỗng dừng quân phục đôi bên cửa Quốc Toản đổ ra, trịt hãm đường về. Quang Khải quay binh đánh vật lại. Thoát Hoan bị hai mặt quân đánh áp một, quân tình bối rối, tan vỡ chạy ra tứ phía. Thoát Hoan nhờ có các tướng hết sức giữ gìn, đánh tháo lấy đường chạy về thành. Khi về gần đến nơi, đã thấy trong thành cấm toàn cờ hiệu nhà Trần, một tướng ngồi trên chòi cao trông gươm xuống, quát lên rằng:

- Thành trì nào của nhà mày, mà mày dám về đây?

Tướng ấy là Phạm Ngũ Lão, nguyên Ngũ Lão phụng mệnh của Thượng tướng Quang Khải phục sẵn quân ở bờ ruộng dưới chân thành chờ khi Thoát Hoan dẫn quân đuổi đi xa

rồi, thì thừa cơ mà cướp lấy thành trì. Vì thế Ngũ Lão lấy lại được thành. Quân Nguyên còn ít nhiều ở trong thành, thấy quân Trần đã vào được, chạy trốn ra cả bờ sông. Ngũ Lão chia quân ra giữ hết các cửa.

Khi Thoát Hoan chạy về trông thấy Ngũ Lão ngồi trên chòi cao, thất kinh hồn vía. Sức lại nghe mé sau lưng tiếng reo âm ỉ, thì là Trần Quang Khải dẫn quân đuổi sắp đến nơi, trên thành thì tên bắn xuống tua tủa, Thoát Hoan không dám đánh thành, vội vàng rút quân ra bờ sông, chạy qua cầu phao về mặt Ninh Bắc (bây giờ là Bắc Ninh).

Trần Quang Khải dẫn quân đến dưới thành, Phạm Ngũ Lão từ cửa ra rước vào. Quang Khải vào thành, sai quân sĩ sửa sang lại các cung điện, mở tiệc khao thưởng cả quân. Khi uống ăn vui vẻ, Quang Khải ngâm một bài thơ như sau đây:

Chương Dương cướp giáo giặc,  
Hàm Tử bắt quân thù.  
Thái bình nên gắng sức,  
Non nước đây nghìn thu.

Tiệc tan, sai người dâng biểu về Thanh Hoá báo tin thắng trận. Hưng Đạo Vương tiếp được biểu văn, dâng lên thượng hoàng vua mà tâu rằng:

- Quân Nguyên thua luôn mấy trận, thế lực đã yếu. Vậy xin thượng hoàng và bề tôi chuyên này tiến binh ra ngoài bắc, diệt trừ cho tiết hãn quân giặc.

Thượng hoàng và vua bấy giờ thấy quân thế đã mạnh, hơi lỏng há dạn; mà các tướng sĩ cũng phần phần há hởi. Lại nhờ có Hưng Đạo Vương cầm quân vững chãi, gan bền tựa sắt, và lại khéo dùng lời khuyên dõ, khiến cho bụng người cảm động, sinh lòng trung nghĩa. Cho nên tướng sĩ dưng khí đáng có mười phần, mà gấp thêm lên thành ra trăm phần. Ai nghe thấy nói đến sự đánh giặc, cũng vỗ tay reo mừng muốn đi.

Thượng hoàng và vua nghe lời Hưng Đạo Vương, dự bị cất quân ra ngoài bắc đánh giặc.

Đó là:

Đánh cờ gặp nước nên thừa thắng,  
Phá giặc đồng lòng mới lập công.

Chưa biết sự thế về sau thế nào, sẽ xem hồi sau phân giải.

(còn tiếp)

## tiếp theo trang 2

khác được ví như những điều kiện vật chất để được sinh tồn. Vì có những bậc đã giác ngộ, liả vòng sinh tử luân hồi, mới có thể chỉ dạy cho ta thoát ra ngoài cảnh khổ ấy. Vì có giáo lý - như một thang thuốc hay để chữa bệnh gây, nên tâm thân ta mới hấp thụ được giáo pháp ấy để hành đạo và cầu được thoát ly sanh tử luân hồi. Vì Tăng là những vị Thầy - là những người trung gian giữa những bậc đã xuất thế gian và những người còn trong thế gian đau khổ - hướng dẫn, điều dắt ta trên con đường đạo hạnh. Vậy một Phật Tử cần phải báo đền ân Tam Bảo; vì chính nhờ ân đức ấy mới có thể cứu ta ra khỏi được vòng sanh tử luân hồi.

Trên đây là 4 trọng ân; mà một người Phật Tử không thể nào không thực hành, để mong đời mình trở về với con đường CHÂN, THIỀN MỸ ấy.

Ngày VU LAN - ngày báo hiếu cho song đấng cha mẹ, chúng ta hãy thành tâm cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho chúng ta cố đủ dũng lực để thực thi những hạnh nguyện trên, nhằm để cứu mình, cứu đời và cứu người ra khỏi sự sanh tử luân hồi, được giải thoát an vui.

## tiếp theo trang 14

Bộ Bị Yêu, Trung Hoa Thư Cục ở Thượng Hải ấn hành, cuốn V, trang 30.

(20) cf. Chūgoku-Gogaku Shinjiten, Chūgoku-gaku Kenkyū kai, Kōsei kan, Tokyo, 1969, trg 242, 243.

(21) cf. Quảng Văn, cuốn V, trang 30.

(22) Chu Tuấn Thành, Thuyết văn Thônghuân Định thanh, Thế giới thư cục Cảnh ân (朱駿聲說文通訓定聲世界書局景印) trang 398.

(23) H. Maspéro, KHẢO VỀ NAM SỬ: NƯỚC VĂN LANG, Bản dịch của Dân Việt Nam, số 1, tháng 5 năm 1948, trang 8.

(24) Ngô Sĩ Liên, Đại Việt Sử Ký toàn thư Phần ngoại kỷ.

(25) Khâm Định Việt Sử, bản dịch của Viện Khảo Cổ, Sài Gòn, trang 2b.

(Trích ở tập san VĂN HOÁ THÂN HỮU, Bộ II, số 1, tháng 4 năm 1981, trang 1-31).



# Allgemeine Buddhalehre

Text von Höchehrwürdiger Thích Thiên Hoa  
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển  
— Fortsetzung —

## KAPITEL II

Zusammenfassung der Lebensgeschichte Sakya Muni Buddha (seit seiner Geburt-Vesak- bis zum Erreichen der Erleuchtung).

### V Erkenntnis der vier weltlichen Leiden

Eines Tages, anlässlich des Erntedankfestes, begleitete Prinz Siddhartha seinen königlichen Vater zum Ausfahren, um das alltägliche Leben der Bauern zu besichtigen.

Die Landschaft im Frühling war wunderschön, ruhig und friedlich. Diese bewundernswerte Schönheit der Natur konnte dem Prinz keine glückliche Freude bringen. Als er die Landschaft betrachtete, empfand er dabei die schmerzliche Erkenntnis, daß das Leben jedoch nicht so schön und friedlich sei, wie es wirklich aussah.

Er sah die Bauern, die Wasserbüffel und Kühe, die schwer und hart unter brennender Sonne geackert hatten. Die Vögel kämpften um die im Todeskampf verletzten Insekten, welche nach jeder neuen Ackerfurche auf der Erde lagen. In diesem Augenblick sah der Prinz einen Jäger, der sich in einem Gebüsch versteckte, um die Vögel auf dem Ackerfeld abzuschießen. In einem naheliegenden Wald lauterten die Tiger auf den Jäger. Es war tatsächlich ein grausamer und endloser Überlebenskampf zwischen den Menschen und Tieren. Wegen der Nahrung zum Überleben hatten alle Lebewesen jedes Mittel als Tötungswerkzeug eingesetzt, um sich gegenseitig umzubringen. Diese Grausamkeit geschah vor den Augen



Siddharthas, darum hatte er klar erkannt, daß das Leben ganz ohne Zweifel dem Leiden unterworfen ist.

Ein anderes Mal bat er den königlichen Vater um die Erlaubnis zum Ausfahren, um Kontakt mit dem Volk aufzunehmen.

Am Osttor der königlichen Residenz begegnete der Prinz einem Greis. Der alte Mann hatte kaum Zähne, und die Fähigkeiten seiner Sinnesorgane wurden mit dem Alter geringer, daß er kaum etwas wahrnehmen oder erkennen konnte. Obwohl er sich auf einen Stock gestützt hatte, konnte er sich nur mit großer Mühe und Anstrengung fortbewegen.

Am Südtor sah der Prinz einen Kranken, der mitten auf der Straße lag und so die Weiterfahrt des Wagens verhinderte. Der kranke Mann krümmte sich vor Schmerzen und stöhnte.

Am Westtor betrachtete er eine Leiche an der Straße. Der Körper des Leichnams war fürchterlich angeschwollen, und mit einer Unmenge von Insekten bedeckt. Es sah schrecklich aus.

Die Bilder von Leiden, Alter, Krankheit und Tod, einschließlich der Szene des auf dem Ackerland grauensvollen Überlebens-Todeskampf brannten sich unauslöschlich in seine Seele. Diese Bilder machten ihm sehr traurig. Deshalb wurde seine Liebe zu allen Lebewesen noch größer.

An einem anderen Tag besuchte der Prinz

das Nordtor. Da ist er einem ehrwürdigen Mönch begegnet, der mit Würde, Gelassenheit und Achtsamkeit die Straße überquerte. Dieser Anblick hatte den Prinz gerührt und er bewunderte diese Person. Siddhartha kam zu ihm zum Begrüßen und fragte ihn über den Nutzen, welche von einem tugendhaften Leben mit der Achtsamkeit gebracht wurden.

Der ehrwürdige Mönch erwiderte: "Ich führe ein tugendhaftes Leben mit der Achtsamkeit damit ich alle abhängigen weltlichen Dinge befreien kann. Damit werde ich nicht mehr dem Leiden unterworfen, und erreiche die vollkommene Erleuchtung. Somit erreichte ich alle Lebewesen, um sie wie mich von allen Leiden erlösen können".

Diese Erklärung hatte den Traum Siddharthas gänzlich getroffen, nach welchem er sich schon so lang gesehnt hatte. Deshalb wurde seine Freude grenzenlos. Gleich danach kehrte er zur königlichen Residenz zurück und bat den König um die Erlaubnis, welche ihm ein hausloses Leben in der Abgeschiedenheit ermöglichte. König Suddhodana hatte den Wunsch des Prinzen abgelehnt. Trotz der Ablehnung des königlichen Vaters bat Siddhartha den König um die Antwort der vier von ihm gestellten Fragen. Falls die Antwort berechtigt wäre, würde er an das Leben in der Abgeschiedenheit nicht mehr denken und blieb als Thron-Nachfolger zurück, um das Land zu regieren und dem Volk zu dienen.

Die vier Fragen lauteten:

1. Wie bleibe ich stets jung, werde nie mehr alt?
2. Wie bleibe ich nur gesund, werde nie mehr krank?
3. Wie werde ich ein todloses Leben haben?
4. Wie könnten alle Lebewesen vom Leiden befreit werden?

Diese Fragen machten den König verlegen, und er konnte keine berechtigte Antwort geben.

#### VI: Der Weg in die Abgeschiedenheit zum Aufsuchen der Erleuchtung.

König Suddhodana machte sich Sorgen um den Prinz, seit er den Willen des Sohnes erkannte, welcher Siddhartha in die Abgeschiedenheit führte. Mit allen Mitteln versuchte der König den Prinz daran zu

hindern und ihn in seine "Vergnügungs-Paläste" anzubinden.

Da sich der Prinz jedoch entschlossen hatte, konnte nichts seinen Willen unmöglich machen.

In einer Nacht, während seine Bewacher und Hofdamen nach einem prunkvollen Festessen tief im Schlaf lagen, stieg Siddhartha aus dem Bett, und verabschiedete sich von seiner Frau und seinem Sohn. Dann weckte er seinen Pferde-Stallmeister, namen Channa, um sich zum Aufbruch in die Abgeschiedenheit vorzubereiten. Der Prinz und sein Diener hatten die königliche Residenz verlassen. Es war der 8 Februar (nach dem Mondkalender) und Prinz Siddhartha war im Alter von 29 Jahren.

Nach Entsagen des königlichen Lebens ging Siddhartha tief in den Dschungel, um den Weg der Erleuchtung aufzusuchen. Zunächst begegnete er den Asketen. Diese Leute führten ein streng enthaltsames Leben. Sie verzichteten auf das Essen und Trinken; ertrugen Hitze und Kälte. Mit dieser Methode hatten sie ihr physisches Dasein (Körper) schrecklich mißhandelt. Bald erkannte Siddhartha, daß diese Askese nicht zur Erleuchtung führen konnte. Er empfahl diese Askete zum Aufgeben dieser streng enthaltsamen Lebensweise, jedoch ohne Erfolg. Großes Mitleid empfand er mit diesen Asketen und ging weiter, um den wahren Weg der Erleuchtung aufzusuchen.

Im ganzen Land, wo es einen Meister gab, kam er hin, um die Lehre zu erlernen. Schließlich fand Siddhartha, daß die Lehre von solchen Meistern noch oberflächlich und damit keinem Lebewesen von Leiden befreien konnte.

Seitdem suchte Siddhartha einen ruhigen Platz und vertiefte sich in die Lehre der Erlösung. Dabei vergaß er sogar das Essen und Schlafen. Sein Körper wurde mit der Zeit furchtbar abgemagert. Eines Tages fiel er erschöpft auf dem Rasen um. Ein zufällig vorbeikommender weiblicher Schafhirte (Sujata) gab ihm Ziegenmilch zu trinken, und er trank, und er kam zu sich. Somit erkannte er, daß das Aufsuchen der Erleuchtung nur in einem

physisch und seelisch gesunden Dasein erlangt werden konnte. Man durfte seine Gesundheit nicht vernachlässigen, mit dem Gefühl ausreichend Kraft zu haben, welche er in einem endgültigen Kampf gegen die geistige Verdunkelung (Moha) und das Leidenschaftliche Begehren (Kāma) brauchte, damit er die vollkommene Erleuchtung erreichen konnte, nahm Siddhartha Platz am Bodhi-Baum. Vor seiner tiefen Versenkung hatte er ein Gelübde abgelegt:

„Bevor ich die endgültige Erleuchtung nicht erlange, werde ich diesen Platz nicht verlassen trotz der Zermürbung dieses Körpers“.

### VII. Die Erleuchtung zur Buddhaschaft

So meditierte Siddhartha 49 Tage und Nächte an dem Bodhi-Baum. In diesen 49 Tagen kämpfte er gegen die geistige weltliche Verschmutzung (Klésas) wie Gier, Haß, Wahn, Ichheit, Zweifel, ... und gegen die himmlischen Geister (d.h. innerliche und äußerliche Feinde).

Nach dem Bewältigen dieser Feinde wurde sein Geist vollkommen rein, so daß er die höchste Weisheit, die endgültige Erleuchtung der Buddhaschaft erreicht hatte.

In der 49. Nacht hatte er übernatürliche Kräfte und Fähigkeiten (Rddi) gewonnen. Die erste Fähigkeit ermöglichte ihm sein Leben und Wiedergeburt aus drei Welt-elementen (trikola: kāmādhātu: Sinnenform), rūpādhātu (Form), arūpādhātu (Nichtform) zu erkennen. Mit dem Himmlischen Auge sah er alle Wesenheiten des Universums und dessen ursprüngliche Strukturen. Mit der dritten Fähigkeit konnte er den Ursprung des Leidens und die Methode zum Versiegen dieser Leiden erkennen um sich aus dem Kreislauf von Geburt und Tod zu befreien.

Seit diesem Tag hatte er die höchste Weisheit (Bodhi), den Stand eines vollkommenen Erleuchteten (Samyaksambuddha) erlangt. Er trug den Namen Sakya-Muni.

Dieser Tag war der 8. Dezember (nach dem Mondkalender) und Siddhartha war im Alter von 35 Jahren.

### VIII. Die heilige Bedeutung des Weges in die Abgeschiedenheit zum Aufsuchen der Erleuchtung von Prinz Siddhartha.

Die Soldaten, die die Feinde an der Front besiegten, wurden als Helden gepriesen. Je mehr man siegt, je mehr wird man als Held des Zeitalters bezeichnet. Die Helden des Zeitalters wie Napoleon, Dschingis Khan, Cäsar... hatten sie ihre eigenen leidenschaftlichen Zuneigungen schon mal bezähmt?

Der Sieg über die Feinde ist schon schwer, so sei es noch schwieriger, sich selbst zu zähmen. Sakya Muni Buddha hatte den Sieg über innere und äußere Feinde errungen, nämlich die eigene Begierde und die bösen Geister. Deshalb wurde er mit der Auszeichnung "Große Tapferkeit", "Große Energie" (Mahabala) gewürdigt.

Er hatte nicht nur seiner eigenen Interessen wegen, gegen diese Feinde gekämpft. Er kämpfte der Liebe wegen. Diese Liebe war grenzenlos, nicht nur zu seinen Eltern, seiner Familie, Freunde; sondern zu allen Lebewesen, allen Welt-elementen. Diese Liebe war so groß wie das Universum, so tief wie der Ocean und so innig wie die Liebe einer Mutter zu ihren Kindern. Sakya Muni Buddha wurde als "Große Barmherzigkeit" (Mahametta), "Großes Erbarmen" (Mahakarunā) würdig bezeichnet.

Wegen dieser großen Liebe verließ er das Königtum, wunderschöne Paläste, seine Familie, ... um in Abgeschiedenheit voller Ungemäße, Schlichtheit, in beschränkten Verhältnissen im Dschungel zu leben. Er hatte auf alles ohne Trauern verzichtet, welches jeder natürliche Menschen als Kostbarkeit annahm; und wollte nicht mehr zurückkehren, um diese zu genießen.

Deshalb war Sakya Muni Buddha es würdig mit der Bezeichnung als "Große Freunde" (Mahapriti), "Große Gleichmut" (Mahaupeksha) geehrt zu werden.

Wir sollten deshalb über die tiefgründige Bedeutung dieser würdigen Bezeichnungen des Buddha nachdenken, wenn wir seinen heiligen Namen rezitieren oder aussprechen. Diese würdigen Bezeichnungen sind: Große Tapferkeit, Große Energie, Große

*Lesen Sie weiter auf Seite 36*

# GEFANGENER DES VIETCONG

ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN  
IN SÜDVIETNAM

1963-1976

VON  
RUDOLF PETRI

## INHALT

Erster Teil  
Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasien
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

Zweiter Teil  
Zickzackreisen in Asien

09. Zickzackreisen in Asien
10. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

Dritter Teil  
In Vietcongshaft

17. In Vietcongshaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener "Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

Copyright C 1977  
Dr. R. Petri  
Reinbekerweg 50  
D- 2050 Hamburg 80

### 3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasien.

Kurz gesagt, nach zehn Tagen Saigon flog ich nach Singapur, und dort zuerst Miss Pitt Chin Hui zu besuchen, eine sehr aktive Buddhistin und Direktorin einer höheren Schule, Maha Bodhi School genannt. Ich hatte Miss Pitt Chin Hui schon 1956 in Kathmandu während der vierten Weltkonferenz der World Fellowship of Buddhists getroffen, sie war damals Vertreterin der Buddhisten Singapurs. Miss Pitt Chin Hui arrangierte sofort eine öffentliche Versammlung in einem chinesischen Tempel und.....

Zwei Tage später war ich in Rangun und besuchte den damaligen Justizminister U Chan Thoon, welcher auch Leiter der World Fellowship of Buddhists war. Auch er bedauerte, nichts für die Südvietnamesen tun zu können, denn die Lage war in Burma die gleiche wie in Thailand. Immerhin ich konnte die berühmte Shwe Dagon Pagode besuchen, welche von hunderten von Gläubigen täglich besucht wird. In einem Holzbungalow in der Nähe dieser großen Pagode traf ich den lettischen Mahāyāna-Mönch Friedrich Lustig, welcher ein Theravāda-Gewand trug und dazu einen Vollbart. Wir hatten uns schon in Nepal getroffen, als sein Guru, der Most Right Reverend Tennyson aus Estland, noch lebte, er wurde über achtzig Jahre alt. Sein Leichnam verweste nicht. Eine ganze Woche konnte Rev. Lustig es verhindern, daß sein Guru verbrannt wurde. Viele buddhistischen Gläubige betrachteten die Nichtverwesung als ein Wunder. Doch der etwas neidische Justizminister gab Befehl, daß der Leichnam verbrannt werden müsse. Die Asche des estnischen Mahāyāna-Buddhisten wurde in einer chinesischen Stupa eingemauert. Rev. Lustig sagte, daß der Justizminister schlecht gehandelt habe und wegen dieser Schlechtigkeit bald gestürzt würde - er hatte recht, schon kurze Zeit danach wurde er aus dem Dienst entlassen zuvor hatte er schon Hausarrest. Im vom Justizminister für Theravādamönche gebautem Vihāra traf

ich zwei deutsche Mönche, Brüder, Bhikku Dhammi ko (jetzt Manuel Kulbarz) und Bhikku Vimalo, der seit 1976 nach langem Asienaufenthalt im buddhistischen "Haus der Stille" in Rosenberg weilt. Wir hatten nur eine kurze Unterhaltung. Ich schlief eine Nacht in diesem Vihāra in einem besonderen Raum. Ohne Frühstück verließ ich am nächsten Tag das Vihāra und flog nach Indien. Während der Nacht kamen wir in Kalkutta an. Zum Glück traf ich einige sinhalische Mönche, welche bei der Maha Bodhi Society wohnten; sie nahme mich dorthin mit.

Am folgenden Tage hatte ich eine Unterredung mit dem Generalsekretär der Gesellschaft, Mister Devapriya Valisinha, aus Ceylon. Er arrangierte sofort eine Pressekonferenz für den Nachmittag des gleichen Tages, an der auch der bekannte englische Buddhist und Schriftsteller Francis Story teilnahm. Es gelang mir, die Journalisten über die wahre Natur der Buddhistenverfolgungen in Vietnam aufzuklären und auch die Ziele und Forderungen des Sangha ins rechte Licht zu rücken. Von Seiten der Buddhisten war der Kampf gegen die Diēm Regierung unpolitischer Art, sie wollten nur ihre Religionsfreiheit und nicht den Sturz irgendeiner Regierung. Direkt und indirekt kam der Widerstand der Buddhisten dem Vietcongs sehr gelegen und sie versuchten sich, heuchlerisch in buddhistische Kreise einzuschleichen, um im Trüben zu fischen. Zum Glück gelang ihnen dies nicht ganz, denn ihre kommunistische Religionsfeindlichkeit war schon nur Genüge bekannt. Die Roten waren so verkommen, daß sie einige gelbe Gewänder anzogen und über die Dörfer reisten, um kommunistische Propaganda zu machen. Ho Chí Minh selbst war es, welcher als erster im gelben Gewand diese Art Propaganda machte, obwohl er, wie man sagte, immer noch einen großen Respekt für den Buddha hatte. In Hô Chí Minh-Haus stand oder steht am Eingang eine schwarze Buddhastatue. Ich habe selbst ein Foto gesehen, welches Hô Chí Minh neben der Statue zeigt. Die meisten der Vietnamesen sind Buddhisten aus Tradition. Für viele bedeutet Vietnamesese sein Buddhist sein. Ich fragte einmal einen Studenten, ob er Katholik sei; er antwortete: "nein, ich bin Vietnamesee!"

Ich glaubte, daß er mich falsch verstanden hatte, deshalb wiederholte ich die Frage und erhielt die gleiche Antwort. Nun fragte ich ihn direkt, ob er Buddhist sei. Antwort: "Alle echten Vietnamesen sind Buddhisten ." Ich sagte, es gibt aber auch Konfuzianer, Taoisten, Cao-Daiisten und andere Religionsangehörige. "Der Student erwiderte darob: "Alle die von Ihnen genannten sind ebenfalls Buddhisten mehr oder weniger und darum Vietnamesen." Hartnäckig sprach ich gegen diese Ansicht und sagte etwas vorwurfsvoll: "Die Katholiken sind wohl auch Vietnamesen." "Nur auf dem Papier!" war die Antwort . Und ferner sagte er: "Die Katholiken Vietnams, zu 90%, betrachten sich selbst nicht als richtige Vietnamesen, sondern als Franzosen, und viele haben die französische Staatsangehörigkeit angenommen, vor allem wenn der Vater ein Franzose und die Mutter Vietnamesin war. Ich verstand, daß dieser Student ein vietnamesischer Nationalist war.

Zurück nach Indien! Francis Story hielt am gleichen Abend einen Vortrag über Vietnam und benützte dazu meine Vorlagen und meinen mündlichen Bericht. Sein Vortrag im Hörsaal der Maha Bodhi Society war schon vor meiner Ankunft geplant , darum überliess ich es ihm, den Vortrag zu halten. Ich selbst ging zum Dharmakur Vihàra, um bengalische Mönche zu treffen; man lud mich zum ständigen Verbleiben auf; aber ich hatte eine Mission zu erfüllen und konnte mich deswegen an keinen Ort binden.

Am folgenden Tag berichteten alle Zeitungen Kalkuttas und anderer Städte über meine Ankunft aus Südvietnam. Teilweise waren die Berichte objektiv, andere dagegen etwas tendenziös. Es ist ja bekannt, daß Journalisten vielfach nur auf Sensationen aus sind und mit der Wahrheit manipulieren, wie es ihnen gerade passt. Ich hatte aus diesem Grunde schon immer eine Abscheu, Interviews zu geben, wohlwissend, daß ich eventuell mein Interview in den Zeitungen nicht wiedererkennen würde. Mit Ausnahme einiger bekannter englischsprachigen Zeitungen, war mein Interview "ziemlich" korrekert veröffentlicht worden. Dies wunderte auch Mr. Valisinha

und er meinte lachend: "Da hatten wir ja mal Glück, denn im Allgemeinen wird alles was mit dem Buddhismus zusammenhängt , entweder ignoriert oder nur verstümmelt wiedergegeben".

Weil die Bank in Saigon es nicht erlaubt hatte, ein Billett bis Neu-Delhi zu kaufen musste ich wieder per Holzklasse dorthin fahren. Ich hielt aber zuerst in Gaya, um nach Bodhigaya zu gehen. Wohl oder übel war ich gezwungen eine Tonga d.h. eine Pferdedschke zu nehmen. Die Kutscher solcher Tongas haben überhaupt keine Tierliebe sondern schinden oft ihre Pferde zu Tode. Die meisten der Pferde sind fast bis zum Skelett abgemagert, weil sie sehr knapp zu essen bekommen, umsomehr aber Hiebe. Der Kutscher hat oft ein dünnes Bambusstöckchen mit einem Lederriemen, damit schläft er das arme Pferd gegen die Testikeln, um es zum schnellen Lauf zu bringen. Die Pferde protestieren und schlagen mit den Hinterhufen unter den Wagen, aber es hilft ihnen nichts, unbarmherzig werden sie geschlagen, bis sie umfallen. Ich habe häufig umgefallene Pferde gesehen, und in sieben Jahren Indien habe ich nur zwei oder dreimal solch eine Pferdedschke genommen. Die indische Regierung tut nichts, um die Tiere zu schützen, Tierschutz ist im Lande Gandhis, welcher doch Gewaltlosigkeit predigte, nicht populär.

Von weitem sah ich den hohen Turm das Maha-Bodhi Tempels, ein Zeichen des Friedens in einer Welt von Hass und Grausamkeit. Zu Buddhas Zeiten wurde Bodhigaya Uruvela genant, es ist auch heute noch nur ein kleiner Ort am Ufer des Neranjaraflusses. Dieser Fluss erhält aber nur während der Regenzeit seine Wassermassen, danach trocknet er fast aus und ist nicht mehr als ein Rinnsal, das man zu Fuss überschreiten kann.

Ich nahm Quartier im Maha Bodhi Rasthaus, in welchem nur ein Bhikku wohnte, welcher auch das Rasthaus in Gaya betreute. Nach einem Besuch im Maha Bodhi Tempel und im tibetischen Kloster fuhr ich per Autobus nach Nalanda, etwa 60 Kilometer von Bho-gaya gelegen. Die Fahrt dorthin geschah in einer sich nicht legenden Staubwolke, und

dazu brannte die Sonne. Fensterscheiben gab es nicht, und die Tür war ebenfalls wegen der großen Hitze offen. Wie üblich war der Bus übervoll. Einige Passagiere, waghalsige Burschen, hingen draußen an der offenen Tür, andere saßen auf dem Deck zwischen dem Gepäck. Ich glaubte, daß jeden Augenblick jemand von oben herunterfallen würde, denn der Bus "hüfte" über Stock und Stein und **legte sich** häufig auf die rechte Seite, wie ein Schiff im Sturm, oder wie ein Rennfahrer auf dem Nürnberg-Ring. Obwohl ein altmodischer Bus, raste er doch mit 80 oder 90 Sachen durch die Landschaft. Zum Glück hatten wir keine Berge und Schluchten zu passieren. Nur elende Dörfer und Reisfelder. Heilige Kühe und unheilige Wasserbüffel bremsen häufig die Rennbegeisterung des Fahres, welcher dann fluchte und brüllte, bis das Rindvieh sich dazu bequeme, aus dem Wege zu gehen. Einmal schubste er eine weisse Kuh, sodaß sie fast in den Graben fiel; der Fahrer freute sich, er war scheinbar ein Moslem, welcher keinen Respekt für heilige Kühe hatte. Er sah mich lachend und forschend an, um meine Reaktion in Bezug auf seine frevelhafte Handlung zu sehen. mit einem Gesicht, welches jedem griechischen Stoiker Ehre gemacht hätte, zeigte ich keine sichtbare Reaktion. Aber eine wohlbeleibte in einem blau-goldenen Sari gehüllte Schrimati (indische Dame) mit einem Kastenzeichen auf der Stirn fauchte den Fahrer an und nannte ihn ein bura admi (schlechter Mann), sofort griffen einige nicht weniger mutige Inderinnen den Übeltäter an, zum Glück nur verbal. Der Fahrer duckte sich, denn die Damen waren ihrer viele und er allein, außerdem war er auch ein unbeliebter Moslem. Eine der Schrimatis hatte ihn gefragt, warum er nicht nach Pakistan gegangen sei, als Indien 1947 geteilt wurde. Der Fahrer wagte keine widerrede sondern gab Gas und mit einem helftigen Ruck schloß das Vehikel vorwärts, und die Damen wurden kräftig durchgeschüttelt, die Babies in ihrem Armen brüllten, was ihre Hälse hergeben wollten. Mit Ach und Krach erreichten wir dennoch Nalanda und bald befand ich mich wieder im Pāli-Institut. Am gleichen Abend hielt ich einen Vortrag für die Bhikkhus über die Lage in Vietnam und riet den paar

Vietnamesen, sobald nicht in ihr Heimatland zurück zukehren, denn die Diēm Regierung war darauf aus, den Buddhismus zu vernichten. Schlimme Zeiten standen dem Sangha (Mönchsgemeinde) bevor; jeden Augenblick konnte Militär und Polizei die Pagoden stürmen und alle Mönche und Nonnen verhaften.

Es war furchtbar heiß in Nalanda, so heiß, daß einige Bhikkhus ihrer Zimmer unter Wasser setzten, denn der Ventilator, soweit sie einen hatten, fächelte ebenfalls nur heiße Luft. Ein paar tibetische Lamas studierten auch im Institut; sie litten ganz besonders unter der Hitze. Hunderte von tibetischen Flüchtlingen starben im indischen Klima. Ohne Rücksicht wurden tibetische Frauen und Männer von der indischen Regierung zu Straßenarbeiten herangezogen. In der furchtbaren Hitze und schweren Arbeit siechten die an Kälte gewöhnten Tibeter dahin. Sie waren vor dem roten Terror geflohen, mußten aber in Indien unter einer unbarmherzigen Sonne und Regierung sterben.

Zwei Tage später fuhr ich per Zug nach Delhi um dort Jawaharlal Nehru, den damaligen Ministerpräsidenten, zu treffen. Ich hatte Mr. Nehru und seine Tochter Indira Gandhi schon 1957 und 1962 getroffen, einmal in der Stadt Punna (150 km. östlich von Bombay) und in Allahabad. Indira Gandhi war damals noch ziemlich jung, sehr schön und intelligent; sie war eine Kaschmiri und Brahmanin höchster Kaste.

Ich bezog ein Kuti (Steinhütte) im Garten des Buddha-Vihāras in Neu Delhi. Bhikkhu Aryavamsa aus Ceylon lud mich zum Mittagessen ein und arrangierte noch für den gleichen Abend eine Versammlung auf dem Rasen im Tempelgelände. Etwa 70 Personen nahmen daran teil, auch eine englische Dame mit ihrem Sohn. Ich sprach über die Verhältnisse in Südvietnam; vieles war den Anwesenden trotz Presse und Radio neu, kein Wunder, denn kein Außenstehender konnte solche Einblicke in die inneren religiösen Probleme Vietnams machen wie ich als buddhistischer Mönch. Zwei Tage später erhielt ich eine Einladung, den Ministerpräsidenten in seinem Büro zu besuchen. Fünfzehn Minuten waren für den

Besuch von seinem Sekretär angesetzt. Per Taxi begab ich mich zu dem weit außerhalb der Stadt gelegenen Regierungsgebäude, es war ein mächtiger roter Bau, vielleicht in moderner Nachahmung des historischen Roten Firts in Alt-Delhi. Ein heißer Staubwind fegte über die asphaltierte Straße. Hier war wenig Verkehr und die Straße war fast leer. Ich mußte mich nach der Ankunft beim Empfang melden und warten, bis Mister Nehru kommen würde und mich rufen ließ. Nach wenigen Minuten kam der weltweit geachtete indische Ministerpräsident. Er war in weiß gekleidet und trug dazu die weiße Gandhimütze, Erkennungszeichen der regierenden Kongresspartei. Mehrere Beamte bildeten Spalier und grüßten mit gefalteten Händen wie das in Indien üblich ist, wenigstens unter Hindus, Jainisten und Buddhisten; Christen und Moslems vermeiden es, auf diese Weise zu grüßen, aber es gibt auch Ausnahmen.

Nach einer Weile wurde ich hinaus zum Büro des Ministerpräsidenten gerufen, zuerst mußte ich jedoch noch durch ein Vorzimmer, hier saß der Sekretär, ein freundlicher Herr. Er stellte mehrere Fragen über meine Mission, warum, weshalb, wieso usw. Dann wurde ich ins Allerheiligste des Ministerpräsidenten geführt. Er saß ohne Gandhimütze am querstehenden Schreibtisch, seitlich vom offenen Fenster. Herr Nehru stand auf, als ich eintrat und mit gefalteten Händen grüßte, und Namaste! (Sei begrüßt) sagte. Lächelnd kam der große Mann mir entgegen und grüßte ebenfalls auf indische Weise, dann schüttelte er mir auf europäisch die Hand und bat mich zu sitzen. Das Büro war ziemlich spartanisch eingerichtet, ein Tisch, zwei Stühle, ein Waschbecken hinter dem Sitz Nehrus und ein Gandhibild vervollständigten das nicht große eckige Zimmer. Ich wollte mein Beglaubigungsschreiben vom Sangharadscha von Vietnam zeigen, aber Nehru sagte: "nicht nötig ich habe alles in Fotokopien vor mir!" Wir unterhielten uns in englisch, ich hatte einen interessierten Zuhörer, zumal Nehru sehr große Sympathien für den Buddhismus hatte, es aber aus politischen Gründen vermied, sich offiziell zum Buddhismus zu bekennen. Dies war natürlich aus buddhistischer Sicht

eine Schwäche, denn wir glauben nicht, daß es ihm politisch Schaden eingebracht hätte, sich zur Lehre des Buddha zu bekehren, dazu war J. Nehru zu populär in seinem Lande.

Ich bat den Ministerpräsidenten im Auftrage des vietnamesischen Sanghas um seine Unterstützung gegen die Buddhistenverfolgung von Seiten der Diem Regierung. Herr Nehru hob die Schultern und schlug mit beiden Händen und Unterarmen nach links und rechts; seine typische Geste wenn er etwas nicht tun konnte, was er vielleicht gerne mochte. Er sagte u.a.: "Hochwürden, verstehen Sie bitte, daß wir in dieser Angelegenheit recht wenig Praktisches tun können, wohl aber unsere moralische Unterstützung geben. Schon vor Jahren habe ich gegen die Verfolgungen protestiert, was glauben Sie, welche Antwort wir erhielten?" "Keine!".

Und ferner sagte Nehru zu mir: "Als nach der Teilung Indiens im Jahre 1947 die Hindus und Moslems sich gegenseitig die Häulse abschnitten, erhielten wir ein Protesttelegramm von Diem, in dem er scharf gegen die Verfolgungen der Moslems wetterte und uns, die Hindus, allein für alle Grausamkeiten verantwortlich machte." In Südvietnam gibt es eine Minorität von Moslems; sie haben in Saigon sogar eine Moschee. Herr Nehru und ich unterhielten uns nicht nur 15 Minuten sondern genau eine Stunde, so sehr war er an meiner Erzählung interessiert.

Endlich mußte ich aber doch gehen; er wünschte mir alles Gute für meine selbstlose Mission und schüttelte mir nochmals lebhaft die Hand. Dies sollte meine letzte Begegnung mit dem großen Manne Indiens sein, denn acht Monate später starb er.

(Fortsetzung folgt)





# Programm des Ulambana - Festes

am 20., 21. & 22. August 1982 in Hannover

## Freitag 20.8.1982:

- 15:00 - Eintreffen der Veranstalter und Mitarbeiter in das Jugendzentrum Hannover Linden (Badenstedterstr. 41. Tel. 445-835) und in die Pagode Viën Giác - Eichelkampstr. 35A, 3 Hannover 81 Tel. 0511-864638
- 18:00 - Abendessen
- 20:00 - Besprechung der Mitarbeiter
  - Die Lehre des Buddha
- 24:00 - Schlafen

## Samstag 21.8.1982:

- 07:00 - Rezitation Sutra
- 08:00 - Frühstück
- 10:00 - Eintreffen der Buddhisten in das Jugendzentrum
- 12:00 - Mittagessen
- 14:00 - Jahresversammlung der Congregation der Vereinigten Vietnamesischen Buddhistischen Kirche und Vereinigung der vietnamesisch-buddhistischen Studenten und Vietnamesen in der Bundesrepublik Deutschland.
  - Berichte über die Aktivitäten der vietnamesischen Buddhisten in Deutschland und in Europa.
- 18:00 - Abendessen
- 19:30 - Kulturabend in das Jugendzentrum unter der Mitwirkung der Kulturgruppe der Vereinigung der vietnamesisch-buddhistischen Studenten und Vietnamesen in der Bundesrepublik Deutschland (aus Berlin)
- 23:00 - Ende des Kulturabends

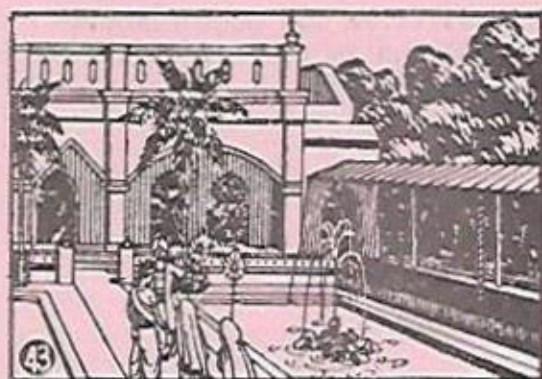
## Sonntag 22.8.1982:

- 07:00 - Rezitation Sutra
- 08:00 - Frühstück
- 10:00 - Transport aus Jugendzentrum zur Pagode
- 10:30 - Ulambana-Andacht mit:
  - Buddhistische Musik
  - Rede zum Ulambana-Fest
  - Rosen für die Festteilnehmer anstecken
- 12:00 - Almosen für die Mönche und Nonnen
- 12:30 - Mittagessen
- 14:00 - Buddhistische Hingebung
- 15:00 - Abschied

# Die illustrierte Geschichte Buddhas

Text von Hoàng Vân - Deutsche Übersetzung von Nguyễn Ngọc Tuấn

(Fortsetzung)



Die Nachricht, daß der Prinz immer trauriger war, beunruhigte den König. Sämtliche Hofbeamten erhielten den Befehl zur Errichtung eines Sommer-Palasts mit allen Kostbarkeiten, wo tags und nachts die Musik pausenlos spielte und anmutige Palaestdamen tanzten um den Prinzen zu amüsieren.



Schweigsam beobachtete Siddharta wie sich die Fische im Teich um ein Stück Nahrung stritten. Er machte folgende Überlegung:

"Warum tun sie das?, Um zu überleben ? Oder war das nur eine Lebenswende? . Die Fische, die Tiere streiten sich, weil sie so sehr an das Leben hängen und sie töten sich dabei. Genauso kämpfen die Menschen gegeneinander für ihre Existenz. Wie erschreckend!, Was kann der Grund sein?, Wie kann man das verhindern?."

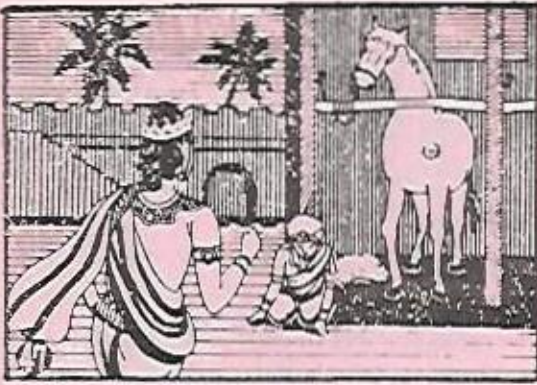


Weiß denn jemand, ob Weine und Schönheit den Prinzen von seinem Betrübnis ablenken kann?. Versteht denn jemand das rettende Ideal Siddharta?

Nächtelang ging er hin und her, nicht um sich zu belustigen, sondern um zu überlegen. Er dachte nach, wie man aus diesem endlosen Kreislauf der Geburt, Leiden und Tode heraus kommen kann. Er suchte nach einer Endlösung zur Befreiung vom Tief im Elend Sitzen.



Siddharta ging in seinen Schlafrum, warf einen letzten Blick auf die Gemahlin und den Sohn, verließ dann den Ort und folgte dem langen Flur, als plötzlich in ihm ein Ekel-Gefühl stieg. Er sah die ermüdeten Palaestdamen in ordnunglosem Zustand einschlafen, ihr Gesicht war nachlässig, ihre Frisur war un gepflegt und ihre Kleider waren unordentlich. Auch die Musik-Instrumente waren in großer Unordnung. Noch einmal stellte Siddharta fest, daß das Leben nur scheinbar, dunkel und unrein ist.



Er zog den Umhang und ging in den Stall. Kanthaka, sein edles Roß, empfand den Abschied für immer seines Herrn, stampfte vor Traurigkeit mit dem Fuß und stieß einige Schreie aus. Vom Schlaf gestört, wachte Channa, der Reitknecht auf und fragte Siddharta nach dem Grund seiner Anwesenheit in dieser späten Stunde. Der Prinz antwortete: -Ich kann mit der Zeit nicht schlafen, solange die Menschen vom Unglück verfolgt sind. Ich gehe heute Nacht auf der Suche nach Wahrheit und Wege zur Heilung aller Leiden. Ich habe mich festentschlossen, in die Himalaya zu gehen um einen guten Lehrer zu finden. Spann das Roß und begleite mich dorthin. Channa weinte. Doch die Träne des treuen Dieners konnten Siddharta von seinem Entschluß nicht abbringen.



Unmittelbar vor dem Ausbruch des Tages kamen sie am Ufer des Anoma, das Grenzgebiet der Himalaya-Gebirge. Siddharta klopfte das Roß am Rücken und sagte ihm ins Ohr:

- Liebes Pferd, dir habe ich zu danken, daß du mich hergebracht hast. Nun geh zurück.

Wiedermal stampfte Kanthaka mit dem Fuß und blieb stillstehen. Siddharta drehte sich um zu Channa und sprach:

"Channa, hier ist mein Umhang, hier sind meine Schmuckstücke, gibt sie meinem Vater. Erzähle ihm und meiner Frau, daß ich von nun an in die Heimlosigkeit gehe. Sie sollen sich nicht um einem bekümmern, der die Erlösung tausender Menschen sucht. Solange die Wahrheit noch nicht gefunden ist, werde ich nicht zurückkehren.

Sprachlos und nachdenkig betrachtete der treue Reitknecht seinen Herrn.



Beide verließen in der Nacht den Palast. Der Prinz schaute nicht zurück. Für ihn war seine Mission viel wichtiger als die Sehnsucht nach der Familie. Unter dem gedämpften Mondlicht brachte Kanthaka seinen Herrn immer ferner und fernervon seiner Heimat.



Channa verließ Siddharta keinen Schritt. Er versuchte zum letzten mal seinen Herrn zu überreden:

"Hoheit, was kann ich machen um seine Majestat und Prinzessin Yashodhara zu trösten?, was soll ich sagen, wenn ich allein mit Kanthaka heimkomme?!"

-Ich bin fest entschlossen alles zu verlassen. Reite zurück und nimm das mit, als Symbol meiner Entschlossenheit.

Gesagt, getan, zog der Prinz sein Schwert und trennte sein Haar ab.

Sakka, der Hauptgott und alle himmlischen Götter und Dämonen, die devatanussati, sangen Loblieder.



51.

Channa wartete bis Siddharta völlig hinter den Bäumen des Wildnis verschwand, dann machte sich mit dem edlen Roß Kanthaka auf dem Heimweg.



Kurzer Zeit danach traf der Asket Siddharta einen Armen. Er bat den alten Mann um etwas zu Essen, der ihm seine letzte Portion Reis gab. Der Reis war alt und ungenießbar, denn er stank fürchterlich. Siddharta dachte nach: "Ich habe die Askese gewählt, wie kann ich sie fortsetzen, wenn ich diese Mahlzeit ablehne?". Er nahm den Reis und aß völlig auf.



Im Palast fühlten sich alle vom Verlassen des Prinzen getroffen, wie ein großer Stein, der in das ruhende Wasser fiel. Die Sorge wuchs nochmehr, als Channa mit Kanthaka zurückkam. Der König hörte wütend Channa berichten. Er schrie und schrie. Sein Gesicht änderte sich jede Minute.



In Wirklichkeit hatte König Suddhodana diese Trennung vorausgesehen. Trotzdem war seine Sorge zu groß. Sofort gab er den Befehl, daß man den Prinzen suchte und ihn zurückbrachte.

(Fortsetzung folgt)

mögen diese Taten  
dem Wohl aller dienen,  
damit alle Lebewesen und ich  
die Erleuchtung erlangen.

# Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name : Thị Chơn

Abhâva	: Phi Hữu Nicht-Dinge, Nicht-Dasein	Cittarâya	: Tâm Vương Haupt-Geist
Abhidharma-Kosâ	: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Das Schatzhaus das Wissen	Darsanamârگا	: Kiến Đạo Der Pfad des Sehens (besteht einzig aus der direkten Kontemplation der Vier Edlen Wahrheiten und findet in nur einer Meditationssitzung satt)
Abhisheka	: Lâm phép Besprengung mit Wasser bei der Taufe	Dasa	: Mười Zehn
Abhyudayaika	: Hạnh phúc tạm bợ vorübergehendes Wohlergehen.	Dasabala Kasyapa	: Thập Lục Ca Diếp einer der ersten fünf Anhänger des Buddha
Adi-Buddha	: A Đê Phật Adi-Buddha	Dasabhûni	: Thập địa Zehn Erden
Bhaddâ	: Bát Đà Nũ, vợ cũ của Sở Tổ Ma Ha Ca Diếp Name der Ex-Ehefrau von Mahâkâsyapa	Dasabhûmi Sûtra	: Thập địa kinh Sûtra über die Zehn Erden
Bhadrika	: Ma Ha Bát Đê, 1 trong năm người nhóm ông Kiều Trần Như einer der ersten fünf Anhänger des Buddha	Dasaparamita	: Thập Ba La Mật Die zehn Tugenden des Bodhisattva.
Bhagavat	: Thế Tôn Der Erhabene.	Darshanabhâga	: Kiến phân (chủ thể) Hauptperson, Subjekt
Bhandanta	: Đại Đức Der Reverende (Rev.) Ehrhöchwürden (Titel für buddhist. Mönche)	Devadatta	: Đê Bà Đạt Đa Vetter des Buddha, der ihn ermorden wollte
Bodhicitta	: Bồ Đê Tâm Der Bodhi-Geist	Devayâna	: Thiên thừa himmlische Fahrzeug
Caitta	: Tâm Sở Geist-Faktoren	Dhârani	: Mật chú, thần chú, Chơn Ngôn wunderbare Eigenschaften, auf Weisheit und höchster Erkenntnis beruhend.
Caksuh	: Nhân quan Sehen (geistige Fähigkeit)	Dharmacakramudra	: Chuyển Pháp Luân Handhaltung, das "Rad der Lehre bewegend"
Catvariaryasatyana	: Tứ Diệu Đê Die Vier Edlen Wahrheiten	Dharmadhâtu	: Pháp giới Leerheit, Element der (höheren) Eigenschaften, vollständig erwiesene Erscheinung, endgültige Wahrheit, Grenze der
Citra	: 1 trong 9 hình thức đê giảng lời Phật dạy eine von 9 Formen, die die Lehrreden des Buddha interpretierten.		

	Wirklichkeit, Soheit	Kamisumicchâcâra: Tà dâm
Gandaprabhasa Buddha:	Hương Quang Phật (ở thượng Phương thế giới)	Begierde, Wollust, Lüster- heit.
	Buddha Duftleuchte (in der oberen Welt)	
Gandottama Buddha:	Hương Thượng Phật (ở thượng phương thế giới)	Kanadeva : ĐỀ BÀ TỖ SƯ (thứ 14)
	Buddha Dufttempo (in der oberen Welt)	Der 14. buddhist. Patriarch
Gati :	Sự sanh tử, luân hồi	Kanakabharadvāja: Ca Nặc Ca Bát Ly Đọa Xà
	Die Geburt und der Tod, die Wiedergeburt.	(trong 16 Đại La Hán)
Gâya :	Tượng voi	Einer der 16 großen Arhat
	Elefant	Kanakavatsa : Ca Nặc Ca Phật Sa (trong hàng 16 Đại La Hán)
Gayasirsa :	Tượng đầu sơn	Einer der 16 großen Arhat
	Elefantenkopf-Berg	Kârya : Quả
Ghosha :	Cô sa: Diệu Âm La Hán	Früchte, Wirkung, Ernte
	Arahant Wundertun	Kârihâ : Tụng
Ghrâna :	Hương	Leitverse
	Geruch (geistige Fähigkeit)	Karika : Ca ri Ca
Himalaya :	Hý Mã Lạp Sơn	(trong hàng 16 Đại La Hán)
	Himalaya Bergkette	Einer der 16 großen Arhat.
Haritaki :	Ha Lê Lạc (giống cây có trái dùng làm thuốc)	Karma : Nghiệp
	eine Baumart, deren Früchte als Heilmittel verwendet werden.	die Taten mit ihrer Wirkung
Hiri :	Khiêm tốn	Karmabija : nghiệp nhân
	Bescheiden	: Taten, Saat
Indra :	ĐẾ THÍCH - der König der Devas	Karmaphaca : nghiệp quả
Indra-priti:	Hý Kiến thành (thành đô của Đức ĐẾ THÍCH)	Folge, Wirkung, Ernte
	Residenz des Indra	Lan kâvatâra-Sûtra: Lăng Già Kinh
Indriya :	Cần	Das Sûtra vom Hinabstieg nach lankâ
	Sinesvermögen: Sehvermögen, Gehör, Geruchssinn, Geschmacks- sinn, Tastsinn.	Lokanâtha : Lộ Ca Na Tha: Thế Tôn
Jati :	Sanh	Der Erhabene
	Geburt	Lokavit : Thế gian giải, Trí Thế Gian
Jetavana :	Kỳ Viên, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên	(một trong mười hiệu của Phật)
	Kloster bei Sâvatthi, das Anâthapindika schenkte	Eine der 10 Bezeichnungen des Buddha.
Jnâna :	Tri thức, tri kiến	Madhu : Mật ong
	Wissen	Biennenhonig
Inânakâya :	Thức thân, kiến thân	Madhura : Mý, tên của một vị vua loài Cần Thất Bà.
	Weisheitkörper	Name eines Königes der heil- igen Duft-Wesen.
Ineya :	Tri sở, đối tượng của thức	Madhyamakahrdaya-Kârikâ: Bài tụng Trung Đạo
	Wissenobjekt; Etwas, das geeig- net ist, ein Objekt für den Geist zu sein	Tâm của Thanh Biện Bồ Tát.
Ineyâvarana:	Sở tri chướng	Herz des Mittleren Weges- Leitverse von Bhâvaviveka
	Hindernisse für Wissenobjekte	Madhyamayâna: Trung Thừa
Ineyâvarana-Vimukti:	Sự giải thoát các sở tri chướng	Das mittlere Fahrzeug
	Die Befreiung allen Hinder- nissen für Wissenobjekte	Mahâbhûta : Tứ đại (đất, nước, lửa, gió)
		Die vier großen Elemente (Erde, Wasser, Feuer, Luft)
		Mahâbodhi : Đại Bồ ĐỀ
		Große Erwachung, Erleuchtung
		Mahâdharma : Đại Pháp
		große, hohe Dharma
		Mahâdharma-Cakra: Đại Pháp Luân, bánh xe Pháp luân
		Das "große Rad der Lehre bewegend".

Mahâ-duk kha	: Đại Khổ große Leiden	abhängige Erscheinung.
Mahâ Himalaya	: Đại Tuyết sơn Der große Himalaya-Berg	Parârtha : Lđi tha Selbstlosigkeit, Uneigen- nützigkeit.
Mahanam Kulika	: Maha Nam Câu Ly (một trong 5 anh em Kiều Trần Như) Einer der ersten fünf An- hänger des Buddha	Parârthatva : Vi Tha Uneigennützigkeit
Nagarahâra	: Na Càn Ha, La, một kinh thành ở AN ĐỘ thời Phật còn tại thế. Name eines indischen Residenz zu der Lebzeit des Buddha.	Paribhâvyamâna: thành tựu viên mãn. das vollkommene Erlangen.
Nakula	: Nặc Cự La (một trong 16 Đại La Hán) Einer der 16 großen Arhant des Buddha	Parikalpita: Biên kế số' chấp eingebildeste Dinge, vorge- stellte Erscheinungen.
Nâlaka	: tên khác của làng Upatissa Andere Name eines indischen Dorfes Upatissa zu der Lebzeit des Buddha.	Parinispanna: Viên Thành thực vollständig erwiesene Er- scheinung, d.h. Leerheit.
Nâma	: Danh, Thức Der Geist	Rahula : Là Hầu La (1 trong 16 Đại La Hán) einer der 16 großen Arhant.
Namah, Namu	: Nam mô: Quy Y, Quy Mạng Chí tâm hướng Hingebung, Zufluchtnehmend	Râkchasas : Là Sát (Bạo ác, khả úy) Grausamkeit, Gewaltätigkeit, Erbbarmungslosigkeit.
Nâmarûpa	: Danh sắc Grundbedeutung: Name und Gestalt-Geist - Materie	Ratnakara : Bảo Tích (của quý tích tụ) ansammende Kleinoden
Nikâya	: Trường A Hàm Grundbedeutung: Menge, An- häufung. Im Buddhismus Be- zeichnung für die fünf Text- massen, aus denen sich das Sutrapitaka zusammen setzt	Ratnakûta Sûtra: Bảo Tích Kinh Sûtra von ansammelnden Klei- oden.
Nilam	: Mầu xanh blau	Ratnamalasri-Buddha: Bảo hoa Đức Phật Buddha Kostbarblumen Ansam- mend (in der oberen Welt)
Nimitabhâga	: Tướng phân, đối tượng Das Objekt	Rêvata : Ly Bã Đa (Đệ Tử, La Hán của Đức Phật Thích Ca) Name eines Arhat, Schüler des Buddha
Padmâvati	: Liên Hoa (Hoàng Hậu Vua A Dục) Die Gattin von König Asoka	Rischi : Tiên himmische Engel
Pañcasîla	: Ngũ giới Die fünf Sittenregeln	Rishipatana: vườn tiên Garten der Engel
Para	: Tha nhân fremde Person, Außenstehen- de	Saddharma : Diệu pháp Wunder-Dharma.
Parabhâva	: Y tha tánh Das fremde Ding, Geschaff- ene.	Saddharma pundarîka-Sûtra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Wunder-Dharma Lotus Sûtra.
Paramitâyâna	: Ba La Mật Thừa Vollkommenheitsfahrzeug	Sakrdaganu : Tử Đà Hâm (quả Thánh thứ 2 của Tiểu Thừa Phật Giáo), còn một lần sanh vào Dục Giới. Der 2. Nirvana-Stand vom Theravada-Buddhismus, noch- mals in Sinnen-Welt wieder- geboren wird.
Paratantra	: Luật duyên sinh, nguyên tắc y tha khởi.	Sambodhi : Quả Bồ Đề Der Bodhi-Stand
		Samdh in irmocana Sutra: Giải thâm mật kinh Sutra der Enträtselung des Gedanken Buddha's (im dem Sutra findet sich die Me- thode, die drei Räder der

Sangha	: Lehre zu ordnen) Tăng Già Der buddhistische Mönchs- orden, geistige Gemeinschaft
Samkhya	: Số Luận Sư Aufzähler (vorbuddhistische Philosophie des Hinduismus)
Sarana	: Quy Y Zuflucht, Hingedung
Sâriputra	: Xá Lợi Phất, trí tuệ số một einer der hervorragenden Mönche" an der Spitze der Wissensmächtigen"
Skandha	: Ngũ ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) die fünf geistigen und phy- sicher Anhäufungen, die fünf Daseinsgruppe (Körperlichkeits- gefühls-, Wahrnehmungs-, Geist- formationen-, Bewußtsein- Gruppe)
Smrti	: Niệm Das Gedenken, Achtsamkeit, Geistesklarheit.
Smrtyupasthana	: Tứ Niệm Xứ Die vier grundlegende Acht- samsamkeitübungen.
Sparsa	: Xúc (tâm sở biến hành thứ 2 hay là nhân duyên thứ 6 trg thập nhị nhân duyên) Berührung, Tasten
Sparsana	: Xúc giác Tastempfinden (geistige Fähigkeit)
Srâvasti	: (Thật La Phiệt) Xá Vệ Thành Hauptstadt des Landes Kosala am Fluß Rapti.
Subhadra	: Thiện Hiên (Tu Bát Đà La, vị Tăng Sĩ cuối cùng của Đức Phật) Der letzte von Buddha be- kehrte Mönch.
Sûdra	: Thứ Đà, giai cấp hạ tiện và làm thuê ở Ấn Độ thời xưa. Kaste der Dienenden
Sukhavati	: Cực Lạc Quốc, an lạc quốc Das lautere Land des Amida Buddhas
Sumêru	: Tu di die Welt
Sûnyata	: Khái niệm không, g iáo lý không luận Aspekte der Leere, die Leere- lehre.
Suvinda	: Tô Tần Đà, một trong hàng 16

Svaka	: Đại La Hán einer der 16 großen Arhant Thú Bác Ca, một trong 16 Đại La Hán einer der 16 großen Arhant.
Tathâgata	: Như Lai Titel des Buddha. Grundbe- deutung: "der so gegangen ist"
Trsnâ	: Ái Durst, Gier, Trieb, triebhaft- ter Wille
Vaisya	: Phệ Xá, giới nông, công, thương, ở Ấn Độ thời xưa. Kaste der Gewerbetreibenden und Ackerbauern
Varana	: Chướng ngại Hindernisse

Fortsetzung von Seite 23

Barmherzigkeit, Großes Erbarmen, Große  
Freude, Großer Gleichmut.

Wir müssen uns mit großer und inniger  
Aufrichtigkeit unserem Herzen zuwenden.

Wir haben die Lebensgeschichte Salva Muni  
Buddhas gelernt, welche seit seiner  
Geburt (Vesak) bis zum Erreichen der Er-  
leuchtung niedergeschrieben wurde. Diese  
Lehre hat uns viele bedeutende und  
kostbare Nutzen gebracht. Der aller  
höchste Nutzen ist jedoch die Zuwendung  
mit großer und inniger Aufrichtigkeit zu  
unserem Herzen, für ein tugendhaftes Leben  
mit Achtsamkeit, zum Wohl aller Lebewesen  
nicht nur des Eigenen.

Wir müssen uns auch mit großer Anstrengung  
und Bemühung unserem Herzen zuwenden,  
welche uns das Üben, Führen des tugend-  
haften Lebens mit der Achtsamkeit hilft.

Wenn wir mit unserem Willen dieses  
heilige Leben verwirklichen, lassen wir  
uns von irgendwelchen Schwierigkeiten und  
Hindernissen nicht so schnell entmutigen.  
Die Entschlossenheit, welche Buddha bis  
zum Erreichen der Buddhaschaft an dem  
Bodhi-Baum geholfen hatte, müssen wir  
ernsthaft praktizieren.

Wenn wir auf diese Weise leben, wären wir  
als ein "wahrer Buddhist" würdig.



# NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

## HỒ TRƯỜNG AN



Ngày đăng ký dành cho các nhà báo ở Hà Nội, Viên cũ và ngày đăng ký dành cho các nhà văn, nhà thơ và các nghệ sĩ ở tòa Đại sứ Đại Hàn cũ bắt đầu từ ngày 2 tháng 5 năm 1975 và chấm dứt trong tuần. Nghe đồn rằng, ban quân quản thành phố Hồ Chí Minh sẽ dành một trụ sở đẹp cho các văn nghệ sĩ gia nhập (văn nghệ sĩ của mặt trận giải phóng lẫn văn nghệ sĩ dưới chế độ cũ). Tôi đã gặp nữ sĩ Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội. Bà ngỡ ngàng: - Tòa Đại sứ của Chính Phủ Đài Loan đẹp đây kiến trúc theo lối lâu đài, đỉnh tạc cổ kính ở Bắc Kinh. Nếu chọn nơi đây làm trụ sở thì thơ mộng lắm.

Tòa Đại sứ Trung Hoa ở đường Hai Bà Trưng đẹp thật, với cột sơn vẽ mây, với kèo rường chạm trổ, mái lợp ngói màu bích lục. Trước sân có trồng nhiều hoa, và phía bên trái là một cây đa to... Tuy thế, không hiểu tại sao tòa này lại dành cho Bộ Y Tế, còn trụ sở văn nghệ sĩ Giải Phóng lại chọn ngôi nhà của ông Kiều (anh của Tổng Thống Thiệu) ở 62 đường Trưng Minh Giang dành cho các nhà văn và một ngôi nhà đối diện ở bên kia đường (81 Trưng Minh Giang) dành cho văn nghệ sĩ sân khấu, tài tử điện ảnh, và các nghệ sĩ ca vũ nhạc.

Những đó là chuyện về sau.

Vào chiều 2 tháng 5 năm 1975 Ba Thành (hội công tác cho tờ Tin Văn lấy bút hiệu Lê Triều Vân) cùng nhóm Vũ Hạnh, Lưu Nghi ra một thông cáo miêng.

- Anh chị em nên viết cảm nghĩ vào cuốn sổ lẻ những cảm nghĩ về tầng tích dè quốc Mỹ, về cuộc đời đời, về tương lai nước nhà khi sạch bóng Mỹ Ngụy... Ghi xong, xin nhớ biên cho địa chỉ.

Quyển sổ đăng ký bìa đen đặt ở dưới hiên trụ sở tạm của Hội văn nghệ sĩ Giải Phóng (tòa Đại sứ Đại Hàn). Tất cả địa chỉ của văn nghệ sĩ miền Nam đã lọt vào tay công sản; người văn nghệ sĩ phe bại trận của chúng ta có khác nào cá đã vào lưới, vào rọ có thể bị chúng bắt bớ lúc nào nếu chúng muốn. Còn sổ ghi cảm nghĩ là hình thức của chiến dịch ca tụng đảng trong đường lối tuyên truyền.

Cũng vào chiều hôm đó, Ba Thành nói:

- Anh em văn nghệ sĩ nào trước kia đã từng công tác cho Ngụy quyền hay ở trong hàng ngũ Ngụy quân xin đăng ký ở bên quân quản, nếu không, chúng tôi không bảo đảm những rắc rối về sau.

Thảo Trường, Cung Trầm Tưởng, Tô Kiều Ngân nhìn nhau, siu mặt. Ai cũng nghĩ rằng, ít ra Hội Văn Nghệ Sĩ cũng che chở cho mình. Một anh bạn nói:

- Thanh Tâm Tuyên ngon lành lắm các cụ ạ. Hần không thêm di dăng ký ở đây. Hần bảo rằng từ đây hần không còn là nhà văn nữa. Thanh Tâm Tuyên nữa. Hần là Đại Ủy Dzu văn Tâm, si quan ngành Chiến Tranh Chính Trị, hần mãi mãi là quân nhân của chế độ cũ.

Lời chính khí đó loan ra rất nhanh. Đoàn Quốc Sỹ cũng di dăng ký. Vũ Hạnh mai mỉa:

- Thế nào anh Sỹ? Cuộc đời đời này cho anh cái cảm tưởng gì đây? Anh nghĩ sao về các cuốn tiểu thuyết của anh vậy?

Đoàn Quốc Sỹ điềm đạm:

- Tôi cũng giống như Thúy Kiều đã tởi sông Tiên Đường rồi.

Vũ Hạnh dộp chất ngay:

- Ngày xưa Thúy Kiều vì hiếu bán mình, còn đời nay văn nghệ sĩ vì đồng đô la mà bán linh hồn cho Đế Quốc Mỹ. Anh đứng so sánh như vậy...

Sáng hôm sau, trong một cuộc họp nhỏ tại bộ, bọn cán bộ ngỏ lời với kịch tác gia Trần Lê Nguyên đứng lên phát biểu cảm tưởng. Ai lại không biết họ Trần là tác gia vở kịch tổ công nổi tiếng "Bảo Thời Đại"?

Trần Lê Nguyên bước ra diễn đàn làm vẻ rất là tuông, giọng uốn éo điều cốt theo lối cải lương:

- Than ôi, tôi đối với cách mạng, công nào có thấy, mà tội thì chất ngất, đầy đầy. Thôi thì... Anh làm ra vẻ xuối xi, bước về chỗ ngồi. Có vài tiếng cười lác đác nổi lên. Sau đó, giới quản trị Hội Văn Nghệ Sĩ lại ra thông cáo là hai giờ chiều nay có cuộc họp lớn để nghe Ba Thành và Mai Quân (soạn giả cải lương phe giải phóng) trình bày đường lối văn nghệ mới dành cho anh em Văn Nghệ Sĩ miền Nam về sau.

Buổi xế hôm đó, tại trụ sở tam, người người kéo tới đông nghịt. Bọn cán bộ sau một lúc xỉ xào thảo luận ở phòng kín, liền chường mặt ra cười môn với đám khán thính giả ngồi trong phòng đồ mờ hôi hột vì không khí nóng và hơi người ngột ngạt.

Ba Thành nói:

- Thưa các cô, các bác, các anh chị em

Đường lối văn nghệ mới (anh ta nuốt nước bọt) rất phức tạp: Chúng tôi không t i ệ n nói ở nơi đây trong buổi xế này (lại nuốt nước bọt rồi cười). Hôm nay, chúng tôi yêu cầu các cô bác, anh chị em cùng sinh hoạt với nhóm có công với cách mạng. Đó là cụ Á Nam Trần Tuấn Khải, bác Mặc Khải, các anh Vũ Hạnh, Lưu Nghi, Thế Nguyên, Phạm Trọng Cầu, Nam Sơn, Chinh Văn, Thái Bạch, các chị Ái Lan, Hợp Phố, Phương Đài. Và ngày mai đúng tám giờ, chúng ta cùng họp trước dinh Độc Lập cũ để dự lễ biểu tình mừng ngày chiến thắng. Anh chị em nhớ ăn mặc tử tế.

Sáng hôm sau, sân trước Dinh Độc Lập tràn ngập cờ quạt, biểu ngữ và người đến tham dự. Các tay Cameraman của Trung Tâm Điện Ảnh Quốc Gia và đài truyền hình được tận dụng triệt để trong việc quay phim thu hình cuộc biểu tình này. Ông kính cứ tha hồ nuốt hình ảnh hàng đầu của nhóm Văn Nghệ Sĩ trình diễn. Thăm Thúy Hằng, Kim Cương, Thanh Nga, Mông Tuyên, Phương Liên, Thanh Thanh Hoa, Túy Phượng vân vân... ăn mặc thật lộng lẫy, mỗi người trong tay cầm hai lá cờ: cờ Mặt Trận và cờ Đờ sao vàng. Hôm đó có Phó chủ tịch đảng và nhà nước-Tôn Đức Thắng đọc diễn văn. Mỗi lần văn nghệ sĩ vẩy cờ hoan hô một bài diễn văn nào đó, viên thu hình luôn nhắc nhở:

- Anh chị em nên cười chào mừng ngày chiến thắng chứ.

Ít hôm sau, bên Hội Ký Giả và Hội Văn Nghệ Sĩ giải phóng lại ra thông cáo có cuộc phát gao chân bản cho anh em Văn Nghệ Sĩ phe bại trận tại rạp Olympic. Phải vất vả lắm tôi mới xoay được cái phiếu và phải sắp hàng chờ đợi cả ngày mới lãnh được 6 ký gao. Hôm phát gao chân bản kia lại có đài truyền hình đến quay phim để chiếu lại phát hình với lời diễn giải dưới chế độ Mỹ Ngụy văn nghệ sĩ miền Nam nghe đối cuộc phát gao chân bản này là cuộc thực thi bước đầu của Hội Văn Nghệ Sĩ giải phóng trong việc tương trợ.

Gạo thật sừ đã vừa cũ, vừa ẩm, bốc lên mùi hôi của mồi meo. Trước khi nấu, phải v o gạo với muối cho mùi hôi đó giảm thiểu được phần nào.

Trong khi giới cầm bút phe bại trận ăn gạo ẩm thì những nhà văn nghệ sĩ có công với cách mạng như Vũ Hạnh, Thế Nguyên, Chinh Văn, Phong Sơn, Lưu Nghi, Thái Bạch,

Phạm Trọng Cầu, Mặc Khải, Phương Đài, Ngọc-Sương được mời đi ăn cao lầu Đông Khánh, rồi xem đoàn ca múa Trung Ương từ Hà Nội vào trình diễn.

Tại Tòa Đại Sứ Đại Hàn cũ, tôi gặp nhóm Phùng Há, Tường Vi, Thanh Nga, Thanh Sang đang ngồi riêng biệt và kín đáo thảo luận về vợ tuồng cải lương sắp trình diễn và thu hình vào Tivi. Đó là vợ tuồng "Đời Cô Lựu" của Trần Hữu Trang, một tác phẩm nói lên giai cấp đấu tranh, và đã thập sáng tên tuổi Phùng Há vào các thập niên 30 và 40. Kim Cương cũng vận động lập ban kịch nói và đang chuẩn bị cho diễn lại vở "Lá sấu riêng" và "Hai Màu Áo". Dĩ nhiên, muốn chợp với đường lối chủ trương văn nghệ Xã Hội chủ nghĩa nhưng vở kịch đó bị bọn cai thầu văn nghệ cộng sản sửa chữa khá nhiều.

Cũng tại Tòa Đại Sứ, tôi đã gặp nữ danh ca Túy Phượng, xưa vẫn là một giọng hát điệu luyện rồi chuyển qua nhạc Twist được mệnh danh "nữ hoàng Twist". Nàng hãy còn trẻ đẹp dù gần 40 tuổi, tuy không còn mũm mĩm xinh xinh như vào khoảng thập niên 50, nhưng nàng vẫn giữ vẻ tươi mát, ôn nhu. Nàng nhìn mấy anh chàng bộ đội có bốn phân canh gác trụ sở tam của Hội:

- Trước kia, người ta đồn mấy anh bộ đội ác lắm, xón tóc quăn, tước móng tay sơn đỏ của mấy phụ nữ ở thành phố, làm Phượng sợ hết hồn. Tôi chúng gặp các anh Phượng mới biết mình lầm. Các anh thiệt dễ thương chi la.

Nàng cười mơn trớn trước vẻ mặt lạnh tanh của mấy anh chàng canh gác trụ sở. Nhưng cách đó ít hôm, có dịp tôi đến quán cộc bán cà phê của nàng ở đường Bùi Hữu Nghĩa, lại gặp mấy cái khuôn mặt kia la cà ở đó, uống hết ly cà phê này sang ly cà phê khác, hết tách trà này sang tách trà khác mà không chịu rút lui.

Điều rất buồn cười là vào ngày 2 tháng 05 năm 1975, tại trụ sở Hội Ký Giả, tôi đã gặp các nữ ký giả thuộc mặt trận giải phóng và các nữ ký giả ở ngoài Hà Nội vào. Họ mặc áo bà ba vải ú đen, vai vắt khăn rằn; có bà nhai trầu bõm bõm nữa. Trong khi đó các nữ ký giả ở miền Nam đúng là hiện tượng những cánh bướm muôn màu với áo quần và son phấn rực rỡ, nào là Quỳnh Như, Thanh-Thảo, Song Thi, Trâm Anh, Lam Thiên Hương, Thục Viên, Ngọc Hân, Hoàng Dũng. Thật sự, lúc

đó, tôi hơi ngưỡng, cảm thấy nữ ký giả phe bại trận đang phân trình diễn quá a trong khi nữ ký giả đối phương đón giã biết bao đề len lỏi khắp các mặt trận lấy tin tức và làm phóng sự.

Nhưng tôi ngưỡng không lâu. Chẳng khoảng một tháng sau, các bà ký giả đối phương bắt đầu lột xác với mái tóc uốn quăn, áo dài tay rập Raglan, son phấn tô trét nhem nhở trong khi đó nữ ký giả phe bại trận của chúng ta phải ra chợ trời kiếm sống năng tấp lên mặt họ, sắc đen hồng đậm mờ hôi nhễ nhại. Những khuôn mặt văn nghệ sĩ và ký giả bán chợ trời đã có Nguyễn Thị Vinh, Nhã Ca, Lệ Hằng, Hoàng Ngọc Tuấn, Hoài Điệp Tứ, Phạm Quốc Hùng, Duyên Anh, Nguyễn Đình Toàn (giới sáng tác), Thả i Thanh, Hồng Vân, Lan Ngọc, Hoài Bắc, Nhật Trường, Thanh Vũ (giới trình diễn).

Chị Nguyễn Thị Vinh tâm sự với tôi:

- Lúc đầu, chị tưng tiền gủ, đem mấy cái áo dài ra đây bán. Bán xong, chị liền mua mấy cái áo dài hơi lỗi thời về sửa lại rồi thêu họa ra bán lại. Thế là chị đã có một nghề mới.

Lệ Hằng cũng cho tôi biết rằng chị đợi chồng đi học tập cải tạo mãi ba tháng mà chưa thấy về. Cảnh nhà càng lúc càng sa sút nên chị đành liêu ra chợ trời. Chị kết luận:

- Không có gì khổ cho bằng thấy lũ con ăn cơm mãi với rau muống luộc chấm xì dầu.

Nguyễn Đình Toàn đi bán cau khô, bán thuốc lá. Hoàng Ngọc Tuấn bán sách cũ. Chị Trần Thị Tuệ Mai đi đan giỏ trong tổ hợp. Ngự Thị Hoàng cùng chồng về Nha Trang làm vườn; ở đó hai mẫu đất trồng chuối đã trở thành cơ sở căn bản sinh nhai của vợ chồng chị. Nguyễn Thị Thủy Vũ theo cha mẹ về tận miền Đất Đỏ Lộc Ninh làm rẫy mía, trồng tiêu. Cung Tích Biền cùng nam kịch sĩ Lê Cung Bắc đạp xe ba bánh thuê

Cuộc đời đời chưa hứa hẹn gì đối với lớp văn nghệ sĩ chiến bại cả.

Chiều theo những địa chỉ của các văn nghệ sĩ trong sổ đăng ký, những cán bộ văn hóa cục R bắt đầu mở các cuộc thăm viếng những văn nghệ sĩ có tên tuổi. Ông Hai Khuynh (còn có bút hiệu là Nguyễn Huy Khánh) đã được mệnh danh là thiên kinh văn quyền, tuy ông là cán bộ của công sản

xem tiếp trang 49

# Đường không biên giới

## THÍCH NHƯ ĐIỂN

(Kỳ 5)

Đường Không Biên Giới là một bài thuộc về kỹ sự, ghi lại những sinh hoạt Tôn Giáo, Văn Hóa cũng như những tập tục khác của người Việt Nam và ngoại quốc tại Âu Châu. Trong 4 kỳ vừa qua và kỳ này nữa, chúng tôi đã viết khá nhiều về nước Đức, chưa sang được phần những nước khác, nên trong bài này, chúng tôi cố gắng tóm lược lại những gì viết và nói về xứ Đức này.

Đi dăm ba cho người Việt Nam hay người Việt gốc Hoa thuộc về Phật Giáo, tôi thấy những người Đức làm việc trong những nhà quảng mết không ít với mình. Vì sao vậy? - Vì Đông và Tây chặc chứa bao giờ gặp nhau vậy. Người Đức ít hiểu về phong tục người Á Đông, trong khi đó, người Á Đông cố gắng làm sao để giữ lại một phần nào phong tục của mình để cho người chết được an lòng nơi cõi Tịnh, hay người sống được đỡ nhỡ thương, vì mồ được yên, mà được đẹp. Nhưng sự khổ tâm ở đây là tập quán và phong tục vậy. Một vị Sư Phật Giáo thường hay đứng nhìn vào bàn thờ Phật để cầu nguyện, nhưng một vị Linh Mục Thiên Chúa Giáo hay Mục Sư Tin Lành Giáo thường đứng từ trên cao (dại diện cho Thiên Chúa) xây mặt ra ngoài để khuyến dạy giáo dân. Có lần tôi nhớ những người làm trong nhà quảng sắm cho một cái bàn để làm bàn thờ, họ chỉ lên cái bàn bên cây Thánh Giá, tôi nói: không phải cái bàn đó, tôi cần cái bàn để đứng nhìn vào chứ không cần cái bàn đứng nhìn ra. Ông ta trố mắt nhìn tôi rồi nói: "Vậy thì Đông và Tây có khác nhau nhỉ?". Tôi gục đầu, không nói thêm gì nữa. Ông ta hỏi tiếp: Vậy thì Đông và Tây còn gì khác nhau hơn nữa? Tôi bảo, còn rất nhiều, nhưng làm sao nói hết được. Ví dụ như người Tây Phương thường hay ăn sinh nhật

hàng năm (điều này chúng tôi người Tây Phương quý trọng sự sống), trong khi đó người Đông Phương hầu như không ăn sinh nhật (nếu có chỉ là bắt chước theo Tây Phương thôi - ngoại trừ những bậc xuât thế gian, như Đức Phật, Đức Chúa) mà thường hay trọng sự chết hơn. Vì sao vậy? Vì sau khi chết người Đông Phương thường hay làm tuần 7 ngày cho đến 49 ngày, rồi 100 ngày 1 năm, hai năm, ba năm v.v... rồi mãi mãi cứ mỗi năm là mỗi cúng giỗ như vậy không phải là khác biệt với Tây Phương sao? Và chẳng người Đông Phương quan niệm theo Phật Giáo là chết không phải hết, mà chết là để bắt đầu một kiếp sống mới, trong vòng sinh tử, tử sinh. Ngược lại, người Tây Phương quan niệm rằng: chết là hết, ai tin theo Chúa, làm việc Thiện được lên Thiên Đàng còn ai không tin hoặc chỉ chuyên làm việc bất thiện thì suốt đời vẫn đọa vào địa ngục. Theo Thiên Chúa Giáo chỉ có hai đường đi lên và đi xuống, nhưng theo Phật Giáo có rất nhiều đường, đi lên, đi xuống, đi qua đi lại, đi ngang, đi dọc v.v... đi hằng hà sa số kiếp, đi trọn trong thế giới Ta Bà hay còn đi ra ngoài thế giới này nữa. Bao giờ thành bậc GIÁC NGỘ rồi, lúc đó muốn đi hay muốn nghỉ là tùy mình. Vì thế nên người Đông Phương kỷ niệm một năm đã chết đi cũng là kỷ niệm một năm đã, dương và về sinh về thế giới khác vậy. Cũng vì vậy nên người Đông Phương hình như trọng ngày tử hơn ngày sinh và người Tây Phương thì ngược lại.

Tôi nói một hồi, hay đúng hơn là "thuyết pháp" cho ông ta nghe, ông ta gật đầu, nhưng không có lời nào đáp lại. Tôi định kể nhiều hơn nữa, nhưng trong nhà quảng nói nhiều không tiện, nên hẹn ông ta một dịp khác nữa.

Người Á Đông, nhất là người Việt Nam có rất nhiều cái hay, nhưng cũng có khá nhiều cái dở mà chắc chưa có dân tộc nào có. Ví dụ như người Việt Nam lúc sống hầu như chỉ chuyên nói chuyện xấu của người này người nọ, chuyện có nói không, chuyện không nói có, thêm bớt đủ điều, nhằm làm giảm giá trị và uy tín của đối phương (nếu là người mình không ưa thích); nhưng nếu một mai người ấy chết, trong tất cả những bài Tiểu Sử hay những bài diếu văn kể toàn là những chuyện tốt để cho nhớ tiếc, khóc thương... Thịnh thoàng cũng có vài trường hợp ngoại lệ, nhưng đa số là như vậy. Chẳng khác nào người Nhật; khi sống thì chẳng quy y theo Đạo Phật, nhưng khi chết rồi mới mời Thầy tới quy y, đặt pháp danh cho người chết. Nếu Pháp danh nào hay, như Cư Sĩ, Đại Tự... thì phải trả tiền nhiều, Pháp danh nào dở như, Tín Sĩ, Tín Nữ... thì trả tiền ít. Người Nhật cũng chỉ vậy thôi. Nếu sống khổ lo tu hành tinh tấn; lúc chết liệu mang theo một cái pháp danh hay, không biết chư Phật có cấp được giấy "thông hành" để sang Tây Trúc không nhỉ? Quả là những chuyện viển vông, không đầu và không đi đúng theo chánh pháp; nhưng người đời vẫn tin đó là đúng, nên làm.

Người Việt Nam của chúng ta cũng vậy, ở đâu cũng nghe toàn là những chuyện gì đầu, bởi thế, không biết bao giờ người Việt Nam mình mới làm chủ được mình? Nếu "sống khờ ng cho ăn, chết làm văn tế ruổi" để làm gì vậy? và nếu không xây dựng được cho nhau thì thôi, đứng đả phá nhau, và đứng khen chê giã đối, hời hợt. Nếu là một Phật Tử nên thực hành theo lời dạy của Đức Phật, có lẽ ít mang khẩu nghiệp về sau. Nếu không là Phật Tử cũng nên học sách làm người để tiên thân, cầu đạo...

Nước Đức, không phải là quê hương tôi, nhưng tôi đi hầu như đã hết chỗ, nước Nhật cũng thế. Trong khi đó quê hương mình, nhưng khổ được đi đâu cả, kẻ cũng thương tâm, nhất là lúc đã được "hòa bình, độc lập, thống nhất". Stuttgart, München, Konstanz, Würzburg, Freiburg, Karlsruhe, Frankfurt, Koblenz, Bonn, Köln, Aachen, Dortmund, Göttingen v.v.. nơi nào cũng có dấu chân tôi đặt đến. Lẽ ra phải viết từng địa phương, nhưng bài ký sự này hơi dài so với nước Đức, nên lần này chỉ giới thiệu tổng quát một số địa phương ở trên. Mong quý vị hiểu cho.

München có chùa Tây Tang đã thành lập hơn 30 năm rồi. Chùa này không có vị sư nào ở trụ trì cả, chỉ có một người Mông Cổ ở đây để lo nhang khói, phụng thờ. Và trong tháng 10 sắp đến đây khi Đức Đạt Lai Đạt Maghe thăm nước Đức, Ngài sẽ đứng chân tại chùa này để thăm viếng Phật Tử tại vùng này. Có một điều hơi lạ ít ai để ý đến là danh từ "München" được biến thể từ danh từ "Mönch" có nghĩa là Tu Sĩ (có thể là Phật Giáo hay Tin Lành hoặc Thiên Chúa Giáo); nhưng vì danh từ "Mönch" thường được dùng để chỉ cho những vị tu sĩ Phật Giáo nhiều hơn. Trong sử Phật Giáo của Đức có nói rằng khoảng thế kỷ thứ 19 có những người Đức sang Tích Lan và Miến Điện học đạo rồi đi xuất gia, thọ giới tại đó. Sau một thời gian tu học họ về nước Đức, lên trên núi Alpen ngồi thiền định và lập Thiên đường tại đây. Có phải vì lý do ấy mà địa phương này được mang danh là "München" chăng? Cảnh trí ở đây rất đẹp, nhưng nhân tình ở đây tương đối hơi khó chịu, chẳng khác nào người Nhật với hoa Anh Đào. Hoa Anh Đào rất là đẹp, rất là quý, nhưng không toả một chút hương thơm; người Nhật cũng rất là sang trọng, lễ phép, lịch sự; nhưng chỉ bề ngoài, chứ trong thâm tâm họ lại khác.

Rời München bạn có thể lên Stuttgart để xem thành phố chìm ngập trong một thung lũng thật hữu tình. Tại đây có một Trung Tâm kiều mẩu của người Việt Nam được thành lập vào đầu năm 1981 lấy tên là Trung Tâm Độc Lập. Địa chỉ tại: Hölderlinplatz 5, 7000 Stuttgart 1. Trung Tâm này phục vụ người tỵ nạn công sản Đông Dương sớm hội nhập vào đời sống mới tại Tây Đức. Hướng dẫn mọi điều, mọi việc cho đồng bào khi mới đến Tây Đức. Đây là một Trung Tâm được hỗ trợ bởi Chính Quyền cũng như những cơ quan Từ Thiện, Xã Hội, Tây Đức. Trong thời gian gần 2 năm qua, Trung Tâm đã đạt được nhiều thành quả to lớn. Nhưng trong tương lai gần Trung Tâm này lại được dời về nơi khác, vì lý do tài chánh và nhân sự; nhưng dù sao đi nữa cũng mong cho Trung Tâm còn mãi với thời gian, với đồng bào để đồng góp phần mình trong công cuộc bảo tồn và phát huy văn hoá của người Việt Nam tại Tây Đức nói riêng và Hải Ngoại nói chung.

Tại Bonn một Trung Tâm Văn Hoá của người Việt Nam cũng được thành lập và khai trương vào ngày 02 tháng 9 năm 1981 dưới

sự trợ lực về tài chánh của chính quyền và Đảng CDU (Hiệp Hội Dân Chủ Thiên Chúa Giáo). Trung Tâm này nhỏ hơn Trung Tâm Độc Lập tại Stuttgart, nhưng có nhiều sách vở báo chí hơn. Nhiệm vụ của Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam là phổ biến Văn hóa Việt Nam cho người Việt cũng như người Đức, do đó tài liệu, sách vở, báo chí v.v... được chú trọng nhiều hơn những phương diện khác. Tại đây có cho xuất bản một tờ báo song ngữ Việt Đức, lấy tên là tờ Nhịp Cầu nội dung phong phú, gồm những bài xã luận lịch sử, văn hóa, tôn giáo rất có giá trị.

Bonn là thủ đô của Tây Đức, nhưng tại vùng này có rất ít người Việt Nam cư ngụ. Vùng nhiều nhất phải nói là vùng thuộc tiểu bang Nordrhein Westfalen như Bochum, Dortmund, Köln, Aachen v.v... vùng này quy tụ ít nhất cũng là 5.000-6.000 người Việt tỵ nạn, nhưng tại đây cũng chưa có một ngôi chùa hay Niệm Phật Đường của người Việt Nam kể cả của người Đức cũng không có nữa. Quả là một điều thiếu sót, nhưng trong tương lai gần, vùng này sẽ được nhựt vị lãnh đạo tinh thần của Phật Giáo nhiều hơn nữa.

Nước Đức là thế đó, người Đức là vậy đó; chúng tôi đã kể cho quý vị và các bạn nghe qua năm kỳ rồi. Hy vọng trong tương lai có cơ hội chúng tôi sẽ trở lại một lần nữa để giới thiệu cho những vị ở xa nhiều cái hay, cái đẹp, điều mới lạ ở xứ này.

Ngoài ra tại Đức phải nói là nơi có nhiều Hội Đoàn Việt Nam nhất trên thế giới. Mỗi một địa phương là một Hội Đoàn, có khi địa phương lớn có hàng 5 hay 6 Hội Đoàn. Vào thời điểm sau năm 1975 tại Tây Đức có ít nhất là từ 50 đến 70 Hội Đoàn xuất hiện và khoảng 30-40 tờ báo cũng có mặt khắp nơi; nhưng trải qua bao nhiêu cơn phong ba bão táp với thời gian, với sự nặng mưa dài dẫu của năm tháng, ngày nay trên nước Đức chỉ còn có 3 tờ ra với tính cách định kỳ và 3-4 tờ ra bất định kỳ. Đó là tờ Độc Lập, ra rất đúng kỳ hạn, hàng tháng. Tờ Nhịp Cầu ra hàng 2 tháng và tờ Viện Giác cũng ra hàng 2 tháng. Tờ Sự Thật của Hội Công Giáo Việt Nam tại Đức, tờ VN của Liên Vùng Tây Đức, tờ Khởi Hành v.v.. hoặc một vài tờ báo khác, có tính cách chính trị, thời sự, như Nhân Quyền, v.v....

vẫn còn tiếp tục ra, nhưng không có tính cách đều đặn như những tờ báo khác. Lý do chính vẫn là tài chánh và nhân sự. Thật ra trình độ và khả năng của người Việt Nam ở bất cứ nơi nào trên thế giới vẫn có thừa. Mong rằng với năm tháng ở Hải Ngoại nhất là ở tại Đức đồng bào Việt Nam chúng ta còn có nhiều kinh nghiệm và có nhiều chuyên môn hơn về khía cạnh này.

Người Việt Nam chúng ta vượt cái phước là "tái sinh" vào nước Đức. Chuyện gì cũng đã có chính quyền và các bộ liên hệ lo dùm, chúng ta chỉ có bốn phận thực thi những điều kiện đó và làm tròn bốn phận của mình thôi; nhưng nếu không làm được những điều đó, nếu có lên được thế giới Cực Lạc chắc Đức Phật A Di Đà cũng cho về lại Thế Giới Ta Bà một thời gian nữa để tung hoành quá! chúng nào công dã thành, quả đã mãn mới được diện kiến Đức Di Đà lại lần thứ hai vậy.

Nếu ở Á Châu tôi chọn Nhật Bản để học hành, làm việc. Vì sao vậy? Vì người Nhật Bản cần cù, chăm chỉ, biết kính trên nhường dưới; vì người Việt Nam mình ít biết kính nhường nhau, nên không nên học ở người VN diêm này. Nếu ở Âu Châu tôi sẽ chọn Đức để học về Giáo Dục và luật pháp. Vì người dân ở đây da dẻ ý thức được trách nhiệm của mình, làm việc chăm chỉ, tánh tình hiền hòa, chỉ hơi lạnh nhạt và tò mò tí thôi! ngoài ra những bình diện khác khá tốt đẹp so với người Việt Nam mình.

Người Việt Nam chúng ta, cá nhân thì có rất nhiều người giỏi, nhưng đoàn thể của người Việt Nam ở tại ngoại quốc chắc chắn là sẽ thua những đoàn thể khác như Do Thái, Đại Hàn, Trung Hoa, Nhật Bản một cách hiển nhiên, ngoại trừ những đoàn thể Tôn Giáo, như Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, Cao Đài v.v...

Bởi thế cho nên người ta thường hay nói rằng: "nếu người làm Tôn Giáo không biết đến chính trị cũng không có sao cả; nhưng những người làm chính trị mà không có Tôn Giáo trong mình; quả như con sư tử có lòng mà không có dạ vậy!"

Trong lần ký sự tôi chúng tôi sẽ cố gắng đưa quý vị về vùng trời Paris thơ mộng.  

---

(còn tiếp)

# NGHĨA ĐỆ HUYNH TÌNH PHÁP HỮU

THÍCH BẢO LẠC

Cách đây hơn 20 năm về trước, trong gia đình tôi có xảy ra một câu chuyện khá ly kỳ, giữa hai anh em tôi. Cho tới ngày nay mặc dầu thời gian có biến đổi, không gian cách trở điếu vợ và chúng tôi mỗi người đều đảm nhận một công việc riêng, nhưng tôi vẫn không hề quên được. Hôm nay nhân mùa Vu Lan báo hiếu sắp trở về, tôi ghi lại một vài sự việc đã xảy ra trong quá khứ để gợi đến những người con Phật khắp muôn nơi một tâm đạo tình, một lòng pháp hữu cho những ai đang đi trên con đường xây dựng đạo hạnh.

Gia đình tôi thuộc loại gia đình đông con. Chúng tôi gồm có 8 anh chị em trai gái cả thảy. Lúc bấy giờ mẫu tôi và những anh em tôi đều còn đầy đủ. Gia đình tôi sùng kính Đạo Phật; còn tôi, tôi ham vui nhiều hơn là hiếu đạo, cũng tham gia sinh hoạt đều đặn với Đoàn Thiếu Niên Phật Tử. Qua nhiều lần tham dự các kỳ trại họp bạn, du ngoạn, văn nghệ cũng như nghe quý Thầy giảng pháp... tôi say mê thích sống theo đời sống giải thoát của người Tăng Sĩ Phật Giáo. I nghi lạ đời này tôi đem trình lên song thân tôi nhiều lần, nhưng thầy đã ề u không được toại nguyện. Lúc qua tôi nhờ bạn bè tôi nói phụ, nhưng cha mẹ tôi cũng không đồng ý. Trong thời gian đó tôi cứ đắn đo suy nghĩ mãi vẫn không tìm ra lối thoát. Nhưng có lẽ vì nhân duyên xuất gia của tôi đã chín muồi rồi, tôi bèn quyết định trốn gia đình để đi tu. Và tôi đã đánh bạo thực hiện thành công ý nghĩ phiêu lưu nhưng đầy vẻ hứng thú đó. Tôi đến chùa Non Nước và xin Thượng Toạ trụ trì (Thầy tôi đã viên tịch tại Sài Gòn vào năm 1976) cho tôi xuất gia để hành theo hạnh nguyện của Phật. Lúc đầu Thầy tôi không chịu vì ngại đường dài tôi không kham được nổi và một lý do khác nữa là việc làm của tôi không được gia đình chấp thuận. Nhưng với ý chí cương quyết của tôi, sau khi suy nghĩ một hồi Thầy tôi cũng hoan hỷ thuận tình. Tôi bắt đầu thay đổi lối sống, cách suy nghĩ nói năng, hành động tức là trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi của người học đạo quyết phai n o i gương Phật.

Thời gian lặng lẽ trôi qua, như không chờ đợi một cái gì đổi với người Tăng Sĩ trẻ tuổi ấy. Vì nếp sống Thiên môn yên tĩnh đã nuôi dưỡng ý chí của tôi ngày càng được trưởng thành thêm, Thầy tôi cho cho giới Sa Di (10 giới đầu tiên của người xuất gia) và thỉnh thoảng tôi có về thăm gia đình vào mấy dịp cổ họp mặt đông vui như ngày Tết, giỗ chạp v.v... Mọi người trong gia đình tỏ ra quý mến và thương tôi nhiều hơn, vì ai cũng nghĩ là tôi phải chịu khác khổ về đời sống tinh thần, cả về thể chất mới có được một nếp sống thanh thoát mà trong hiện tại tôi là một chú tiểu đang mặc chiếc áo nhà tu.

Em tôi được trực diện nhiều lần qua hình ảnh tôi và như có một cơ duyên nào thúc đẩy, cũng xin cha mẹ tôi để đi tu. Tôi còn nhớ có lần tôi về thăm gia đình vào dịp Tết, cha mẹ tôi có chọ hay rằng em tôi cũng muốn vào chùa học đạo. Tôi gọi em tôi ra trước mọi người với sự chứng kiến của song thân tôi và lấy quyền làm anh trong giọng đanh thép n h ứ ng nghiêm túc, sách hạch em tôi với sự căm căn không cho đi:

- Tại sao em lại có ý định đi tu?

Dù hỏi thì hỏi vậy, chứ tôi không muốn nghe câu trả lời nên tiếp luôn.

- Nếu em muốn vào ở chùa thì anh sẽ trở lại đời sống thế tục, vì không muốn thấy trong gia đình này có ai phải khổ như anh nữa!

Em tôi lặng lẽ cúi đầu, cha mẹ tôi, các anh chị tôi đều để yên cho tôi nói như một quan tòa xử án. Thầy không khi gia đình trở nên nghiêm trọng, vì ai cũng chú ý nhìn tôi; và lại cha mẹ tôi cũng muốn như thế, những lời lý luận của tôi lại càng trở nên có uy q u y ề n tuyệt đối, nên đâm ra hứng chí và tôi không chứa một kẻ hở nào để người khác chen v à o

câu chuyện trên, chỉ một mình thao thao bất tuyệt. Tôi biết cha mẹ tôi đã buồn khổ và đã khóc hết nước mắt vì sự ra đi đột ngột của tôi, nên giờ đây song thân tôi không muốn nhìn lại tưởng đời tôi diễn lần thứ hai trên cùng một sân khấu của trần gian đây tục lụy, chỉ cùng một tâm bi hài kịch mà cả hai nhân vật đều đóng cùng một kếp. Đọc được tâm trạng đó nơi người thân, tôi nhìn thẳng vào mặt em tôi đang ngồi thư người ra đó và tiếp luôn một mạch:

- Em có biết đi tu là khổ không? và người đi tu phải hy sinh tất cả những hạnh phúc cá nhân, kể cả vợ con, như Đức Phật Thích Ca khi xưa đã làm? Còn việc ăn uống cũng đạm bạc tương rau, dưa muối; cho đến giấc ngủ cũng phải chấp chớn, để thì giờ vào việc tụng kinh, niệm Phật, bài sám. Người tu Phật là thế đó, chứ nào có vui sướng gì đâu! Ở trong gia đình mình, anh đã chịu khổ quá rồi, nên không muốn ai phải khổ như thế nữa. Nhưng em tôi đã không diễn đạt nên thành lời, đành ôm mặt khóc lên thành tiếng. Tôi hỏi di giọng lại và ôn tồn bảo:

- Em nên suy nghĩ cho chín chắn đi trước khi làm một việc có tính cách quyết định quan trọng cho tương lai mình để khỏi phải ân hận về sau. Anh chỉ nói ra những kinh nghiệm bản thân để em dễ dàng chọn lựa, còn sau này đời mình có ra sao thì mỗi người chúng ta đều có một nghiệp dĩ riêng.

Câu chuyện của gia đình tôi chỉ bàn được đến đây, vì tự nghĩ rằng trong bấy nhiêu lời cũng đủ để mọi người suy nghĩ, trong đó có cả em tôi.

Tôi trở lại chùa, tiếp tục cuộc đời tu niệm, với kinh với kệ, với mõ với chuông; với nâu sồng áo vải. Sau đó độ 3 hay 4 tháng gia đình gửi thư cho tôi hay rằng em tôi đã đi xuất gia và đang hành thiền thực hành đời sống của một Tăng Sĩ nhỏ tuổi mới xuất gia tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An. Đọc được thư này tôi tỏ ra hồi hận, vì những lời khuyên - giải có tính cách can ngăn việc xuất gia của em tôi trước đây đã không còn có hiệu quả nữa để giữ em tôi lại với gia đình, mà còn làm nung chí hướng như một tro lúc mạnh hơn lên. Tôi nghĩ xa rồi lại nghĩ gần, thương cho cha mẹ già yếu không có ai gần gũi săn sóc; rồi các người sẽ đâm ra kềm ăn mất ngủ vì nhớ con mà sức khỏe hao mòn. Vì cha mẹ nào chẳng thương con, nhất là tình phụ và mẫu tử, cho con mình đi tu tức biết rằng cắt ruột mình ra từng đoạn để hiến dâng cho đạo cho đời; có cha mẹ nào sung sướng khi nhìn con nâu sồng áo vải, suốt đời chỉ kệ với kinh, tụng chao đơm bạc. Mặc dầu biết rằng cuộc sống tu hành mang màu giải thoát, nhưng ai hiểu được điều này, khi tình thương phụ mẫu quá đậm đà! và rồi đây em tôi cũng sẽ oán tôi là người ích kỷ, hẹp hòi nên đã cố tình làm nhứt chi của một tâm hồn muốn hưởng thương. Tuy nhiên tôi cũng lấy làm mừng trong bụng là gia đình mình có phúc nên mới được cả hai anh em đều bỏ tục, xuất gia chuyên tâm sống cuộc đời đạo hạnh.

Từ năm 1960 tôi vào Sài Gòn để học, em tôi ở lại Hội An theo học chương trình nội điển và ngoại điển (chương trình phổ thông). Đến năm 1968, sau khi chịu những cái tang đau của mẹ, Bác và người anh ruột cũng như đứa cháu bị chết thảm trong chiến tranh, em tôi vào Sài Gòn tiếp tục học chương trình đệ nhị cấp bậc Trung Học. Lấy xong tú tài II em tôi được phép Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam cho sang Nhật Bản du học. vốn biết rằng cuộc đời đạo hạnh của một người Tăng Sĩ không cần đến những bằng cấp, nhưng muốn đồ được những người có bằng cấp cũng trở về với con đường giác ngộ của Như Lai, nên lúc bấy giờ Giáo Hội ở Trung Ương cũng như Giáo Hội địa phương thường hay khuyến khích và giúp đỡ những người Tăng Sĩ có khả năng đi du học ngoại quốc, để sau này còn có thể giúp đỡ giúp đạo được. Vì thế nên em tôi đã đi Nhật; nhưng vì Giáo Hội vẫn còn nghèo nên đời sống của người Tăng Sĩ Việt Nam tại Nhật cũng như tại vài nơi trên thế giới không có gì khả quan mấy so với số sinh viên du học lúc đương thời; thế mà em tôi đã cố gắng dành dụm một ít tiền để mùa hè năm 74 còn có cơ hội về lại Việt Nam thăm ngôi chùa xưa, thăm Thầy bạn cũ cùng với mấy người bạn Nhật. Lúc ấy tôi đang học Văn Khoa tại Sài Gòn, chúng tôi kiến được cảnh ra đi và trở về của những người Sinh Viên đi du học được chính quyền ưu đãi mọi bề, từ chuyện đi, chuyện đến, việc tiếp rước, và điều đáng chú ý phải nói là ngoại ngữ. Nếu ở Việt Nam học hàng 10 năm nhưng chưa dám nói một câu nào với người ngoại quốc; trong khi đó em tôi mới đi Nhật 3 năm mà tiếng ngoại ngữ đã khá sành sỏi, nên tôi cũng muốn sang Nhật để du học. Thế là giây tổ được lo với va, và những ngày tháng năm 74 nơi



dầu tình hình chiến sự cũng trở nên sôi bỏng, tôi muốn lê gót đôi chân sang xứ Anh-Đảo Hải đảo, và cuối cùng tên tôi đã có trong danh sách của những sinh viên du học với tư cách tự túc tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục vào cuối năm 74. Một chuyến hành trình điều v ớ i đã đưa tôi đến đất Phù Tang cuối năm 74 ấy, và tôi chưa được một lần về thăm quê hương mình sau hơn 8 năm trời xa cách. Hy vọng ngày quy hương không còn xa, vì mái chùa xưa cây đa làng cũ vẫn còn đứng đó đợi trông hình bóng của những người con yêu của Tổ Quốc và những người Tăng Sĩ sống cuộc đời đạo hạnh hiền hòa.

Năm 1977 sau khi tốt nghiệp cử nhân Giáo Dục tại Đại Học Teikyo, thuộc Tokyo, em tôi qua Đức để thăm một vài người bạn cũ, rồi định sẽ trở lại Nhật Bản học tiếp lên Cao Học tại Đại Học Risscho, vì nói đó em tôi đã thi đỗ vào Cao Học trước khi đi sang Đức và cũng đã đóng học phí cho niên khóa 77-78. Ở Nhật thi vào trường rất khó, nhưng khi đã đỗ vào trường rồi, trước sau cũng sẽ ra trường. Em tôi đã qua được hai cái ải; nhưng ngày đàng gần kề, nên lại bỏ ngang việc học để ra ải. Tôi dặn dò trước khi em tôi đi Đức rằng: qua bên ấy nếu thấy dễ hoạt động thì nên xin ở lại luôn để làm việc hơn là về lại Nhật. Lúc ra ải đứng sù đầu có nghi điều này, vì mọi việc còn đang muốn tiếp tục tại nơi quen biết cũ. Sau khi qua Đức ở một thời gian, em tôi biên thư về Nhật cho tôi hay rằng đã h ớ p thức hóa được giấy tờ để ở luôn lại Đức. Đây là điều mà tôi rất mong muốn, nên không tỏ vẻ ngạc nhiên chi, lại còn viết thư khuyến khích nữa. Năm 1980 em tôi có dịp sang Úc - Châu và có giới thiệu tôi với Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales, vì lúc đó tôi cũng vừa tốt nghiệp xong trường Đại Học Komazawa, Tokyo, ngành Tôn Giáo Xã Hội học. Hội Phật Giáo ở đây liên lạc với tôi qua thư từ và có nhà ý muốn mời tôi sang giúp đỡ cho đồng bào Phật Tử về đời sống tinh thần. Lúc đầu tôi không để ý đến việc đi Úc, vì tôi đang lo hồ sơ đi Hoa Kỳ rồi. Trên đường về Nhật, em tôi có ghé thăm và phân trần tại Úc chưa có Thầy nào ca, anh nên về đó vẫn hơn là sang Hoa Kỳ, vì nơi đó đã có nhiều Thầy, nhiều cô lo liệu cho bà con Phật Tử rồi. Sau đó tôi đổi ý định và chấp thuận đi. Lúc đó Hội Phật Giáo tại New South Wales tích cực vận động và làm giấy tờ bảo lãnh để tôi qua. Sau thời gian chờ 5 tháng, đã có kết quả, tôi được Úc chấp nhận cho nhập cảnh với tư cách đặc biệt là "lãnh đạo tinh thần" thuộc phạm vi Tôn Giáo.

Còn em tôi đang tích cực hoạt động tại Đức và biết hầu hết các nước Âu Châu qua nhiều lần đi công tác Phật sự tại đó. Mỹ Châu, Á Châu, Phi Châu và Úc Châu em tôi cũng đã nhiều lần đặt chân đến. Nhờ sự nỗ lực vận động với chính quyền địa phương, ngày nay tại Đ ứ c Việt Kiều Phật Tử đã có được một Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo, một bộ Đại Tang kính bằ ng chữ Hán giá trị và một ngôi chùa Viên Giác tại Hannover. Mỗi năm vào những dịp lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan, Tết âm lịch hàng trăm, hàng ngàn người Phật Tử Việt Nam tại Đức và Âu Châu đồn dập về đây để lễ bái nguyện cầu. Phần lớn cũng nhờ vào những cơ quan t ừ thiện và xã hội Đức giúp đỡ cho chùa ngoài việc chính quyền cũng như đồng bào Phật Tử ủng hộ, nên càng ngày Phật sự nơi đây càng triển khai nhiều phương diện.

Người em Pháp hữu của tôi chính là Đại Đức THÍCH NHƯ ĐIỂN, trụ trì chùa Viên Giác Tây Đức hiện tại. Tôi mong rằng ở hai ngoại còn có được nhiều Pháp hữu như thế, cương quyết dân thân, phục vụ, hy sinh cho đời cũng như cho Đạo để cho Phật Giáo Việt Nam ngày càng được phát triển nhiều hơn trên mọi lãnh vực đối với người Việt Nam cũng như người ngoại quốc.

Ngày xưa và bây giờ, hai thái cực đã khác nhau, kể trời đông, người bên Tây Đại Dương, em tôi đã có duyên lành với quốc độ Tây Đức và đã được nhiều thiện tri thức ở đây hộ Đạo, giúp đỡ, và tôi cũng thế; nhưng mỗi người được đi đến trong một chiều hướng đã định sẵn, cùng một mục đích, khác phương tiện. Và chẳng nghiệp lực của chúng sanh không đồng, ngay cả người Tu-sĩ hay kẻ thế gian cũng vậy.

Mong rằng với Phật lực oai linh, Phật Giáo Việt Nam tại Hải Ngoại càng ngày càng được tăng trưởng mãi với thời gian và hoàn cảnh, mặc cho bao sự đổi thay, thăng trầm cuan h ầ n thế.

Viết xong tại chùa Pháp Bảo Sydney vào tháng 7 năm 1982

## Lời của Mẹ

Xưa kia mẹ đã dày công,  
Bây giờ mẹ lại ngóng trông từng giờ!  
Ngày con còn tuổi ngây thơ,  
Biết gì khỏi lửa, biết bố' bē' dẫu?  
Quay trở, luôn chỉ đêm thâu,  
Ruộng vườn hôm sớm dãi dầu nắng sương.  
Ngày con cắp sách đến trường,  
Thầy Cha rắn dạy nói gương anh hào.  
Răng lo học để mai sau,  
Làm cho nước Việt đẹp giàu con ơi!  
Xuân đi, Thu lại rã rời,  
Quê hương khói lửa ngất trời tang thương!  
Mẹ khuyên giữ vững can trường,  
Đợi ngày giải thoát phố' phường yên vui.  
Thanh bình chờ mãi không thôi,  
Ngày im tiếng súng, tiếng cười lặng yên?  
Cha về viên cảnh xуди miễn,  
Mẹ già tóc bạc nổi lên gian truân.  
Xót xa từng một mùa Xuân,  
Nhưng lòng mẹ vẫn nhất thuận lời khuyên.  
Con ơi phải xóa bạo quyền,  
Thầy Cha, thay Mẹ sơn xuyên lên đường.  
Lưng Mẹ công, tóc tuyết sương,  
Chờ con mang lại quê hương thanh bình.  
Cờ nghĩa khí, chủ trung trinh,  
Con ơi nhớ giữ, đồ tình Mẹ con!  
Đừng lo phân hiệu chửa tròn,  
Non sông nặng gánh, sắc son lời nguyện!  
Đẹp lòng Cha chôn lăm tuyết,  
Mẹ vui khi thấy con thuyên vĩnh quang.  
Con về xóa cảnh bạo tàn,  
Con xây no ấm, huy hoàng nước ta!...

— Bà Linh-Mùa Vu Lan 2526-1982

## Lòng Con

Con đã đi xa mây dậm trường,  
Cách non liã nước luông đau thương,  
Túng đêm thao thức hôn tē tái,  
Nhớ năm mỗ Cha lạnh khói hương!  
Con phải dành cam vượt biển đông  
Sóng to gió cả sủ chí lòng,  
Củ lao chín chũ không tròn đạo,  
Bố' mẹ già yếu tựa cửa trông!  
Con đã liã xa tổ' quốc ơi!  
Bước đi cay đắng, chẳng nên lời!  
Bạo quyền thâm sát cơ đồ nát,  
Triệu triệu đồng bào sống tá' tới!

Con quyết lên đường gọi đấu tranh  
Hy sinh đại cuộc sớm công thành  
Nơi nơi chung sức bền tâm trí  
Giải cứu quê hương giục tiến nhanh!  
Con phải ra đi đánh thức người,  
Đừng say mê ngủ tuổi đôi mươi,  
Non sông tan tóc khôn vui sướng,  
Đã thẹn làm trai, lại miệng cười!  
Con quyết chung vai sát cánh thề,  
Dù gian nan có lăm sơn khê,  
Nơi giường Lê Lợi tung cơ phất,  
Non nước ta đi, hẹn phải về!...

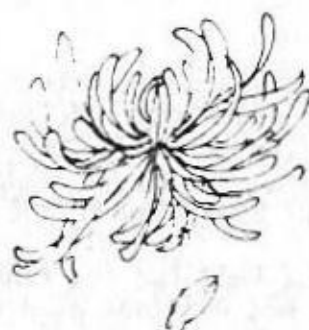
— Hoàng Giang Sơn —

## Làn sóng trên sông

Mẹ ơi! mẹ đã đưa người  
Sông sông thoát nạn nghe cười miệt khinh  
Buồn cho thê thái nhân tình  
Chim muông nay đã xa nghìn trùng xa  
Cuộc đời ai có đi qua  
Cho hay cảnh cũng làm ta bận lòng  
Nhưng ngày trở lạnh sang đông  
Chung quanh tuyết phủ đứng trông phố phường  
Quang sơ tẻ ngắt đoạn đường  
Chạnh lòng nhớ đến nên thương nũa rồi  
Sợ rằng béo giạt hoa trôi  
Giữa cơn sóng bạc dập dờn tình đen  
Cho nên cũng đã bao phen  
Cởi lòng rộng mở không then cửa gài  
Nhưng còn vọng hướng bên ngoài  
Cho nên người cũng miệt mãi đi luôn  
Buồn trông theo cảnh chim muông  
Biết còn có diễn lăm tuông trở trêu  
Đèn lòng một bóng không khêu  
Cho tâm tở rạng khởi nếu tiếng đời!...

Mùa Phật Đản 2526

— Yên Nữ Hiên Thùy —





# TRONG CÓN LỐC ĐỎ

NGUYỄN HỒNG KỶ

(kỳ 10)

Phần II: HỌC TẬP CẢI TẠO

Chương 1: Trình diện đi học tập cải tạo tập trung

Buổi chiều, cũng như buổi trưa, xe nhà hàng vẫn cung cấp đầy đủ cơm và thức ăn. Đã có những người nhanh trí liền lạc thơ tu v e gia đình và nhận được tin tức từ nhà qua các nhân viên giúp việc nhà hàng một cách lén lút.

Đèn đã bật sáng khắp các phòng ốc. Mới có nửa ngày mà đã thấy thời gian như dài ra. Nỗi tâm hồn loạn những thủ tình cảm. Tinh thần đã bị xáo trộn bởi hoàn cảnh mới: Các sinh hoạt trái hẳn thường ngày và ngược ý. Ngồi đi lang thang ngoài dãy hành lang hít không khí buổi tối. Tất cả những ch việc quạt trần quay, vù vù trong những phòng lớp. Thỉnh thoảng gặp một hai người quen biết xưa. Chỗ này năm ba người, chỗ kia, chỗ nọ, họ xúm nhau nói chuyện huyên thiên, phải đứng gần nhau lắm mới nghe rõ câu chuyện. Phần nhiều họ kể cho nhau nghe về đi vắng.

Bây giờ đến lúc đi tìm một chỗ ngủ cho đêm nay. Bàn ghế và nền gạch lậ những nơi có thể dùng làm chỗ đất lũng, chỉ cần trái một tấm ni-lông và một tấm đắp mỏng nữa là xong. Đèn vẫn thấp sáng và quạt máy không ngừng. Đêm đầu tiên xa nhà với những đảo lộn sinh hoạt làm người ta khó ngủ. Có những anh em thì thắm chuyện văn suốt đêm. Ngồi thếp đi

trong giấc ngủ chập chờn.

Ngày 27-6-1975 số người trình diện nhiều thêm. Âm thanh ồn ào. Vẫn những chiếc xe hôm qua chuyên cơm và thức ăn đến cùng với vài ba nhân viên của nhà hàng Đông Phát. Anh em được lệnh đóng tiền ăn mới hôm. Chắc ăn quá! Chà, đi học mà ăn cơm nhà hàng như thế này thì sang biết mấy. Ngủ thì tạm chen chúc nhau như hôm qua cũng được. Nhưng số người quá đông, chỗ đâu ngồi học tập? Hay chia nhau trong mỗi lớp học? Hay cùng tập trung ở sân trường? Những câu hỏi như thế được đặt ra.

Còn những người lẽ phè đến buổi chiều ngày cuối mới chịu vào trình diện. Một số anh em treo lên nóc bảng của công trường nhìn xuống đường. Những cặp vợ chồng son bịn rịn trong những giây phút ngắn ngủi này chưa chịu chia tay. Có những lúc đám người trên nóc bảng hồ hết, reo cười và la nói to nhự lời đùa cợt không đầu khiến cho những anh bộ đội canh gác phải gọi họ xuống tất cả. Thế là buồn một phút!

Dùng một cái anh em được lệnh phải chuẩn bị sẵn sàng, gọn gàng đồ đạc, "khẩn trương" Thế là gì?

Bây giờ lại xôn xao lên, ồn ào, bàn tán ầu ầu thứ. Mọi nghi vấn được đặt ra. Mình sẽ bị đưa đi đâu? Để làm gì?... Trước đây người ta đồn rằng, anh em sẽ bị đưa ra miền Bắc, bị đưa đi gỡ mìn, bom, hoặc đưa đi đập con đường

Hồ Chí Minh hoặc làm "thủy lợ". Nhưng chỗ có ai tin vì chỉ là những tin đồn." Khán trưởng"? Ngày xưa, người ta dùng từ ngữ này để chỉ trong trường hợp "tình trạng đất nước khẩn trương" mà thôi.

Ngay tức khắc đồ đạc đã gọn gàng đầu vào đồ. Người ta chỉ còn chờ đợi xem điều gì sẽ đến.

Trong đám hàng ngàn thanh niên ở đây người ta thấy có vài ba phụ nữ. Có lẽ họ là nữ quân nhân, Miền Nam không có luật buộc phụ nữ phải thi hành quân dịch. Họ tình nguyện vào đoàn nữ Quân Nhân hoặc vào các cơ quan, căn cứ quân sự để phục vụ như trong các chức vụ thư ký đánh máy văn phòng, công văn v.v...

12 giờ khuya. Có những loạt còi tu hất báo tập họp. Tiếng gọi phát từ loa phòng thanh kêu gọi anh em xuống tập họp tức khắc ở sân trường, mang theo tất cả hành trang. Âm thanh lại nào động lên, ồn ào dữ dội như ong vỡ ổ, chẳng còn phân biệt được gì nữa. Như thế kéo dài khoảng mười lăm phút.

Lời ở loa phòng thanh kêu gọi trật tự và tập họp đội ngũ thành những hàng dọc và theo số thứ tự đã lập theo danh sách hôm qua. Cứ từng tổ mười người thành một "a". Theo thứ tự mà xếp. Cả sân trường đều hát. Trong đám đông ấy vẫn còn âm vang những lời bàn tán xì xào cho đến khi tiếng loa phòng thanh phát ra lời kêu gọi giữ trật tự và yên lặng mới ngưng.

- Các anh hãy giữ trật tự, không nói chuyện riêng... Các anh có nghe rõ không? Lời một cán bộ quân sự người miền Bắc, không rõ cấp bậc gì, nhưng trông có vẻ là một sĩ quan.

Đông loạt vang lên lời đáp:

- Rõ!

Chỉ nửa phút im lặng, người cán bộ nói tiếp:

- Cách mạng hoan nghênh các anh đã thi hành lời gọi trình diện học tập của chính phủ... Với chính sách khoan hồng nhân đạo của cách mạng, các anh được đối xử tử tế. Trước tình hình mới, sau khi Mỹ cắt Ngụy nhào, nhân dân Việt Nam làm chủ đất nước, hoàn toàn độc lập, cách mạng thấy cần phải giúp đỡ các anh trở về với dân tộc.....

Không có phương tiện nào tốt bằng cách học tập cải tạo để trở nên con người tốt và hữu ích trong xã hội mới. Đối với các anh là những người có tội với nhân dân, với tổ quốc, nay chỉ có con đường duy nhất là học tập. Học tập để thấy rõ đâu là thù, đâu là bạn. Bon Mỹ Nguyễn uyển truyền xuyên tạc rằng cách mạng trả thù và gây đổ máu. Sự thật không có vấn đề đó xảy ra. Ngày nay các anh đã sáng suốt nhận định đường lối đúng đắn của cách mạng và mục đích yêu cầu là các anh học tập tốt, cải tạo tốt để trở nên người công dân tốt...

Anh ta nói không ngừng. Những lời của các cán bộ công sản thường có một giọng điệu - Nhằm mục đích trên, chúng tôi sẽ đưa các anh đến một nơi thuận lợi, có đủ tiện nghi hơn... Trong lúc đề chuyên, tuyệt đối giữ yên lặng, trật tự và thi hành mọi hướng dẫn của các anh em bộ đội. Các anh sẽ được đi chuyên bằng ô tô. Không được thò đầu ra ngoài. Không được rời khỏi chỗ khi xe đứng lại. Anh em bộ đội sẽ nổi súng nếu có người không tuân lệnh hoặc bỏ chạy...

Không ai rõ mình sẽ bị đưa đi đâu.

Qua nửa khuya, khoảng 1 giờ sáng ngày 28 tháng 6 năm 1975 người ta bắt đầu đưa anh em lần lượt ra khỏi cổng trường.

Bên ngoài, những quân xe GMC che bật kín mít. Tổ của Ngô cũng 3 tổ khác là bộ đội mới, thêm năm người nữa. Như thế một xe chở người và đồ đạc ngổn ngang, quá chật không nhúc nhích nổi. Không khí đã bắt đầu ngột ngạt khó chịu. Tôi đến bên trong Đoàn xe nổi dài không rõ là mấy chục chiếc từ trường Trưng Vương cho đến phía công vào cửa vườn bách thảo ở Đại lộ Thống Nhất.

Tiếng người cầu nhau vì chật chội nghe thấy trong xe.

Trời tháng sáu chỉ mới mấy cơn mưa nhỏ đầu mùa nên không làm mát thành phố. Khí hậu oi bức. Đám người xây qua trở lại khựng yên.

- Thế là tù rồi còn gì? lời một người phát ra ở một góc kia.

- Phen này chắc đi đập đường Hồ Chí Minh một người khác lên tiếng đáp lại.

Có những tiếng cười.

- Thôi mấy ông ơi! trù hoài râu mutton chết! người thứ ba nói.

Ngô kê chiếc túi vải ngồi dựa đầu vào ở một góc. Mạnh ai nấy tìm một chỗ, nhưng tất cả đều dựa vào nhau vì không còn kê hờ để nhúc nhích.

Gần nửa giờ. Tiếng máy xe tất nỏ đều đều, rên một khu vực.

Một giờ rưỡi sáng xe chuyên bánh c h ã m chậm. Đoàn xe nối đuôi nhau. Khi chạy một đôi, đoàn xe quanh trái. Nhìn qua kê hờ mới biết đó là đường Hồng Thập Tự. Mồ hôi anh em gan dạ đứng phía trước, hê gió tấm bạt để nhìn ra ngoài trong lúc phía trước tải xê và bộ đội không hay biết. Nhà nhà im lìm.

Khi đến ngã Lê Văn Duyệt, xe quẹo phải. Đoàn xe vẫn luôn luôn đi chuyên chậm. Trên con đường này có không ít những cánh cửa hé mở, người ta tò mò nhìn đoàn xe chạy về phía Tây Ninh... Không ai có thể đoán biết được đoàn xe này sẽ tới đâu. Dù thế nào, người ta cũng cố thể đoán ra trong những xe bít bùng ấy chở những anh em Sĩ quan đi "học tập cải tạo", bởi ít ra trong đám người tọc mạch ấy, gia đình họ cũng có kẻ phải đi học tập.

Đêm nay về sáng, thành phố Sài Gòn bao trùm một không khí nặng nề và ngột ngạt, không hiểu cơn lốc đỏ này sẽ cuốn mọi vật về đâu.

(hết kỳ đầu của phân HỌC TẬP CẢI TẠO)

## Chúc lành



Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Tây Đức thành thật chúc mừng Quý anh chị em Phật Tử sau đây đã và sẽ làm lễ cưới tại chùa Viên Giác-Hannover được trọn đời bên duyên cầm sắt, đời Đạo có nhau:

PT Lê Đăng Danh + Nguyễn Thị Kim Sa  
PT Nguyễn Long Phi + Trần Thị Huyền Đan  
PT Lê Duy Phương + Hồ Thị Kim Bình

## tiếp theo trang 39

nhưng rất dễ thông cảm với phe chiến bại Ông có trí nhớ kinh khủng về các tác phẩm của những văn nghệ sĩ thời danh. Đã vậy, ông Sáu Lăng đặc trách chỉ huy các cán bộ văn hóa cục R cũng có trí nhớ ở bên này không kém. Các tình tiết trong các tác phẩm của các tác giả thời danh như xếp gọn trong đầu óc ông, để khi cần đem ra chứng minh là ông cứ lôi ra một cách dễ dàng nhanh chóng.

Đôi lúc tôi tự hỏi:

- Công sản thường chê văn nghệ miền Nam nào là phản động, đối truy. Vậy mà các cán bộ của họ lại đặc biệt chiêu cố tới các tác phẩm văn nghệ của miền Nam. Có phải họ muốn có đủ tài liệu để khủng bố các văn nghệ sĩ phe bại trận? Hay đây chỉ là chuyện miêng thì chê mà tâm thì mê? Phải có sự ưa thích, say mê nào thúc đẩy họ, nên họ mới có thể nhớ từng chi tiết rõ ràng như vậy.

Mỗi khi tôi bảo văn nghệ sĩ phe Quốc Gia là văn nghệ sĩ miền Nam thì anh Vũ Hạnh chính tôi liền:

- An đúng vợ dựa cả năm như vậy. Văn Nghệ Sĩ phe quốc gia là bọn văn nghệ sĩ Sài Gòn. Chúng tụm lại ở Sài Gòn để làm văn nghệ tay sai cho đế quốc Mỹ. Phải dành tiếng văn nghệ sĩ miền Nam cho các anh Bùi Đức Ái, Nguyễn Quang Sáng, Phan Tú. Các anh ấy mới đại diện cho văn nghệ sĩ miền Nam đã từng sát cánh cùng nhân dân miền Nam chống lại đế quốc Mỹ. Gót chân của các anh ấy đã từng in dấu khắp miền Nam này.

(còn tiếp)

## Hoa còn mười năm

Tặng Thi Sĩ Bùi Giáng Việt Nam  
Người đi vương mãi anh hoa  
Hoa còn trút lá đã là mười năm  
Bờ cây gôi đất co năm  
Cỏ hoang mọc kín trăng rằm khi xưa  
Chờ về mưa hạt lúa thừa  
Hôn Sa Mạc đỡ dựng mùa Phượng bay  
Ba mươi thế kỷ lưu đây  
Chiêu Hy Lạp gặp một ngày Ban Sơ  
Bây giờ như thế bơ vơ  
Lời vô ngôn mở giữa bờ Tứ Sinh  
(Trích Sông Mù 1972)

Nguyễn Chí Trung

# MẸ TÔI

Đề tưởng niệm MẸ tôi nhân mùa Vu Lan  
1982 . T.U.

Hoàng hôn đang trải dài trên thành phố.

Những tia nắng cuối cùng của một ngày đang thoi thóp trước khi tắt lịm như nhịp thở của Mẹ tôi đã tắt lịm cách đây mười mấy năm.

Tôi ngồi đó, bên khung cửa sổ, nhìn cảnh hoàng hôn bên ngoài và tôi nhớ Mẹ tôi. Nhớ đã đi diết mà cũng buồn da diết.

Hình ảnh những năm tháng tôi sống ngập lặn trong tình thương của Mẹ bắt đầu được trình chiếu trở lại trên màn ảnh kỷ ức. Cuốn phim được trình chiếu một cách tự động khiến tôi càng bị dẫn dắt, tiếc nuối. Tiếc nuối vì khi còn Mẹ, với tình thương bao la ấp ủ của Mẹ, người ta không thấy đó là điều đáng quý nhất trên đời; vì người ta coi đó như một mắ c nhiên trong cuộc sống với tình Mẹ lúc nào cũng có đó, lúc nào cũng nồng nàn cũng ấp ủ. Chỉ khi mất mẹ rồi, người ta mới thấy là mình đã vừa đánh mất một tình thương không sao thay thế được.

Hình ảnh mới ngày nào Mẹ tôi dẫn tôi đến trường lần đầu tiên để tôi được khai tâm mở trí mà đến nay đã thấm thoát mấy chục năm trời. Tôi còn nhớ hôm ấy Mẹ phải mua kẹo và đồ ngọt để tôi chịu vào lớp học và tôi đã vào lớp với tất cả sự rụt rè có thể có. Tôi cố gắng ngoài cố nhìn mãi Mẹ tôi đến khi bóng Mẹ khuất hẳn. Tôi nhớ mãi nụ cười của Mẹ tôi lúc ấy, nụ cười tràn ngập thương yêu và khuyến khích như ngâm bảo tôi: "Vào học đi con, học cho nên người - lúc nào Mẹ cũng ở sát bên con để khuyến khích, giúp đỡ và che chở cho con". Nụ cười ấy, những năm tháng sau này, tôi còn nhiều lần được trông thấy vào bất cứ lúc nào tôi cần một nơi an ủi, một niềm khuyến khích. Khi rời quê nhà đi học nơi xa, tôi đã phải cách xa nụ cười ấy; nhưng xa cách ấy tôi biết rõ chỉ là tạm thời, bởi đến khi trở lại quê Mẹ thì nụ cười ấy vẫn sẽ còn đó dành cho tôi như tự bao giờ. Bây giờ có khi nào tôi còn thấy lại được những nụ cười ấy không?

Hình ảnh những ngày sửa soạn để rời Mẹ và gia đình đi học nơi xa nhắc tôi nhớ đến một kỷ niệm không bao giờ quên được. Chiếc Vali của tôi đã được xếp xong và đã được đóng lại chặt chẽ, sẵn sàng cùng tôi lên đường vào ngày sau đó. Trong lúc mọi người yên chí mọi việc đã xong xuôi cho cuộc khởi hành, Mẹ bỗng bắt tôi mở va-li và chính tay Mẹ cẩn thận bỏ vào trong đó chai dầu Nhị Thiên Đường. "Đông đất nước người, xa nhà xa cửa, lỡ khi còn trúng gió trở trời, phải có cái mà bôi chứ!" Mẹ tôi đã nói như vậy. Cả nhà và tôi cười ngất trả lời Mẹ rằng: Bên ấy thiếu gì các loại thuốc. Mẹ âu yếm nhưng nhất định "Cứ bỏ vào đây cho tôi an lòng". Đây, tình thương bao la của Mẹ tôi cũng như của bao nhiêu bà Mẹ hiền khác dành cho tôi và các người con thân yêu khác là như thế đấy. Tình thương này bộc lộ rõ ràng nhất qua những cử chỉ nhỏ bé nhất.

Còn biết bao hình ảnh không bao giờ nhòa nhạt được về chuỗi ngày đầy yêu thương ấy. Ngay trong hiện tại, những hình ảnh ấy càng hiện hiện trở lại bao nhiêu càng làm tôi nhớ Mẹ, thương Mẹ bấy nhiêu; Bỗng nhiên tôi cảm thấy bài ca "Bông Hồng cài áo" hay quá vì nó thật hợp với tâm trạng của tôi và những người bạn đã mất Mẹ như tôi.

Không biết có phải vì như người xưa đã nói "Nuôi con mới biết lòng cha mẹ", mà tôi thimở bắt đầu làm cha, nên cho dù tháng ngày có qua đi, nỗi lòng nhớ Mẹ và thương Mẹ trong tôi vẫn mỗi ngày một thêm đậm.

Người ta ai cũng một lần mất Mẹ, nhưng mà Mẹ ở! sao con vẫn không khỏi tê tái trong lòng

# Trang giáo lý GDPT

## Bậc Trung Thiện

### BỒN NHIỆP PHÁP

#### I LỜI NÓI ĐẦU:

Đức Phật ra đời với một ý niệm lợi sanh. Cho nên trong tất cả phương tiện giáo hóa khuyên tu của Ngài, không một pháp môn nào ra ngoài mục đích ấy.

Phật Tử cũng vậy, học Phật không những riego giác ngộ cho mình, còn giác ngộ cùng khắp tất cả, nghĩa là phải lợi sanh.

Song muốn thực hiện tinh thần lợi sanh của Đức Phật, Phật Tử cần phải học hành 4 nghiệp pháp. Bốn nghiệp pháp là phương tiện giản dị, căn cứ vào lòng từ bi để khuyên họ a chúng sanh bỏ tà theo chánh.

#### II ĐỊNH NGHĨA:

Bốn nghiệp pháp là bốn phương pháp nhiếp hóa chúng sanh, nghĩa là bốn phương tiện này ứng dụng trong mọi trường hợp và hoàn cảnh, có công năng nhiếp phục và giác ngộ chúng sanh.

#### III HÀNH TƯỚNG BỐN NHIỆP PHÁP:

Bốn nghiệp pháp đó là: Bồ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

1) BỒ THÍ NHIỆP: Nhiếp hóa bằng cách bố thí, bồ thí có ba phương diện:

a) Tài thí: Cũng gọi là Từ sanh thí. Nghĩa là đem của cải giúp đỡ đời sống thiết thực cho chúng sanh. Tài có 2:

1.- Nội tài: của cải ngay trên tự thân như bồ thí thân mạng, bồ thí sức lực, bồ thí lời nói, bồ thí tư tưởng ý kiến v.v...

2.- Ngoại tài: của cải ngoài tự thân như: Bồ thí tiền bạc, áo cơm, nhà cửa, thuốc thang

b) Pháp thí: Đem giáo pháp chân chính bồ thí. Pháp có 2:

1.- Diển thuyết chánh pháp: Tùy theo căn



cơ nói pháp để chứng lý khuyên tu.

2.- Cúng dường chánh pháp: Thực hành, Kinh lễ, tụng đọc, Phật Pháp, để hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh.

c) Vô úy thí: Bồ thí đức vô úy nghĩa là dùng tất cả các phương tiện bồ thí để chúng sanh an tâm trước mọi sự nguy hiểm và biến cố. Vô úy thí có 4:

1.- Gặp khi đói kém: Ta đem của cải áo cơm bồ thí.

2.- Không làm ác gây hại chúng sanh: Không bao giờ làm các điều ác nào hại chúng sanh khiến chúng sanh nghe tên thấy hình được khỏi các điều sợ hãi.

Làm việc thiện mà lo sợ không thành, tạ hãy bồ thí bằng sức lực, ý kiến hay của cải để tán trợ cho thành tựu.

3.- Gặp tai nạn khủng khiếp ta hãy tìm phương giải cứu.

4.- Sợ khổ sanh tử luân hồi, ta phải giáo hóa khuyên tu để cầu giải thoát.

2) ÁI NGỮ NHIỆP: Dùng lời nói từ hòa thân mật và thành thật để nhiếp hóa. Ái ngữ có 3:

a) Lời nói sáng suốt rõ ràng hợp chánh lý để cảm hóa hướng dẫn người.

b) Lời nói hòa nhã, hiền dịu để cảm hóa a khuyên khích và an ủi.

c) Lời nói thành thật ngay thẳng không xảo quyết, để cảm hóa tăng trưởng lòng tin kính Phật, Pháp, Tăng.

3) LỢI HÀNH NHIỆP: Nhiếp hóa bằng tất cả hành động có lợi ích. Lợi hành có 2:

a) Lợi hành trong công việc: Thật hạnh hạnh tài thí để trợ đỡ đời sống vật chất cho mọi người, thật hạnh hạnh pháp thí để giáo hóa mọi người và thật hạnh hạnh vô úy thí để dung hòa những tư tưởng khiếm nhược cho

chúng sanh.

b) Lợi hành trong sự tận tu: Giữ giới thanh tịnh, siêng tu thiện quán, diệt trừ tham dục và đảo thải si mê v.v...

Lợi hành trong công việc là đem lại lợi ích trực tiếp cho chúng sanh, nhưng lợi hành trong sự tận tu mới tích cực lợi ích cho chúng sanh một cách sâu rộng, nhiếp hộ a chúng sanh một cách tự tại.

4) ĐỒNG SỰ NHIẾP: Cùng sống với chúng sanh trong một công việc và dung hòa trong mọi hoàn cảnh, tư tưởng, địa vị để cam hóa và nhiếp phục. Đồng sự có 4:

a) cùng sống trong một công việc như học tập, chúc vụ, thương mại v.v...

b) cùng sống trong một hoàn cảnh như giàu nghèo, sang, hèn v.v...

c) Cùng sống trong một địa vị như: chức tước, quyền vị v.v...

d) Cùng sống một tư tưởng khác nhau như: Thượng tầng tư tưởng, trung tầng tư tưởng, và hạ tầng tư tưởng để cam hóa và nhiếp phục.

#### IV LỢI ÍCH CỦA BỐN NHIẾP PHÁP

Ngoài công năng hấp dẫn và nhiếp hóa bốn nhiếp pháp còn có công năng đem lại thật lợi hoàn toàn cho chúng sanh:

1) Bồ thí: Chúng sanh sẽ được 3 môn giải thoát:

a) Giải thoát cảnh khổ bản cùng.

b) Giải thoát tội chướng vô minh trong đời nay và nhiều đời.

c) Giải thoát mọi nỗi lo sợ.

2) Ai ngữ: Chúng sanh sẽ được 3 môn tự tại

a) Tất cả giáo điển vi diệu sẽ được tự tại thâm nhập.

b) Tất cả phiền não sâu khổ sẽ được tự tại an vui.

c) Tất cả công đức thù thắng sẽ được tự tại tăng trưởng.

3) Lợi hành: Chúng sanh sẽ được hai môn tăng tiến:

a) Tăng tiến phước thiện trong tất cả hành vi.

b) Tăng tiến đức độ trong tất cả ý niệm.

4) Đồng sự: Chúng sanh sẽ được hai môn thành tựu:

a) Cải thiện tất cả hạnh nghiệp bất chính để hoàn toàn thành tựu hạnh nghiệp chính chân.

b) Cải thiện tất cả ý niệm và tập quán bất chính để hoàn toàn thành tựu ý niệm tập quán thiện mỹ.

#### V KẾT LUẬN

Bốn nhiếp pháp là một phương thức rất cụ thể hoàn bị để "lợi sanh". Căn cứ vào lòng tử bi vô lượng của Đức Phật thì lợi sanh là hạnh chính trong tất cả hạnh của Đức Phật, là mục đích tối cao và duy nhất của Đức Phật ra đời. Vì thế bốn nhiếp pháp có một giá trị đẹp đẽ và tiêu biểu ý chí cao rộng của Đức Phật, cũng như có một giá trị siêu việt trong tất cả các phương pháp lợi sanh khác của Phật Đà.

### KINH TAM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẠC ĐẠI NHƠN

#### I ĐỊNH NGHĨA ĐỀ KINH

a) KINH: Nói cho đủ là kệ kinh, có hai nghĩa: Kệ lý hợp với chân lý, lẽ phải, không trái sự thật; kệ có, hợp trình độ căn cơ của mọi loài chúng sanh.

b) BẠC ĐẠI NHƠN GIÁC: là tám điều giác ngộ của bậc đại nhân.

1) Đại nhân: chỉ cho các Đức Phật, các vị Bồ Tát là những bậc tối thắng trong tất cả các hàng chúng sanh, tài trí đức hạnh đều siêu việt tất cả (Những người đã phát Bồ đề tâm cũng gọi là Đại Nhân, vì đã xu hướng, hạnh nguyện rộng lớn của Đại Thừa).

2) Giác: hiểu đúng chơn lý, Giác là đối với mê. Chúng sanh mê tâm, chấp vạn hữu là thật có. Nhi thừa diệt trừ ngã chấp, nhưng chúng tư pháp chấp vẫn còn. Hàng Đại Thừa Bồ Tát ngã, pháp, chấp đều đoạn, nhưng vi tế trần sa hoặc, vô minh hoặc vẫn còn. Đức Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, trí chiếu cùng khắp nên gọi Ngài là Giác giả.

#### II TAM ĐIỀU GIÁC NGỘ:

1) Điều Giác ngộ thứ nhất: hiểu vạn pháp trong thế gian là vô thường biến đổi. Thân năm ấm cho đến vọng tâm phân biệt đều là nguồn gốc của mọi sự thống khổ sanh tử. Người tu hành hiểu biết và quán sát như thế, thì sẽ khỏi phải sanh tử luân hồi.

2) Điều giác ngộ thứ hai: Hiểu mọi sự khổ nào ở đời, bất cứ hiện tại hay tương lai là



do lòng tham dục ích kỷ. Vậy nên, muốn được tự tại an vui, người tu hành phải đoạn trừ tham dục.

3) Điều giác ngộ thứ ba: Hiểu rằng nguồn gốc của tội ác chính do lòng tham không nhàm chán. Người Phật Tử có ánh sáng của trí huệ soi chiếu, nên nguyên trừ tham dục tu hành tri túc và kiên chí giữ đạo thanh bạch.

4) Điều giác ngộ thứ tư: Hiểu sự lười biếng trễ nhác là cội gốc của mọi sự thiệt hại, thất bại. Chí nguyện hành đạo của Phật Tử là thoát ly sanh tử, xa lìa huyễn cảnh. Vậy nên phải nguyện một mực tinh tấn tu hành, và phá trừ các giác phiền não ô nhiễm.

5) Điều giác ngộ thứ năm: Hiểu sự ngu si là cội gốc của đướng sinh tử, là căn bản của sâu khổ đau đây. Vậy nên, người Phật Tử tu hành quán huệ, học rộng nghe nhiều, để phát triển trí huệ. Trí huệ có minh nhãn, sự giáo hóa mới tự tại và mới có nhiều kết quả tốt đẹp cho mình cũng như cho người. Trí huệ là tư lương của giải thoát Niết Bàn.

6) Điều giác ngộ thứ sáu: Hiểu tham lam là căn nguyên của mọi sự đau khổ, oán hận gian tà. Muốn tận trừ nguồn gốc của tham lam người Phật Tử thực hành hạnh bố thí. Muốn bố thí bình đẳng, tất nhiên phải xa lìa niệm tướng oán hận, cứu thủ. Thường yêu mọi loài, không phân biệt người thân kẻ thù.

7) Điều giác ngộ thứ bảy: Giải thoát tất cả sự ràng buộc của thế gian. Tuy lặn lội trong cõi đời, mà không bị đời nhiễm trước trái lại bao giờ cũng tu hành tịnh hạnh, nguyện giữ chí xuất gia, duy trì pháp chế lợi lạc hữu tình.

8) Điều giác ngộ thứ tám: Quán sát mọi sự thống khổ đau khổ của chúng sanh, để phát lòng bố thí, nguyện cứu muôn loài ra khỏi cảnh đau khổ, bằng cách lặn mình vào đau khổ để thay thế hay ban ân cho chúng sanh. Người Phật Tử quán chúng sanh đồng chung một bản thể, cho nên Phật Tử nguyện đem lại hạnh phúc cho mọi loài.

### III KẾT LUẬN

Tám điều giác ngộ trên là tám điều giác ngộ của chú Phật và các vị Bồ Tát. Do tám phương tiện trên tác động, nên sau khi công hạnh tu hành đã viên mãn, nghĩa là đã chứng được Niết Bàn, các đức Phật, các vị

Bồ Tát còn trở lại thế giới Ta Bà để cứu khổ để hóa độ chúng sanh. Tám phương tiện giác ngộ này, ngoài năng lực đem lại sự bình tĩnh an lạc cho tâm hồn ở đời hiện tại, còn là phương tiện cắt đứt sợi dây ràng buộc chúng sanh vào cảnh sanh tử đau khổ, để chứng quả Niết Bàn an tịnh. Một khi căn nguyên của sanh tử là tham lam, ái dục ích kỷ, ngu si đã đoạn, thì trí tuệ phát triển, lòng thương rộng mở, chánh đạo hiện tiền, Phật đạo không còn xa nữa.

Vậy nên người Phật Tử muốn hưởng hạnh phúc chân chánh, muốn khỏi bị dục vọng chi phối, thì phải tu hành quán huệ. Quán huệ chiếu liễu, thì vô minh hoại diệt, vô minh hoại diệt thì chánh giác hiện tiền và đây mới thật là nguồn gốc của mọi an lạc, giải thoát, Niết Bàn. Vậy nên người Phật Tử hàng ngày nên thực hành quán sát tám phương tiện giác ngộ trên này.

(còn tiếp)

## Giới thiệu Hội đoàn

Dựa theo kết quả cuộc bầu cử của Đại Hội Thường Niên kỳ III được tổ chức từ ngày 29 đến 31 tháng 5 năm 1982 tại Königs - tein/Taunus, một thành phần Tân Ban Chấp Hành của Hội Công Giáo Việt Nam nhiệm kỳ 1982-1984 như sau:

Chủ tịch: Anh Tăng Vĩnh Lộc

Zeppelinstr. 120, D- 7000 Stuttgart 1

Phó chủ tịch: Anh Nguyễn Quốc Khánh.

Ủy Viên Báo Chí: Anh Phạm Bá Thông

Ủy Viên Sinh hoạt và liên lạc: Anh Nguyễn Hữu Nghĩa.

Mọi liên lạc, xin thư về địa chỉ trên.

## NHẪN TIN

Bà Ngoại là Bà Huỳnh thị Bé và Di Hai, Di Ba hiện ở tại 40 Lê Quang Định, Phường 14 Quận Bình Thạnh, Việt Nam tìm hai cháu lên là Đào Mộng Liên Chi và Đào Quốc Thắng, hiện ở tại Đức, nhưng gia đình không có tin. Vậy hãy liên lạc về địa chỉ trên và đề ngoài bì thư là: Nguyễn Thị Hương, nhờ chuyển Hoàng Vân tự Ngân.

# Lá thư Canada

nguyên thị sông hương

Thư trước, tôi có hứa với anh rằng sẽ trình bày rõ về Cao Bá Quát: nhà Cách Mạng, con người nổi loạn, hay trước sau chỉ là một nhà nghệ sĩ tài hoa phóng túng? Và đỉnh cao của bản chất phóng túng được biểu hiện qua hành động giúp Lê Duy Cự chống lại triều đình vua Tự Đức vào năm 1854. Nếu chúng ta hiểu phóng túng trong nghĩa đối kháng, như một bản chất thường trực trong số phận làm người phải chống suốt đời, Cao Bá Quát đã xem đời kháng như một triết lý sống:

Một chiếc cùm lim chân có ĐỂ. Ba vòng xích sắt buộc thi VƯỢNG. Tôi có ý viết lớn hai chữ ĐỂ VƯỢNG để anh hiểu rằng ngoài lời chơi chữ, dụng tâm của tác giả là muốn chà đạp đôi đũa xuống dưới chân, muốn lật nhào ngôi vua. Dĩ nhiên, đối với chúng ta ngày hôm nay những loại thơ phong khí như vậy, thường ít có khi tác dụng về thực tế chính trị, nhưng dưới chế độ phong kiến, thật là hệ trọng. Có lẽ anh còn nhớ vào năm 1819, triều vua Gia Long, chỉ vì bài thơ của người con tên là Nguyễn Văn Thuyên, một đại công thần như Nguyễn Văn Thành phải uống thuốc độc tự tử, và tác giả bài thơ phải bị chém đầu:

Văn đạo Ai Châu đa tuân kiệt  
Hư hoài trác tịch dục câu tỳ  
Vô tâm cứu bảo Kinh sơn phác  
Thiên tướng phương tri Kỳ bắc kỳ  
U cốc hủu hương thiên lý viên  
Cao, cương minh phương cứu thiên tri  
THƯ HỒI NHƯỢC ĐẶC SƠN TRUNG TẾ  
TA NGÀ KINH LUẬN CHUYỀN HÓA KỶ

Dịch nôm

Ai Châu nghe nói lắm người hay  
Ao ước câu hiền đã bấy nay  
Ngọc phác kinh sơn tài sẵn có  
Ngựa kỳ Kỳ bắc biết lâu thay  
Mùi hương hăng tỏa xa nghìn dặm  
Tiếng, phương gờ cao suốt chín mây  
SƠN TẾ PHÊN NÀY DỊ GẬP GỒ  
GIÚP NHAU XOAY ĐỔI HỒI CƠ NÀY

Đối với trường hợp Cao Bá Quát cũng vì những bài thơ phong khí: Ngán thay cái mũ vô duyên  
Câu thơ Thi Xá con thuyền Nghệ An. (Cao Bá Quát đã chế hơi thơ của vua Tự Đức có mũ thối như nước mắt Nghệ An); nhà thơ bị đẩy lên làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai, Tỉnh Sơn Tây, đây là môi trường và cơ hội để Cao Bá Quát theo Lê Duy Cự.

Kết luận về Cao Bá Quát không thể là một việc làm đơn giản; còn một số dữ kiện cần thu thập, xin phép anh cho tôi nhắc lại một lần nữa. Về câu hỏi thứ hai qua thư của anh gần đây: "Giả sử một mai kia, chúng ta lật đổ được chế độ cộng sản trong công tác hưng quốc, chế độ kinh tế nào sẽ được thiết lập và xây dựng cho một nước Việt Nam tương lai?"

## CHẾ ĐỘ KINH TẾ CÔNG HỮU CÔNG SẢN

Chắc chắn chỉ dựa con người vào chế độ rách và ngu dốt. Bởi lẽ cộng sản được phát khởi từ một chủ nghĩa quái thai, một chủ nghĩa "bước đống cùng". Con người là một tổ hợp giữa tư hữu và công hữu, khi cộng sản chủ trương tiêu diệt tư hữu để xây dựng một nền kinh tế công hữu tuyệt đối, đây là việc làm áo tước, diên khùng, con người không còn là con người nữa. Nếu lập luận theo kiểu cộng sản; với một hạ tầng cơ sở bệnh hoạn, thiếu nhân tính như vậy, điều quá rõ, đã nảy sinh những thứ thượng tầng kiến trúc quái thai, bọn cầm quyền cộng sản là một thứ thượng tầng kiến trúc; phải tận dụng các xảo thuật bá đạo, bịp bợm và bạo lực mới cai trị nổi dân. Anh hãy nhìn, Nga là một nước được coi tiến tiến nhất trong thế giới cộng sản, cai trị dân Nga từ năm 1917, mỗi năm phải mua mẽ cốc của các nước tư bản tây phương, khoảng từ 20 đến 30 triệu tấn! Một bà già ở ngay tại thủ đô Mạc Tư Khoa, cầm đầu một ổ bánh mì, bị tù 17 tháng, câu chuyện xảy ra vào ngày 25 tháng 6 năm 1982. Than ôi! Kinh tế công hữu! Thiên đường cộng sản! Cho nên toàn bộ kinh tế theo kiểu cộng sản phải triệt để bị tiêu diệt.

## KINH TẾ TƯ BẢN TÂY PHƯƠNG

Vấn đề cần xét lại, bởi vì cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay là một bài học đáng cho chúng ta suy gẫm. Tôi đưa ra trường hợp CANADA một trong 7 nước kỹ nghệ giàu nhất thế giới, hiện đang rơi vào một tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng; vật giá leo thang theo bước nhảy vọt (1 giờ thức ăn 260,80, so với một năm về trước, chỉ 233,20); các xí nghiệp phá sản và đóng cửa; đồng bạc mất giá theo kiểu ngựa chạy, sụt hằng ngày - (ngày 23 tháng 6 năm 82; 1 đô la Canada bằng 76.86 xu tiền Mỹ, trước đây một năm 83 xu); người thất nghiệp càng ngày càng gia tăng (hiện có một triệu hai trăm bốn mươi một ngàn người thất nghiệp chính thức, tôi nói chính thức bởi vì đã có hàng trăm ngàn người không được nhận trợ cấp thất nghiệp, không được ghi vào giấy tờ, đây là con số cao nhất từ hơn 30 năm nay).

Nguyên nhân: Tình trạng suy thoái kinh tế định kỳ của thế giới (khoảng từ 50 đến 60 năm diễn ra một lần); để chặn đứng vật giá leo thang Mỹ đã quyết định tăng lãi suất, đồng bạc Canada gắn liền với đồng đô la Mỹ, phải tăng theo, để hấp dẫn các nhà đầu tư, để giảm bớt mức tiêu thụ. Cùng một kế hoạch, nhưng Mỹ tưởng đối thành công, Canada thất bại, tại vì sao? Vì các nhà đầu tư không tin tưởng lắm vào nền kinh tế Canada, không đầu tư vào một nửa số hàng sản xuất của Canada đổ vào thị trường Mỹ hoặc qua trung gian của Mỹ, yếu tố quan trọng này lại bị giam sát, một cách khốc hại, hàng không bán được, nợ ngân hàng chồng chất, các xí nghiệp phải đóng cửa hoặc sa thải hàng loạt công nhân. Hậu quả này không phải chỉ xảy ra cho Canada, nhưng cho tất cả các nước kỹ nghệ tây phương như Anh, Pháp, Tây Đức, Ý..

Một yếu tố khác đã làm cho tình trạng khủng hoảng kinh tế của tư bản Tây phương đã trầm trọng lại đi vào hố thẳm hơn. Đa số dân tư bản không có KINH TẾ TƯ TỨC hay kinh tế gia đình; bản tính ham hưởng thụ và chạy theo nhu cầu (đây là con dao hai lưỡi vừa làm cho nền kinh tế phát triển; nhưng cũng để làm cho nền kinh tế mau tàn); trong xã hội máy móc tây phương có những nhu cầu căn bản, người dân không thể từ chối. Và từ đời này qua đời khác, làm việc cho các xí nghiệp là phương tiện kiếm sống duy nhất của dân tư bản Tây phương, đến khi các xí nghiệp đóng cửa, người dân bắt buộc không tìm ra lối thoát.

- XÍ NGHIỆP ĐÓNG CỬA, DÂN THẤT NGHIỆP - DÂN THẤT NGHIỆP, XÍ NGHIỆP ĐÓNG CỬA.

Đã tạo thành cái vòng luẩn quẩn, nếu không có lối thoát, sẽ đưa nhau xuống dốc.

Nhật Bản là một trong 7 nước kỹ nghệ; không có tài nguyên, kinh tế phát triển hoàn toàn dựa vào kỹ nghệ xuất cảng; tỷ số dân thất nghiệp tại Nhật hiện nay chỉ chiếm 2,2%, đứng vào hàng thấp nhất so với số 7 nước, nghĩa là ít bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tại sao?

Nhật Bản, ngoài kinh tế kỹ nghệ tây phương, kinh tế tự túc hay kinh tế gia đình cũng được chính phủ coi là quốc sách, được khích động tăng gia sản xuất. Mặc dầu hiện nay, Nhật có một sức mạnh kinh tế ngang hàng với các nước tư bản tây phương như Mỹ, Tây Đức.... Nhưng truyền thống Á Đông vẫn được Nhật bảo tồn đến mức tối đa, cho nên người dân Nhật không chạy theo vật chất, không chạy theo nhu cầu hưởng thụ như người dân tư bản tây phương.

- Song hành phát triển kinh tế kỹ nghệ và kinh tế tự túc, hay kinh tế gia đình.  
- Kinh tế tự do giới hạn.  
- Cân bằng đời sống thôn quê và thành thị.  
- Bảo tồn và phát triển các truyền thống Á Đông.

Tôi nghĩ rằng sự xây dựng kinh tế và phát triển xã hội của nước Nhật là một tấm gương sáng đáng cho chúng ta đi theo.

Như thế, kinh tế thời hưng quốc là một nền kinh tế song phương phát triển KINH TẾ KỸ NGHỆ TƯ BẢN + KINH TẾ TƯ TỨC hay KINH TẾ GIA ĐÌNH, dựa trên các truyền thống Á Đông của Dân-Tộc Việt Nam. Nên học kỹ nghệ tư bản để xây dựng xã hội, nhưng không nên sống đời sống vật chất của dân tư bản tây phương.

# Một cuộc hành hương

Vào năm 1979 tôi đã có dịp tham dự một chuyến hành hương ở Vũng Tàu. Khung cảnh ở đây thật vui tươi thoải mái làm tôi nhớ mãi. Nay xin tường thuật lại cho quý vị xa gần có vài ý niệm về Vũng Tàu, một thắng cảnh nhất nhì của Việt Nam nơi có nhiều chùa chiền, Tịnh xá ở tại quê hương mình.

Vào 4 giờ sáng ngày 5 tháng 2 năm 1979 tôi dậy thật sớm để chuẩn bị thức ăn và đồ đạc cho cuộc hành trình. Đúng 5 giờ chúng tôi gặp nhau trước rạp Đại Nam gồm có 3 chuyến xe Bus và độ khoảng 200 người, lớn có trẻ em cũng có. Khoảng 5 giờ rưỡi chúng tôi bắt đầu khởi hành. Lúc bấy giờ trời còn mù sương, cảnh vật tối mờ, ít xe chạy, ít bụi khói. Xe chạy thật êm bầu trời âm đạm trong màn sương trắng của buổi ban mai thật thơ mộng. Gió phớt phơ nhẹ nhẹ trên làn da mặt, tiếng động cơ xe êm êm hoà lẫn với tiếng trò chuyện vui tươi của đoàn người hành hương, tạo ra một điệu nhạc diễm hành.

Trong lòng tôi nổi lên một niềm vui rộn rã, vì từ bé đến giờ đây là lần đầu tiên được tham dự một chuyến hành hương xứ chùa. Xe chạy qua các đường trong thành phố, lúc bấy giờ tự nhiên trong xe đều yên lặng. Thỉnh thoảng có vài tiếng nói khẽ ở phía sau, hình như họ sợ làm vấn đục bầu không khí trong lành ban sáng nên nói thật nhỏ. Đến Cát Lái, đứng lại đợi xe sau, khoảng mười lăm phút không thấy, mọi người trong xe để nghị đi tiếp. Xe chạy qua Long Thành, những đốn điền cao su hai bên đường cây đều trụi lá, người ta còn thấy những chồi non vừa mới nảy lộc vào cuối xuân. Ngang qua Thiên Viện Thượng Chiêu cây số 70 đã 7 giờ bốn mươi lăm, rừng mít vườn chùa vẫn xanh um chịu mình qua mưa nắng. Chùa Pháp Vân cây số 71 bấy giờ là trụ sở của Ủy Ban xã Phước Thái. Chùa Pháp Vân ngày trước togấp mấy lần Thượng Chiêu lại có vườn tiêu nổi tiếng, giờ đây biến thành đám rừng hoang, cây cỏ mọc loạn không còn một cây tiêu, nhưng mít vẫn còn xanh tốt. Ngày xưa khi còn bé, tôi theo mẹ vào chùa lễ Phật thấy chùa có cả máy cây, máy bơm nước và gúy Thầy rất đông. Không bao lâu mà cảnh xưa giờ đã điêu tàn. Nhìn sự suy sụp của chùa chiền tôi cũng cảm được niềm đau của Đạo Pháp ngày nay trong cơn nguy biến. Từ ngày miền Nam bị "giải phóng" cho đến nay không biết bao nhiêu chùa chiền am cốc bị suy tàn sụp đổ, và quý Thầy, quý cô phải hoàn tục khắp nơi. Mãi suy nghĩ vẫn vơ mà đến Đại Tổng Lâm lúc nào tôi không hay biết. Xe đã ngừng tự bao giờ, mọi người đều xuống xe vào chùa lễ Phật. Tôi về oải đứng đây theo mọi người đi vào chùa.

Theo lối kể lại của Thầy Trụ trì thì chùa hiện nay chỉ còn lại năm bảy vị Tăng trông coi hương khói và phải lao động sản xuất tự túc. Số còn lại sống như lời dạy của Tổ Bách - Trượng "Nhứt nhứt bất tác, nhứt nhứt bất thức" trong những am cốc gần kề đó. Nghe Thầy kể tôi đưa mắt nhìn chung quanh thấy những chiếc am nhỏ, tượng bằng đất, nóc lợp bằng tranh, hay lá chằm mọc lên cụm năm cụm bảy bên chùa. Những hàng cây cổ thụ như thi gan cùng tuổi nguyệt, với những lọng tầng che mát cả lối đi, những thân cây mang đầy rong rêu và dạt dật thì nước nề, như cảm được cảnh cũ người xa, với thời gian năm tháng... Đường chính dẫn từ cổng ngang qua sân chùa, đến tượng Phật được an trí dưới một tầng cây lớn, qua khỏi chiếc cầu bắc ngang trên một hồ sen trắng, người ta thấy hồng và hoa súng đang đua theo làn gió thoảng của tiết xuân. Dưới cầu làn nước bạc phảng lị phản chiếu bởi ánh dương buổi mai tạo nên một bức ảnh thiên nhiên tuyệt mỹ, mà chỉ có cảnh Thiên môn mới thấy được mà thôi. Tôi như thâm nghĩ, bên này cầu là bến mê, bên kia là bờ giác. Ôi! đẹp để làm sao! Từng đoàn người lũ lượt vào ra, trên bãi đá có hơn 40 chiếc xe đậu đó; mặc dầu chùa vẫn vách đá t mái tôle; nhưng nơi đây là một thắng cảnh hóm tính, không ai chửi cái được. Hầu như đi hành hương nào đến đây cũng đều phải ghé. Sau 30 phút vãng cảnh xe tiếp tục thẳng hướng Vũng Tàu.

Đến Thích Ca Phật Đài 9 giờ 15 sáng. Ở đây quá đông người, đứng là khách thập phương vể tu hồi! các xe sau đến không còn chỗ để đậu trong bãi nữa, phải đậu dọc theo hai bên đường

Hơn ba mươi chiếc xe chở nhau ra vào tưng đột. Ở rải rác nơi này nơi kia vài anh bộ đội đang đi dạo, không biết họ đang đi văn cảnh hay có ý dòm ngó nhưng đoàn người vẫn bất chấp sự canh gác ngặt nghèo của công an cộng sản. Họ kéo nhau lũ lượt đi thành từng đoàn người. Từ cổng chùa Thiên Lâm qua nhiều bậc đá, đến chánh điện khói hương mù mịt toả như chồn bông lai, không phải là nơi trần thế. Người muốn lạy cúng dường, đánh lễ, phải chờ cho người trước mặt lạy xong mới có chỗ trống. Phật Đài và tháp Xá Lợi đều như xưa dù có đôi chỗ đã tàn phai cùng năm tháng. Lễ Phật xong, xuống bãi sau đã hơn 11 giờ. Những người thích tắm biển thì ở lại, số còn lại đi cúng thập tự. Từ bãi sau trở lại bãi Dừa đường hẹp khó đi, có lẽ được làm từ thời Pháp thuộc nên tránh nhau rất khó và xe chỉ chạy được một chiều. Dừng lại trước chùa Tam Bảo của Nguyễn Thủy, thấy khung cảnh im lìm không một bóng người, gọi mãi chẳng thấy ai ra. Bước qua mấy bậc đá đầy rác rưởi gọi to một lần nữa cũng chẳng thấy ai trả lời, các cửa đều đóng và khóa kín; như trong chuyện tình Lan và Diệp. "Cửa chùa đã đóng lại rồi, thôi về xây lại cuộc đời về vãng.." Nhìn xuyên qua bên trong cửa sổ tôi thấy bên trong nội viện, chén bát vài rách vất tung; cảnh tượng thật hoang tàn như sau trận giặc. Lạnh cả người, tôi vội vàng trở xuống báo tin là không có ai và không thể nào vào chùa được.

Đoàn người tiếp tục đi. Nhìn thấy chùa, am hai bên đường khung cảnh đều như vậy. Xe chạy một quãng xa rồi ngừng trước Tịnh xá Niết Bàn, trước bãi đá có 6 xe đậu sẵn. Chư Phật Tử sửa soạn lên dâng hương thì gặp nơi tượng Phật Nhập Niết Bàn hai Ni cô, một người đắp y Sa Di và một cô mặc áo trắng đang tụng kinh và cúng ngọ Phật. Lên tầng trên thuyển Bát Nhã, nơi tháp chuông Đại Hồng Chung thì gặp một vị sư Khất Sĩ mặc áo trắng nài đag tụng kinh và hô chung ra về nhịp nhàng như đang hành Phật sự. Tôi nghĩ rằng những người đang ở đó là của Phật Giáo Yêu nước đưa vào làm công tác tín ngưỡng, như những công tác chính trị khác mà thôi.

Xe chạy ngang qua Tịnh xá Ngọc Bích rồi ngừng trước chùa Tứ Quang có người muốn vào chùa xin lễ Phật. Tôi đi trước; nhưng thấy cửa đóng mặ bên trong đang có hai chú heo đang chới giỡn với nhau, tôi gọi khe cho hai chú nhỏ ra mở cổng cho đoàn người vào lễ Phật. Chúng trả lời không được vào, như một nghiêm lệnh. Nghe nói tôi mới biết chùa đã bị nhà nước quản lý và đặt hai chú trông coi. Mọi người vòng ra phía sau, lên xe trở về. Đến Linh Sơn cổ tự, xe đứng lại tôi chép được một bài thơ để trên vách đá, trông đã xưa lắm nhưng không biết tác giả là ai.

Thương nỗi kiếp sinh mãi chuyển vần  
Thân này chẳng tỉnh đời nay đồ  
Còn đời khi nào mới đồ thân  
Tu kịp lúc  
Chờ hẹn lần  
Lâu dài ác đạo dễ trâm luân  
Ngàn Phật tuy thương khôn cứu vớt  
Trần xa kiếp đoạ khổ muôn phần  
Hoa sen tuy chừa này sanh

Bản căn đã kết ngõ sen trong bùn  
Đã quyết về Tây nên khéo hiểu  
Cánh khò là duyên giúp tiên tu  
Miệng niệm tâm nghe rành Phật hiệu  
Gác dơ hay  
Quên đủ thiếu  
An lòng biết đủ tùy duyên liễu  
Hoa sen đâu mọc giữa gò cao  
Trong bùn sắc ngọc hướng thanh nhiều!!!

Chuyến hành hương này cách nay cũng đã gần 3 năm rồi. Trong những chuyến đi ngày xưa tại quê hương mình chỉ có chuyến hành hương này còn ghi mãi trong ký ức tôi. Ngày nay tôi là kẻ sống ly hương, còn mong gì gặp lại những dư hương ngày cũ. Bởi vậy người ta thường nói cái gì còn trong tâm tay thì không thấy quý, một mai nó vượt khỏi tâm tay, mới đâm ra nhớ tiếc luyến thương.

Ngoài kia trời đang mưa rả rích, như dội thâm lòng mình những kỷ niệm nhớ thương về những tháng ngày xa xưa cũ, nên tôi ghi lại câu chuyện này, để gọi là chút gì để thương, để nhớ, cho quê hương, dân tộc và Đạo Pháp mình đang bị nghiêng ngả sâu đau! Ngoài kia, giọt mưa rơi càng nặng hạt, gió như muốn thét gào trong đêm vắng, như nỗi buồn tha hương đang dâng lên sùng sục trong tâm mình....

Tây Đức - Yên Nữ Hiền Thù

# THƯ CHO T.

Tây Đức ngày.....

Thời gian cứ lặng lẽ trôi qua như chiếc thuyền con bồng bênh trên giòng nước biếc. Lặng lẽ, âm thầm nhưng không bao giờ trở lại và tuổi tác của ta cũng thế, mới sớm mai đầu xanh chiều tối đầu đã bạc. Và cũng thế, cứ hai tháng trôi qua, rồi hai tháng nữa lại đến, a n h lại có dịp để viết cho T., viết cho một người em như bao nhiêu người khác đã cùng đứng trên một trận tuyến của "tình thương" hay ít ra cùng đồng quan điểm đó. Thời gian cứ trôi đi, nhưng anh cũng chưa thấy mình đã làm được gì trong sự tu học của mình cả. Nhưng không sao T. à. Thầy vẫn thương hay nói rằng: "làm thì đừng có nói" vì đã đem thân đi cầu pháp mà kê công khó nhọc, như vậy mình chưa đẹp được cái ngà của chính mình. Hoặc giả, như thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì còn cầu đền đáp là việc thi ân ấy có ý mưu đồ. Đó là một trong mười điều tâm niệm mà Luân Bảo Vương Tam Muội đã dạy như thế. Theo anh nghĩ, thật như vậy đó T. à! Dầu chuyện đời, hay chuyện Đạo cũng vậy ít có ai muốn nghe những người đi l à m rồi kê công khó nhọc, mà người nào yên lặng làm việc nhiều, kê đó vẫn được nhiều người tán thưởng hơn.

Trong Viên Giác số 9 vừa qua T. có đọc trong phần tin tức về tờ "Nhân Lệnh" hay không ? nếu có hoặc chưa tiện đây anh cũng muốn trình bày một vài nhận định của mình về việc ở trên nhé!

Trong thời gian qua, riêng anh cũng nhận được khá nhiều tờ như thế; thường thường trên bị thờ lại không thấy đề tên người gởi. Nếu xem kỹ con dấu bilu điện, mình biết thư phát xuất từ nơi nào rồi. Lúc đầu anh có đọc nhiều lần, đọc thật kỹ về nội dung cũng như hình thức, cách câu tạo câu văn v.v... không thấy gì lạ cả ở phần đầu ngoài việc khuyên người lãnh đủ làm lành, như trong kinh sách của chư Phật vẫn thường hay dạy. Thật ra, không những chỉ Đạo Phật mà thôi; những đạo khác cũng khuyên người ta như thế; những điều quan trọng của Đạo, Phật hay nói đúng hơn là cứu cánh của Đạo Phật phải làm sao cho con người thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi. Đó mới là việc chính. Đạo Phật có tất cả 84 ngàn pháp môn tu, ai tu pháp nào cũng được. Cuối cùng vẫn đi đến quả vị giải thoát, Niết Bàn an lạc, thanh cao. Ví như nhiều con sông con cũng chỉ chảy về một con sông lớn vậy. Nhưng nếu ai tu sai chánh pháp thì quả vị an vui sẽ không đến và Niết Bàn vẫn còn với với ngóng trông. Người đi đúng đường sẽ đến kịp giờ, Phật còn thuyết pháp. Kê nào đi sai lối, đến trễ, trên P h áp hội đã xong xuôi nghĩ cũng uổng công biết bao nhiêu sự khó nhọc mà không đạt đến đích...

Phần sau của tờ "Nhân lệnh" có bảo rằng "nếu ai nhận được mà tự ý chép tay ra làm 27 b á n gởi đi khắp nơi thì sau 7 ngày sẽ được toại ý, nếu ai không làm việc trên thì những hoa đứ sẽ đến với người nhận, mà không gởi đi tiếp tục..." Những việc toại ý và những điềm lành như việc thi đậu, trúng số, lên chức, thăng quan v.v... chẳng qua là duyên và nghiệp. Nếu có nhân, có quả mà chưa có duyên thì chắc rằng người ấy cũng chưa trúng số đâu. L a i nữa, nếu "TRỜI" bắt chết, nhưng NGHIỆP của người đó chưa chết (vì sống để trả nợ đời) có lẽ cũng không được chết đâu! vì thế nên những chuyện trên hơi đi ngược lại luật nhân q u a của nhà Phật.

Trong kinh Pháp Cú phẩm thế gian câu 171 như sau:

"Giả sử thế gian này có trang hoàng long lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm".

Thế thì những điều mà "Nhân Lệnh" đã dọa nạt trên đây có giúp được cho người Phật Tử trong việc tu hành; mà chỉ xiết chặt xích khô đầu cho mình mà thôi. Vậy người có trí thức lẽ nào để tin vào những điều ấy phải không T.? Và lại thì giờ đây mà có để chép lại 27 bản để gửi đi! Hay để thời giờ ấy cho việc tụng niệm, học hỏi Phật Pháp có phải được nhiều sự lợi ích biết dường nào? Thậm chí có những người Phật Tử rất thuần thành nhưng chừa bỏ niềm tin Đạo một cách vững chắc cũng chép gửi những bản đó đi. Trong khi đó việc thực hiện chánh pháp của Đức Phật được lan rộng như vậy thì lợi ích biết là bao mà kẻ phải không T.?

T. biết đó! Có nhiều người Phật Tử cũng nhận được những bản trên, họ đã thắc mắc, nên đã đến chùa hoặc biên thư về cầu sự giúp ý kiến của Thầy. Sau khi nghe những lời giảng giải lý ấy, họ không còn làm những chuyện ấy nữa. Thế mà họ đâu có bị tai nạn khủng khiếp gì đâu? Đạo Phật quan niệm rằng mọi vấn đề may rủi, lành dữ đều do mình tạo ra cả. Vì nhân quả khứ gần biến với quả trong hiện tại và nhân trong hiện tại là quả sẽ được gặt hái trong tương lai. Đó là Thập nhị nhân duyên, là luật nhân quả nghiệp báo của Đạo Phật đã dạy cho chúng ta điều đó để biết và hiểu rõ mọi nguyên nhân cũng như mọi hậu quả sẽ xảy đến với mình.

Đại ý về vấn đề trên chỉ vài giòng sơ lược vậy thôi, nếu viết ra nhiều có những người không tin nhân quả hoặc xấu miệng bảo rằng anh đi dạy đời thì nguy! vì người thế gian và việc của thế gian nó phiền toái lắm. Mặc dầu anh cũng vẫn còn là những người của thế gian; nhưng mình phải tập cho bớt tính thế gian đi, mới phải là bốn phần của người tu tập theo Đạo Phật. Có phải vậy không T.? Chuyện tu hành thì ai tu người ấy chứng chứ cũng chẳng có ai tu dùm cho ai cả. Để tóm lược vấn đề trên, anh chép lại đây câu 177 của kinh Pháp Cú để em suy gẫm và học hỏi thêm nhé!

"Người xan tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí; nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng được phần an lạc".

Chỉ chừng đó thôi cũng đủ để cho ta học suốt đời. Hạnh bố thí là hạnh của Bồ Tát. Bồ thí là một trong 6 hạnh của một vị Bồ Tát sống trong đời này, luôn ủng hộ Phật Pháp và tự tu, tự độ cho chính mình. Bồ Thí, Trì Giới, Nhân Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định và Trí Tuệ là 6 đức tánh ấy. Những pháp tu này Thầy đã có lần giảng tại chùa nghe rất thậm thâm. Ước gì T. ở gần đây để cứ hai lần trong tháng vào chủ nhật thứ nhất và chủ nhật thứ ba đến chùa để tụng kinh, niệm Phật, sám hối và nhất là nghe giáo lý để cho tâm trí và tinh thần được mở mang cũng như hiểu được Phật Pháp. Nếu người hiểu được giáo lý của Đức Phật và thực hành đúng giáo lý ấy thì dầu người ấy có làm việc tà, việc tà cũng trở thành chánh, còn người không hiểu giáo lý và những lời giáo huấn của Như Lai, thì dầu có làm những việc chánh đi nữa, những việc chánh ấy cũng thành tà. Chắc T. hẳn đồng ý với anh điều đó chứ nhỉ?

Giáo lý của Đức Phật thật cao xa, khó nghĩ, khó bàn; nhưng không vì thế mà chúng ta không thể học hỏi và thâm nhập được. Nếu ta cố ý chí, mọi việc ắt sẽ thành; còn nếu người không có hạnh nguyện tự độ và độ sanh thì dầu có ở gần Phật cũng chỉ thấy mình xa lạ với Đạo Pháp.

Vài lời viết thăm em. Mong em đón nhận được những niềm vui trong sự sống, nhất là mùa Vu Lan sắp đến, hãy vọng về quê hương để nhớ, để thương những người còn ở lại; trong đó có ông bà, cha mẹ ta và những người thân thuộc khác nữa. Nguyện cầu cho thế giới bớt hận thù, dân tộc Việt Nam không còn điều linh khốn khổ nữa. Lòng người sẽ hướng về bậc Đại Giác để tình thương và Từ Bi được thể hiện nơi nơi.

———— Tây Phương ————

Trong

# GIA CHÁNH CHAY

MINH LOAN phụ trách

Ái mà muốn độ trường chay  
Trang đây có món đổi thay thịt thà  
Hỏi trong tất cả chúng ta  
Tay mình mình cắt vậy mà đau không?  
Hưởng chi bất vật cạo lông  
Chặt dẫu: xắt thái mà lòng không thương  
Xác thân là vốn vô thường  
Nay còn mai mất khó nướng lâu bền  
Ăn sao cho khỏi tội đền  
Giữ tâm thanh tịnh lập nên tiên tu  
Hằng ngày công quả công phu  
Cổ tâm lo đạo cho dù siêng năng  
Không nghe lời Phật dạy rần  
Sắt sanh hại vật mà ăn phỉ tình  
Làm sao trên Phật chứng minh  
Rằng đây để từ giữ in giới truyền...

## Tàu hủ chưng tương

**A- Vật liệu:** 1 miếng tàu hủ tươi  
10 Gr. nấm mèo, kim châm, bún tàu  
2 muỗng súp tương hột  
4 muỗng dầu ăn  
1 chút "boi rô" khử dẫu.

**B- Cách làm:** Nấm mèo, kim châm ngâm mười phút trong nước ấm, rửa sạch vớt ra xắt nhuyễn từng sợi, kim châm lột chân c ô. t gút lại. Bật chảo nóng khử "boi rô" trong dẫu, khi boi rô vàng cho tương, nấm mèo, kim châm vào gia vị cho vừa ăn. Tàu hủ cắt từng miếng dày khoảng 2-3cm cho vào nước sôi luộc với một muỗng cà phê muối, khi tàu hủ nổi vớt ra để ráo. Sắp tàu hủ vào một cái tô bằng sành đồ tất cả đồ gia vị xào ban này lên trên, bún tàu ngâm mềm xắt nhỏ để chính giữa, xắt thêm ít lát gừng để chung quanh. Xong hết để vào nồi lớn chưng đồ 15 phút là chín, gắp ra đĩa để lên ít cộng ngò và một chút tiêu cho thơm.

Món này ăn với dưa leo xắt mỏng, cà chua, rau sống và dưa leo chua trong keo. Canh cải bẹ xanh nấu với mì căn vò viên và nấm tươi hoặc nấm đông cô.

## Canh cải bẹ xanh

**A- Vật liệu:** 1 cây cải bẹ xanh  
200 gr. nấm tươi (hoặc nấm đông cô)  
1 miếng gừng nhỏ  
20 viên mì căn vò tròn  
Gia vị đường, muối, bột ngọt, tiêu.

**B- Cách làm:** Cải bẹ xanh rửa sạch xắt từng miếng, con lá để riêng. Bật chảo nóng khử boi rô với dầu xong cho nấm tươi sau khi đã lột chân và rửa sạch, kế đó n mì căn viên luộc chín vào xào chung nêm cho vừa ăn. Bật một nồi nước tùy theo cái nhiều ít, nêm đường, muối bột ngọt vào để sôi. Khi nước sôi cho con cải vào trước khoảng 2 phút sau thì cho lá vào. Gừng để nguyên vò đập nát thả vào nấu chung. Để sôi lên vài dạo cho cái chín, đồ đồ gia vị xào khi này vò. Múc ra tô cho chút tiêu trên mặt cải.



(Kỳ trời: Cách làm mì căn vò viên)



# Tin tức

●Tin từ trong nước chính thức cho hay rằng 2 Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quang Độ kế từ ngày 25 tháng 02 năm 1982 trở đi, 2 vị này bị trả về nguyên quán tại 2 tỉnh Nghĩa Bình và Thái Bình. Đây là một hình thức giam lỏng của chính quyền cộng sản Việt Nam nhằm quản thúc và cô lập những hoạt động Tôn Giáo và quân chúng của 2 vị lãnh đạo tinh thần của Phật Giáo Việt Nam. Điều đó chứng tỏ rằng, cộng sản thực sự sợ hãi sức mạnh của quân chúng mà mạnh nhất cũng như có uy tín nhất đối với người Phật Tử phải nói là những vị lãnh đạo tinh thần của Phật Giáo. Nếu càng đàn áp bao nhiêu thì sức mạnh của Phật Tử trong và ngoài nước được hun đúc bấy nhiêu.

●Ngày 31 tháng 7 năm 1982 vừa qua tại Bá Linh Chi Hội Phật Tử có tổ chức một buổi lễ Phật cầu nguyện tại chùa Phật Giáo Tích Lan (Frohnau). Một số đồng bào Phật Tử đã đến tham dự lễ này và trong câu chuyện Đạo Đại Đức Chi Bộ Trưởng Chi Bộ Phật Giáo VN tại Đức cũng đã vạch ra một vài phương pháp thực hiện hữu hiệu trong tương lai khi Bá Linh thực sự có một ngôi Niệm Phật đường để đồng bào Phật Tử trong vùng có nơi chiêm bái, lễ Phật, học đạo...

Tối hôm đó Đại Đức Chi Bộ Trưởng cũng đã đến tham dự và chứng minh một hôn lễ được cử hành theo truyền thống Phật Giáo của 2 Phật Tử Nguyên Long Phi và Trần Thị Huyền Đan. Một buổi lễ cưới chính thức sẽ được tổ chức tại chùa Viên Giác Hannover ngày 19 tháng 6 âm lịch sắp đến.

●Tại chùa Viên Giác vào ngày 26 tháng 6/82 cũng đã cử hành một lễ cưới đơn giản cho hai Phật Tử Lê Đăng Danh và Nguyễn Thị Kim Sa theo nghi lễ cổ truyền của Phật Giáo.

●Đại Đức Chi Bộ Phó Thích Minh Phú cũng sẽ đến Bá Linh vào ngày 14 tháng 8 năm 1982 để chứng minh và dự lễ cưới theo nghi lễ Phật Giáo của hai Phật Tử Lê Duy Phương và Hồ Thị Kim Bình

●Ngày 7 tháng 8 năm 1982 một buổi lễ Phật cho đồng bào Phật Tử Việt Nam vùng Hamburg sẽ được tổ chức do một số Phật Tử tại

dây qua sự hỗ trợ tinh thần của Hội người Việt tỵ nạn cộng sản tại Hamburg và những cơ quan từ thiện khác. Trong dịp này Đại Đức Thích Như Điện từ Hannover sẽ đến chủ lễ và thuyết giảng giáo lý cũng như trình bày sơ lược về hiện tình Phật Giáo Việt Nam.

●Ngày 14 tháng 8 năm 1982 tại Goppingen sẽ tổ chức một cuộc gặp gỡ cho những người tỵ nạn cao niên (tuổi từ 50 trở lên). Nhân cơ hội này những vị lãnh đạo tinh thần của các tôn giáo sẽ có mặt để an ủi, giúp đỡ, những vị lớn tuổi về lãnh vực tinh thần và Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức cũng sẽ tham dự cuộc họp mặt này.

●Ngày lễ Vu Lan năm nay sẽ được tổ chức tại Hannover trong những ngày 20, 21 & 22 tháng 8 nhằm ngày mùng 2, mùng 3 và mùng 4 tháng 7 năm Nhâm Tuất. Chương trình gồm có một đêm văn nghệ mừng Vu Lan tháng hội do Chi Hội Phật Tử Bá Linh đảm trách và một lễ Vu Lan tại chùa Viên Giác gồm có những nghi lễ cổ truyền của Phật Giáo. Đặc biệt lần này có lễ khai quang diêm nhân 2 tôn tượng Đức Quán Thế Âm và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát.

●Trong thời gian qua chùa Viên Giác đã nhận được những sách báo sau đây. Xin giới thiệu đến quý độc giả bốn phương. Xin thành thật cảm ơn những Tác Giả và những nhà xuất bản cùng những Hội Đoàn, Tổ Chức đã gởi tặng chùa.

Das Land der vielen Abschiede của Mục Sư Nguyễn Văn Đệ. Afrikanisch-Asiatische Aspekten Nr. Das Wunder, wach zu sein của T.T Nhật Hạnh, Buddhistische Monatsblätter, Bodhi Baum, Bài Học Ngàn Vàng (chùa Từ Quang) Khóa Lễ Cầu An Cầu Siêu, Tâm Chúng Sanh (Chùa Đức Viên-CA).

Đặc San Khuông Việt, Tập San Phật Học Viện Quốc Tế, Hoàng Pháp, Khánh Anh, Ngày Về, Nhân Bản, Độc Lập, Kháng Chiến, Nội San Diên Hồng Ái Hữu, Hành Động, Dân Chúa, Sự Thật, Độc Lập Phật ấn nguyệt san, Tây Đức Kiều Báo, Tin tức Phật Giáo Thế giới. v.v...

# Phương danh quý Đạo Hữu Phật Tử ủng hộ

## Bất thường

Tính đến ngày 4 tháng 8 năm 1982

Quý Phật Tử tại München: ĐH Đào Thị Đông 9  
Quyển 20DM, ĐH Nguyễn Khắc Tiến Tùng 20DM,  
ĐH Lâm Huỳnh Hoa cùng gia đình 30DM, Đạo  
Hữu Trần Thị Danh cùng gia đình 20DM, ĐH  
Triệu Thị Bê 20DM, ĐH Nguyễn Thị Nông 20DM  
ĐH Lê Ngọc Hân cùng gia đình 50DM và một  
số Đạo Hữu ủng hộ danh. Gia đình Đạo Hữu Lê  
Ngọc Diệp (Marseille) hỗ trợ hưởng hưởng linh  
Đạo Hữu Lê Ngọc Diệp Pháp Danh Huệ Đức 100  
DM, ĐH Kim Ngọc (Hòa Lan) 10 Gulden, ĐH Trần  
Hữu Lai (Köln) 20DM, ĐH Đinh Thị Hối (Aachen)  
20DM, ĐH Diệu Niên (Hannover) 10 DM, Tröng-  
GFBA - Akademie Niederberg (St. Augustin )  
100DM, PT Ngô Kiệt Lang (Gießen) 20DM, Phật Tử  
Nguyễn Văn Quan (Hanau) hỗ trợ hưởng hưởng linh  
bảo vệ Nguyễn Bá Vinh 100DM, ĐH Trần Hải  
Vinh (Bochum) 60DM, ĐH Thâm Say Và (Bochum )  
70DM, ĐH Lê Văn Bang (Mörs) 110DM, ĐH Trần Tam  
Muội (Bochum) 30DM, ĐH Hoàng Kim Anh (Bochum)  
60DM, PT Trương Tôn Châu (Gießen) 50DM, Phật  
Tử Lê Ngọc Túy Hương và PT Phạm Đăng Anh  
Tuấn (Kassel) hỗ trợ hưởng hưởng linh ĐH Lê  
Ngọc Diệp PD Huệ Đức 50DM, PT Hứa Tri (Han)  
100DM, ĐH Diệu Đạo (Bonn) 20DM, Gia đình Đạo  
Hữu Nguyễn Thị Hạnh (Braunschweig) hỗ trợ hưởng  
hưởng linh ĐH Nguyễn Văn Côn tục Vương Văn  
Đăng PD Thiện Huệ 400 DM, PT Huỳnh Phước  
Lộc & PT Ngọc Diệp (Los Angeles) 50US, Đ. a o  
Hữu Giang Xu Ha (Essen) 20DM, PT Hồ Thy Kiều  
(Kiel) 50DM, PT Nguyễn Tri Hiếu (Osnabrück)  
200DM, Gia đình ĐH Cao Thị Sâm (Spaich ingen  
50DM, ĐH Đoàn Yên (") 15DM, ĐH Diệu Th ái  
(Dietzhölzta) 20DM, ĐH Đoàn Văn Thời (Pfor-  
heim) 10DM, ĐH Trần Quang Trung (Oberhausen  
20DM, Gia đình Đạo Hữu La Nam Tướng (Ham-  
burg) hỗ trợ hưởng hưởng linh PT Huỳnh Thị Tú  
150DM, PT Trần Như Kỳ, PT Trần Như Minh, PT  
Trần Thị Ngọc Châu, PT Trần Văn Đức, PT Trần  
Quốc Hùng, PT Nguyễn Trí Hùng, PT Nguyễn B.  
Dương, PT Nguyễn Tấn Phước, PT Nguyễn Hữu  
Nghĩa, PT Bùi Văn Minh (Lünen) 100DM, PT Hà  
Chấn Xương (Arnhem-Hòa Lan) 10DM, ĐH Diệu  
Thanh (San Jose-USA) 200Fr., ĐH Diệu Ni ễn  
(Hannover) 10 DM, ĐH Trần Quý Thiên PD Huệ

Điền, ĐH Diệu An, ĐH Nguyễn Văn Kiều Pháp  
danh Diệu Pháp (Paris-France) 300Fr., ĐH.  
Nguyễn Trung Nghệ PD Diệu Thuật (Antony -  
France) 50Fr., PT Nguyễn Long Phi & PT Trần  
Thị Huyền Đan (Berlin) 200DM, GĐBH Trần -  
Phúc Bội (Bergisch Gladbach) 40DM, ĐH H à  
Đức Vinh (Weißenthurm) 30DM, ĐH Nguyễn Văn  
Ngọc & ĐH Nguyễn Thị Hằng (Andernach) 20DM  
ĐH Trần Dương Minh (Bonn) 50DM.

## Định kỳ

ĐH Lâm Văn Hoàng (Ronnenberg) 60DM 7-12/82  
PT Nguyễn Bình Dũng (Lünen) 40DM/7&8/ 82.  
PT Lai Khánh Vân (Aachen) 100DM/4-8/82, PT  
Tứ Sánh (Aachen) 60DM/7-12/82, PT Nguyễn Văn  
Xứ (Bartrup) 120DM/3-6/82, PT Lê Thị Thu  
Ba (Weingarten) 20DM/7&8/82, ĐH Diệu Niên -  
(Hannover) 120DM/5-10/82, PT Trương Tấn  
Lộc (Hannover) 120DM/7-12/82, ĐH Lâm Thành  
(Lingen) 30DM/7&8/82, PT Lý Diệu Anh (Vech-  
ta) 50DM/7&8/82, ĐH Lê Huy Cát (Hannover )  
40DM/7&8/82, PT Trần Thục Nghi (Vechta) 60DM  
7&8/82.

## Bảo Viên Giác

ĐH Dương Thị Mỹ (Wiesbaden) 50DM, PT Nguyễn  
Kim Ngọc (Odense-Đan Mạch) 20DM, ĐH Diệu Đạo  
(Bonn) 10DM, ĐH Trần Văn Côn (Lausanne-Sui-  
sse) 20DM, ĐH David Veitch (Tích Lan) 20US,  
ĐH Nguyễn Thị Bảy (Tastrup-Đan Mạch) 100Kr  
ĐH Lâm Văn Và & ĐH Nguyễn Thị Thắng (Berlin)  
50DM, ĐH Nguyễn Hồng Sơn (France) 50Fr., ĐH  
Hà Chấn Xương (Arnhem-Hòa Lan) 20DM.

## Phật Học Tự Điển

ĐH Lê Vĩnh Hoà (Na Uy) 2 quyển và ĐH Thời-  
(Na Uy) 1 quyển.

## Thỉnh tượng

PT Giang Lăng Hiá (Nürnberg) 50DM, PT Nguyễn  
Đức Hạnh (Oberhausen) 30DM, PT Hạnh & PT "  
Đắc Thắng (Hòa Lan) 30DM, ĐH Huỳnh Thành (Nur-  
nberg) 30DM, PT Vương Thủy Lệ (Köln) h ò i  
hưởng hưởng linh Trương Ngọc Sơn 50DM

Quý vị ĐH và Quý Phật Tử cũng đừng quên có thể gửi vào một trong 2 số Konto của ngân  
hàng như sau: Deutsche Bank Hannover-Congr.d.Verein.Vietn.Buddh.Kirche, Konto Nr. 8657470  
BLZ 250 700 70 hoặc chùa Viên Giác Konto Nr. 8650228, BLZ 250 700 70, Deutsche Bank Hann.

# Chương trình

LỄ VU LAN TỬ 20-22 THÁNG 8 NĂM 1982 (tức mùng 2-4 tháng 7 âm lịch)  
Thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật tại Hannover

Thứ sáu: ngày 20 tháng 8 năm 1982:

15:00 : Ban Văn Nghệ và Ban Trai Sọan cùng tất cả những vị Phật Tử làm công quả tập trung tại Jugendzentrum Hannover-Linden (Badenstedterstr. 41 Tel. 0511-445-835) và tại chùa Viên Giác Eichelkampstr. 35A, 3000 Hannover 81. (Tel. 0511-864638).

18:00 : Cơm tối

20:00 : -Họp Ban Tổ Chức

-Học tập Giáo Lý

24:00 : Chỉ tịnh

Thứ bảy ngày 21 tháng 8 năm 1982:

07:00 : Công phu khuya tại chùa

08:00 : Điểm tâm

10:00 :- Cá nhân và Hội Đoàn tham dự Đại Lễ về tại Jugendzentrum và tại chùa.  
- Sinh hoạt chung, trao đổi ý kiến v.v...

12:00 : Thọ trai

14:00 :- Thuyết pháp - "Đời sống của người Phật Tử Việt Nam trong môi trường mới tại Hải ngoại".

- Đại Hội thường niên của Chi Bộ cũng như Hội Phật Tử'

- Tường trình những sinh hoạt Phật sự tại Đức cũng như tại Âu Châu.

18:00 : Cơm tối

19:30 : Đêm văn nghệ Vu Lan, chủ đề "Mẹ và Quê Hương" do Ban Văn Nghệ Chi Hội Phật Tử' tại Bá Linh đảm trách cùng sự tham dự của những nghệ sĩ tự do (tại Jugendzentrum)

23:00 : Chấm dứt

24:00 : Chỉ tịnh

Chủ nhật ngày 22 tháng 8 năm 1982:

07:00 : Công phu khuya tại chùa

08:00 : Điểm tâm

09:30 : Di chuyển từ Jugendzentrum qua chùa

10:30 : Lễ Vu Lan chính thức:

- Lễ An vị 2 tôn tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát

- Lễ cài hoa lên áo (cho những ai còn mẹ, một đóa hoa hồng - cho những ai mất mẹ - một màu hoa trắng)

- Đăng số cầu siêu cho tất cả những Phật Tử' qua vãng tại Việt Nam cũng như trên đường vượt biển tìm tự do.

12:00 : Lễ cúng dường trai tăng

12:30 : Thọ trai

14:00 : Lễ quy y Tam Bảo

15:00 : Lễ thí thực cô hồn

16:00 : Chấm dứt chương trình

## NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

1) Chùa có thể lo chỗ ở và vấn đề ẩm thực cho 500-700 người tham dự trong 3 ngày lễ. Vậy xin quý vị liên lạc trước về chùa bằng thư hay bằng điện thoại để chúng tôi lo xếp đặt cho quý vị.

2) Đề giúp đỡ về vấn đề ẩm thực trong 3 ngày lễ, mong mỗi vị tham dự đóng góp 20M

3) Quý vị nên mang theo túi ngủ hoặc mền vải hơn, phòng khi trời trở tiết.

4) Danh sách cầu siêu và quy y xin gửi trước về chùa để tiện việc làm sổ giấy cầu nguyện.



# em đến chùa

DƯƠNG THIÊN HIỀN



1. Một hôm (môt hôm) mông một đến chùa. Em đi (đi) với
2. Trâm hương (trâm hương) ngào ngạt lan tràn. Thành tâm (tâm) em
3. Nhịp kính (nhịp kính) vang dầy trong lòng. Hoà theo (theo) tiếng
4. Cầu xin (cầu xin) Phật Tô' ban hành. Tú bi (bi) gia



- mẹ mua vải hoa sen. Đến chùa (đến chùa) dâng cả hôn  
 niệm mở mang Bồn Sứ. Dâu tũ (dâu tũ) in hiện khoan  
 mở chuông đồng vang dĩa. Mỗi tình (mỗi tình) bên cạnh cha  
 hộ con thành trẻ' ngoan. Tú rày (tú rày) con bỏ chơi



- em lên trên (trên) Đức Phật lòng em kính thành. 2. Trâm...  
 thủ Em mở (mở) Đức Phật dương như mỉm cười. 3. Nhịp...  
 xưa. Luôn ghi (ghi) bên da tuổi thỏ tâm thành. 4. Cầu...  
 hoang. Con xin (xin) quyết bỏ' nguyên chăm học hành.